

**BÀI TẬP THỰC HÀNH**  
**Ngữ Pháp Căn Bản**  
**Tiếng Hê-bơ-rơ**

Daniel C. Owens  
Trần Nguyễn Hữu Thiên

Bản Quyền © 2015 Daniel C. Owens, Trần Nguyễn Hữu Thiên

Số ĐKXB: 3766 - 2015/CXBIPH/13 - 340/TG

Mã ISBN: 978-604-61-3075-8

Ảnh bìa: Wellcome Library, London. Wellcome Images [images@wellcome.ac.uk](mailto:images@wellcome.ac.uk) <http://wellcomeimages.org>

## Mục Lục

Ký Hiệu Viết Tắt .....	5
Lời Khích Lệ và Hướng Dẫn Sử Dụng .....	7
Các Bài Tập.....	9
1. Hệ Thống Chữ Cái và Nguyên Âm.....	11
2. Một Số Chi Tiết về Tiếng Hê-bơ-rơ.....	13
3. Danh Từ và Mạo Từ .....	15
4. Những Thay Đổi Nguyên Âm trong Danh Từ .....	19
5. Đại Từ Nhân Xưng và Tính Từ .....	23
6. Giới Từ và Liên Từ “Vav” .....	29
7. Ôn Lại Đơn Vị 1.....	35
8. Giới Thiệu Động Từ và Qal Qatal.....	39
9. Qal Yiqtol.....	43
10. Danh Từ Trong Trạng Thái Cấu Trúc.....	47
11. Hậu Tố Đại Từ với Danh Từ.....	53
12. Hậu Tố Đại Từ với Một Số Loại Từ.....	57
13. Đại Từ Còn Lại và He Chỉ Hướng .....	61
14. Ôn Lại Đơn Vị 2.....	65
15. Qal Vô Định .....	71
16. Qal Phân Từ Chủ Động .....	77
17. Qal Ý Nguyên.....	81
18. Hiện Hữu và Sở Hữu .....	85
19. Vav với Động Từ .....	89
20. Mệnh Đề Thời Gian và Câu Hỏi.....	95
21. Ôn Lại Đơn Vị 3.....	101
22. Qal - I Phụ Âm Sâu và III Aleph.....	105
23. Qal - I Nun và III He.....	111
24. Qal - I Alef và I Yod.....	117
25. Qal - Động Từ Rỗng và II/III Phụ Âm Sâu.....	123
26. Niphal - Căn Tố Mạnh .....	129
27. Niphal - Căn Tố Yếu.....	133
28. Ôn Lại Đơn Vị 4.....	139
29. Piel - Căn Tố Mạnh.....	145
30. Piel - Căn Tố Yếu .....	151
31. Hiphil - Căn Tố Mạnh.....	157
32. Hiphil - I Phụ Âm Sâu và I Nun.....	163
33. Hiphil - I Yod.....	169
34. Hiphil - III He và Rỗng.....	175
35. Ôn Lại Đơn Vị 5.....	181

36. Hậu Tố Đại Từ với Động Từ.....	187
37. Số Từ.....	193
38. Hithpael.....	197
39. Động Từ Bị Động – Qal, Pual, và Hophal.....	203
40. Căn Tố Điệp và קוּוּ.....	209
41. Ôn Lại Đơn Vị 6.....	215
<b>Đáp Án Bài Tập.....</b>	<b>221</b>

## Ký Hiệu Viết Tắt

### Cựu Ước

Sáng	Sáng Thế Ký	Tđ	Truyền Đạo
Xuất	Xuất Ê-díp-tô Ký	Nhã	Nhã Ca
Lê	Lê-vi Ký	Ês	Ê-sai
Dân	Dân Số Ký	Giê	Giê-rê-mi
Phục	Phục Truyền Luật Lệ Ký	Ca	Ca Thương
Giôs	Giô-suê	Êxê	Ê-xê-chi-ên
Quan	Các Quan Xét	Đa	Đa-ni-ên
Ru-tơ	Ru-tơ	Ô-sê	Ô-sê
I Sa	I Sa-mu-ên	Giô-ên	Giô-ên
II Sa	II Sa-mu-ên	A-mốt	A-mốt
I Vua	I Các Vua	Áp-đi-a	Áp-đi-a
II Vua	II Các Vua	Giô-na	Giô-na
I Sứ	I Sứ Ký	Mi-chê	Mi-chê
II Sứ	II Sứ Ký	Na	Na-hum
Ex	E-xơ-ra	Hab	Ha-ba-cúc
Nê	Nê-hê-mi	Sô	Sô-phô-ni
Êxt	Ê-xơ-tê	A-ghê	A-ghê
Gióp	Gióp	Xa	Xa-cha-ri
Thi	Thi Thiên	Mal	Ma-la-chi
Châm	Châm Ngôn		

### Ngũ Pháp

dt	Danh từ	lt	liên từ
đdt	đại danh từ (đại từ)	mt	mạo từ
đt	động từ	pt	phó từ
gt	giới từ	tt	tính từ
M.L.	Mệnh Lệnh	N.G.S.	Ngôi Giống Số
V.Đ.C.T	Vô Định Cấu Trúc	V.Đ.T.Đ	Vô Định Tuyệt Đối



## Lời Khích Lệ và Hướng Dẫn Sử Dụng

“Nếu bạn quyết tâm học ngôn ngữ Hê-bơ-rơ, bạn thật can đảm. Xin chúc mừng bạn!” Đó là câu nói đầu tiên của một giáo sư Cựu Ước với các sinh viên trong một lớp học Kinh Thánh Cựu Ước tại trường Kinh Thánh Singapore. Mỗi năm, trường Kinh Thánh Singapore có hàng trăm sinh viên tốt nghiệp, nhưng số lượng sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành nghiên cứu Kinh Thánh (biblical studies) chỉ đếm chưa đầy hai bàn tay, bởi vì việc học hai ngôn ngữ gốc của Kinh Thánh là Hy-lạp và Hê-bơ-rơ và sau đó nghiên cứu Kinh Thánh trực tiếp bằng hai ngôn ngữ này là một thách thức lớn mà nhiều người không đủ kiên nhẫn để vượt qua. Do đó, nếu bạn đang đọc sách này với quyết tâm học ngôn ngữ Hê-bơ-rơ, có thể nói rằng bạn can đảm và kiên nhẫn hơn nhiều sinh viên đã quyết định không học ngôn ngữ Hê-bơ-rơ. Mong ước bạn sẽ can đảm và kiên nhẫn học cho đến trang cuối cùng của hai quyển sách lý thuyết và bài tập thực hành này.

Mục đích của sách bài tập thực hành là giúp bạn nắm vững bài học ngữ pháp đã được giới thiệu trong sách lý thuyết và áp dụng vào việc dịch những câu Kinh Thánh Cựu Ước. Đa số những bài tập thực hành trong sách này được trích từ các câu Kinh Thánh Cựu Ước để giúp bạn thấy ích lợi rõ ràng khi qua mỗi bài học bạn có thể đọc và hiểu thêm nhiều hơn những câu Kinh Thánh trong ngôn ngữ gốc.

Ngoại trừ vài bài đầu tiên, hầu hết các bài tập thực hành trong sách gồm có ba phần chính: Phần thứ nhất là dịch từ tiếng Hê-bơ-rơ sang tiếng Việt và phân tích từ ngữ, đặc biệt là các loại động từ. Phần thứ hai dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hê-bơ-rơ. Đây là phần khó hơn, nên các câu hỏi đơn giản hơn. Mục đích của phần này là giúp bạn nắm thật vững các nguyên tắc ngữ pháp, đồng thời nhớ rõ và chính xác phần từ vựng. Phần thứ ba giúp bạn làm quen với việc đọc Kinh Thánh bằng tiếng Hê-bơ-rơ. Ngoài ra, hầu hết câu hỏi đầu tiên của các bài tập đều đã được trả lời như một ví dụ mẫu để giúp bạn tiếp tục làm những câu còn lại. Cuối cùng, phần đáp án phía sau sách để bạn tham khảo và kiểm tra bài làm của mình.

**Để làm tốt các bài tập này, bạn phải đọc phần bài học lý thuyết tương ứng, học thuộc lòng phần từ vựng trong mỗi bài học và áp dụng các nguyên tắc ngữ pháp trong các bài học đã học.**

Nhiều giáo sư Cựu Ước nói rằng bí quyết để học tốt ngôn ngữ Kinh Thánh là chỉ cần kiên nhẫn và chăm chỉ đều đặn học mỗi ngày một chút (trung bình mỗi ngày học ít nhất 30 phút). Bạn hãy thử kiên nhẫn và trung tín thực hiện bí quyết này trong suốt một năm và xem thử thành quả mình đạt được như thế nào.

Khi làm các bài tập, bạn có thể nhận thấy mình sẽ rơi vào một trong các trường hợp sau:

- Nếu bạn thấy rất khó khăn khi làm các loại bài tập, nhưng khi bạn mở phần đáp án phía sau sách để đọc và bạn có thể hiểu được, chứng tỏ bạn có tiềm năng tiến xa trong việc học ngôn ngữ này. Hãy kiên nhẫn và tiếp tục chăm chỉ học mỗi ngày. Với khả năng này, bạn có thể đọc và hiểu các sách giải nghĩa Kinh Thánh Cựu Ước phân tích chuyên sâu trên ngôn ngữ gốc.
- Bạn có thể làm tốt bài tập dịch từ tiếng Hê-bơ-rơ sang tiếng Việt, nhưng không thể làm bài tập dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hê-bơ-rơ. Dù vậy, bạn có thể đọc và hiểu rõ đáp án của bài tập, chứng tỏ bạn có khả năng học giỏi ngôn ngữ này. Hầu hết các sinh viên học chuyên ngành Cựu Ước đạt trình độ này.
- Nếu bạn có thể làm tốt tất cả các loại bài tập, kể cả loại bài dịch từ tiếng Việt sang tiếng Hê-bơ-rơ, điều đó cho thấy bạn có khả năng học xuất sắc ngôn ngữ này. Chỉ ít người không phải là người sử dụng tiếng Do-thái như ngôn ngữ chính có thể dịch và viết ngược lại từ một ngôn ngữ khác sang tiếng Hê-bơ-rơ.

Chúng tôi tin rằng Đức Chúa Trời sẽ rất vui lòng khi thấy bạn có quyết tâm và trung tín theo đuổi việc học ngôn ngữ mà Ngài đã dùng để bày tỏ chính Ngài cho nhân loại. Nguyên Chúa ban phước để bạn thấy giá trị, lợi ích, niềm vui và sự thích thú khi học ngôn ngữ này để đọc Kinh Thánh tiếng Hê-bơ-rơ.

Trần Nguyễn Hữu Thiên

Singapore, 2015



## Các Bài Tập



## Bài 1: Hệ Thống Chữ Cái và Nguyên Âm

Bài Tập 1: Sau khi học thuộc lòng bảng chữ cái trong sách ngữ pháp, xem các chữ dưới đây và thực hành phát âm từng chữ và nói tên gọi của chữ. Thực hành đọc từ bên phải sang bên trái.

ו י א מ נ ע ש ה ב צ ל כ ד ת ר ג נ ם ף ה ש ן ח ק ט פ ח ט ז

Bài Tập 2: Tìm hình thức cuối từ của từ gốc bên trái.

- (1) כ    b. a. ן
- (2) מ    b. ך
- (3) נ    c. ף
- (4) פ    d. ץ
- (5) צ    e. ם

Bài Tập 3: Hãy sửa cho đúng hình thức cuối.

- (1) הארצ    ץ
- (2) חטאימ
- (3) הלכ
- (4) יתנ
- (5) רדפ
- (6) החשכ
- (7) ועצ
- (8) והעופ
- (9) שמימ
- (10) כנ

Bài Tập 4: Khoanh tròn các phụ âm sâu trong câu này.

ולא ילמדו עוד איש את־דעהו ואיש את־אחיו לאמר דעו את־יהוה כי־כולם ידעו אותי למקטנם ועד־גדולם  
נאם־יהוה כי אסלח לעונם ולחטאתם לא אזכר־עוד:

Bài Tập 5: Tập phát âm những từ Hê-bơ-rơ sau đây:

אִיר	אֶפֶי	אֵם	אֲנִינוּ	אֲלִי	אָד	אֶ	א
'ir	'ê-phi	'êm	'a-ni-nu	'a-li	'ad	'ê	'a
בֹּר	בָּר	בָּל	בָּז	בָּד	בִּי	אֶשֶׁת	אֵץ
bor	bar	bal	baz	bađ	bú	'e-sêth	'ets
בֵּל	בִּקֵּר	בְּנִי	בְּנִי	בֵּן	בֵּת	בְּרָם	בְּרֹד
bêl	bô-ker	bu-ni	ba-ni	bên	bath	be-ram	ba-rôđ
בֵּכֵר	בְּכִי	בְּמוֹת	בְּתוּל	בְּתָה	בְּלוֹ	בְּלָה	בְּלִי
bê-ker	bú-ki	ba-môth	be-thul	ba-thah	bú-lô	ba-lah	bú-li
גֹּב	בְּמוֹ	בְּמָה	בְּלָק	גֵּב	גָּב	בְּכֹרָה	בְּכֹר
gôv	bú-mô	ba-mah	ba-lak	gêv	gav	bú-kô-rah	bú-kôr
גִּדִי	גִּבָּר	גִּבָּר	גִּבֵּן	גִּבָּל	גִּבִּים	גִּבֵּי	גִּד
gi-đi	gi-bar	gi-var	gi-bên	gi-val	gê-bim	ga-bay	gađ
דִּבְיָה	דֹּבָא	דֹּב	דָּאָה	דָּא	דָּר	דָּל	דָּל
đi-bah	đô-ve'	đôv	đa-'ah	đa'	gi-đôr	gô-đel	ga-đil
קֵפֵה	קֵפֵה	דָּוִד	דָּד	דָּגָה	דָּג	דָּבָר	דָּבָר
kêph	kaph	đa-vid	đađ	đa-gah	đag	đa-var	đu-vir
הֵגָא	הֵגִי	הֵבֵל	הֵאָח	הָא	הָא	כְּפֹר	כֹּר
hê-ge'	hê-ge'	he-vel	he-'ach	ha'	hê'	kú-phôr	kôr

הָשׁוּם	הָשׁוּר	הָשׁוּ	הָדוּ	הָדַ	הַגְּרִי	הַגְּרַ	הַגְּהַ
hô-sum	ha-sur	ha-su	hô-đu	hêđ	ha-gú-ri	ha-gar	he-geh
זָבַד	זָאֵב	זֶה	וָלַד	וָזַר	וָו	הָעֵב	הָטוּ
za-vađ	zu-’êv	zéh	va-lađ	va-zar	vav	ha-’av	ha-thu
עוֹל	עֲלֶף	מֵדַף	מָעַר	זָר	זוֹלָה	זָבִי	זָבוּב
’ól	’a-lêph	mê-đaph	ma-’ôr	zar	zu-lah	za-bay	zú-vuv
שָׁח	רוֹדַק	רוֹדַל	רָשׁוּ	פּוּדַ	פּוּט	פֶּה	עוֹרוֹת
xach	rô-đak	ru-đal	ra-su	puk	puth	pêh	’u-rôth
		שְׁמֵרִי	שְׁמוּר	שְׁמֵבוּ	שְׁמֵב	שְׁחָרַר	שְׁחָר
		xa-mu-rai	xa-mur	xa-ma-vu	xa-mav	xa-cha-rar	xa-char

**Bài Tập 6: Đọc và phiên âm những từ Hê-bơ-rô sau đây sang tiếng Việt:**

Ví dụ: רָב = rav

רָב רָאָה רָבָה רָדַף רָעַב רָעָה רָשַׁע רָאֵשׁ רַב רוּם קָלַל קָרַב קוֹל קוּם קָהַל קָדַשׁ קָדוּשׁ קָבַץ שָׁם שָׁשׁ שָׁשָׁה שְׁנֵי שֶׁבַת שָׁאֵל שָׁאֵר שָׁאוּל שָׁכַב שָׁכַח שָׁכַן צָבָא צָאן צָנָה צָפוֹן צָדִיק תּוֹרָה תּוֹעֵבָה תְּמִיד תְּשֻׁעָה פֶּה פֶן פָּנָה פָּתַח פָּרִי פָקַד פָּנִים פָּרַעַה פָּרָה סוּר סוּס סוּסָה סָפַר סָפַר סָבַב סָבִיב מִן מִי מָאֵד מְנַשֶּׁה מְדַבֵּר מְנַחֵה מְסַפֵּר מְצַנֵּה מְשַׁכֵּן לֵ לֹא לֵב לְוִי לְמָה לְבַשׁ לָכֵן לְכַד לְקַח לְשׁוֹן לְפָנַי כִּי בֵן כֹּהֵן כָּלִי כָמוֹ כָּבֵד כָּלָה כָּנַף כָּפַר כֹּהֵן כָּל בּוֹן יָד יָדַע יָטַב יָכַל יָם יָמִין יָסַף יָרַד יָשַׁב יְהוּדָה טוֹב טָמֵא חַי חַיָּה חָמָה חָזַק חָכָם חָכְמָה חָמֵשׁ

**Bài Tập 7: Thực hành phát âm các tên dưới đây và đoán những tên đó là gì trong tiếng Việt. Các tên này xuất hiện hơn 100 lần trong Cựu Ước.**

- |                |             |
|----------------|-------------|
| (1) יִשְׂרָאֵל | (2) דָּוִד  |
| (3) מֹשֶׁה     | (4) צִיּוֹן |
| (5) שָׁאוּל    | (6) לְוִי   |
| (7) יַעֲקֹב    | (8) בְּבֵל  |
| (9) אַבְרָהָם  | (10) יוֹסֵף |

## Bài 2: Một Số Chi Tiết về Tiếng Hê-bơ-rô

**Bài Tập 1:** Chia các từ này theo âm tiết và khoanh tròn âm tiết đóng.

(1) אָחוּת	Ví dụ: חוּת - אָ	(2) תְּשׁוּמָע	
(3) כְּבֹד		(4) הַצְדִּיק	
(5) מִשְׁפָּט		(6) זָקֵן	
(7) לְנֶצַח		(8) שְׁוֹעֵתִי	
(9) יָצָא		(10) חָמָס	

**Bài Tập 2:** Xác định loại sheva trong các từ này (câm hay hữu âm).

(1) בְּרֵאשִׁית	Ví dụ: hữu thanh	(2) וַיִּקְרָא	
(3) לְהָאִיר		(4) רָקִיעַ	
(5) וַיִּרְא		(6) בְּהִמָּה	

**Bài Tập 3:** Xác định loại dagesh (yếu hay mạnh) trong các từ sau:

(1) דָּבָר	Ví dụ: dagesh yếu	(2) לָמָּה	
(3) הַנְּבִיא		(4) מִשְׁפָּט	
(5) עַל־כֵּן		(6) וַתַּעֲשֶׂה	

**Bài Tập 4:** Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:1-3:

- (1) בְּרֵאשִׁית בְּרָא אֱלֹהִים אֶת הַשָּׁמַיִם וְאֶת הָאָרֶץ:
- (2) וְהָאָרֶץ הִתְהַ תְּהוּ נְבִהוּ וְחֹשֶׁךְ עַל־פְּנֵי תְהוֹם וְרוּחַ אֱלֹהִים מְרַחֶפֶת עַל־פְּנֵי הַמַּיִם:
- (3) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יְהִי אוֹר וַיְהִי־אוֹר:



### Bài 3: Danh Từ và Mạo Từ

**Bài Tập 1:** Phân tích các danh từ sau theo giống, số, và tính xác định.

	Danh từ	Giống (đực/cái)	Số (ít/nhiều/đôi)	Mạo từ
(1)	אֱלֹהִים	đực	Nhiều (theo hình thức)	Không có (bất định)
(2)	יָדַיִם			
(3)	הָאָרֶץ			
(4)	אֲבוֹת			
(5)	בֵּית			
(6)	הָעָרִים			
(7)	הַנְּעָר			
(8)	אֲחִים			
(9)	הָאֲנָשִׁים			
(10)	מִמְלָכָה			

**Bài Tập 2:** Dịch các câu sau sang tiếng Việt và phân tích các danh từ. Thú tỵ bình thường của câu tiếng Hê-bơ-rơ là động từ + chủ ngữ + đối tượng (tân ngữ).

(1) שָׁלַח הַמֶּלֶךְ סוּסִים

Ví dụ: Vị vua đó/này đã gửi những con ngựa.

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
הַמֶּלֶךְ	Xác định	ít	Đực
סוּסִים	Bất định	nhiều	Đực

שְׁמַע אֱלֹהִים הָעִיר (2)

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
אֱלֹהִים			
הָעִיר			

שְׁמַע נְעַר יְהוָה (3)

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
נְעַר			
יְהוָה			

שְׁלַח הָאֵב הַבֵּן (4)

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
הָאֵב			
הַבֵּן			

שְׁמַע אֶחָ הָאֵם (5)

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
אֶחָ			
הָאֵם			



(6) שְׁמַע עִם זָקֵן

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
עִם			
זָקֵן			

(7) שְׁלַח דָּוִד הַבֵּן

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
דָּוִד			
הַבֵּן			

(8) שְׁמַע מֹשֶׁה יְהוּה

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
מֹשֶׁה			
יְהוּה			

(9) שְׁלַח מִצְרַי סוּסִים אֶל יִשְׂרָאֵל

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số (ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
מִצְרַי			
סוּסִים			
יִשְׂרָאֵל			

Danh Từ	Mạo từ (xác định/bất định)	Số ít/nhiều/đôi)	Giống (đực/cái)
בן			
אס			

### Bài Tập 3: Dịch các câu sau sang tiếng Hê-bơ-rơ:

(1) Cha gửi con gái đến mẹ.

Ví dụ: שלח האב הבת אל האם

(2) Một thanh niên nam lắng nghe một ông già.

(3) Y-sơ-ra-ên lắng nghe Môi-se.

(4) Người Ai-cập gửi một con ngựa đến Đa-vít.

(5) Một người đàn ông lắng nghe Đức Chúa Trời.

(6) Đức Gia-vê gửi vương quốc đến vua Đa-vít.

(7) Thằng con trai này lắng nghe đứa con gái đó.

(8) Đức Chúa Trời gửi Môi-se đến Y-sơ-ra-ên.

(9) Người anh trai kéo những con ngựa đến thành phố đó.

(10) Một cậu bé lắng nghe mẹ.

### Bài Tập 4: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:4-5:

(4) וַיֵּרָא אֱלֹהִים אֶת-הָאֹר כִּי-טוֹב וַיִּבְרָא אֱלֹהִים בֵּין הָאֹר וּבֵין הַחֹשֶׁךְ:

(5) וַיִּקְרָא אֱלֹהִים אֶת-הָאֹר יוֹם וְלַחֹשֶׁךְ קָרָא לַיְלָה וַיְהִי-עֶרֶב וַיְהִי-בֹקֶר יוֹם אֶחָד:

## Bài 4: Những Thay Đổi Nguyên Âm trong Danh Từ

Bài Tập 1: Phân tích (giống, số) các danh từ và tính từ dưới đây:

	Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
(1)	יְשָׁרָה	cái	ít	Bất định
(2)	אֲרָצוֹת			
(3)	נְעָרִים			
(4)	קְדוּשׁוֹת			
(5)	יָמִים			
(6)	הַחֲכָמִים			
(7)	רָשָׁע			
(8)	מְשַׁפְּטִים			
(9)	הַזְּקֵנִים			
(10)	הַמְּלָכּוֹת			

Bài Tập 2: Thêm nguyên âm đúng dưới phụ âm của các từ ngữ dưới. Sử dụng các quy tắc trong bài học này để xác định nguyên âm đúng.

(1) אמות	Ví dụ: אמות	(2) מלכים	
(3) קדושה		(4) רשעים	
(5) ישרות			

Bài Tập 3: Dịch sang tiếng Việt.

Ví dụ: Môi-se khôn ngoan.

(1) מֹשֶׁה חָכָם

(2) שְׂאוֹל רָשָׁע

(3) כָּבֵד אֵל

סוּס טוֹב (4)

דְּיֹד יָשָׁר (5)

שָׁלַח מֹשֶׁה סוּס אֶל מִדְבָּר (6)

אֶל־הֵימָּן קָרוֹשׁ (7)

שָׁמַע שָׂאוּל דְבַר רָשָׁע (8)

שָׁלַח יִשְׂרָאֵל עֲלֵה אֶל יְהוּדָה (9)

כָּבֵד הַמֶּלֶךְ דָּוִד (10)

#### Bài Tập 4: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Một dân khôn ngoan.

Ví dụ: עַם חָכָם

(2) Vị vua này thì tốt.

(3) Người cha này được kính trọng.

(4) Những dân tộc thánh khiết.

(5) Môi-se ngay thẳng.

(6) Danh Đức Gia-vê được kính trọng.

(7) Dân này lắng nghe những lời tốt.

(8) Một bàn tay độc ác.

(9) Một con ngựa già.

(10) Một ngày tốt lành.

**Bài Tập 5: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:6–8:**

(6) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יְהִי רָקִיעַ בְּתוֹךְ הַמַּיִם וַיְהִי מְבֻדֵּל בֵּין מַיִם לְמַיִם:

(7) וַיַּעַשׂ אֱלֹהִים אֶת־הַרָקִיעַ וַיְבַדֵּל בֵּין הַמַּיִם אֲשֶׁר מִתַּחַת לְרָקִיעַ וּבֵין הַמַּיִם אֲשֶׁר מֵעַל לְרָקִיעַ וַיְהִי־כֵן:

(8) וַיִּקְרָא אֱלֹהִים לְרָקִיעַ שָׁמַיִם וַיְהִי־עֶרֶב וַיְהִי־בֹקֶר יוֹם שֵׁנִי:



## Bài 5: Đại Từ Nhân Xưng và Tính Từ

Bài Tập 1: Dịch các câu sau sang tiếng Việt. Phân tích danh từ và xác định chức năng của đại từ nhân xưng (chủ ngữ hoặc hệ từ).

אָדוּ אַתָּה (1)

Ví dụ: Anh là con người.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אַתָּה	đực	ít	2	Chủ ngữ
אָדוּ	đực	ít		Bất định

שְׂאוּל־הוּא הַטּוֹב (2)

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
שְׂאוּל				
הוּא				
הַטּוֹב				

אַתָּה הַטּוֹב (3)

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אַתָּה				
הַטּוֹב				

(4) אֲנַחְנוּ אֲנָשִׁים

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אֲנַחְנוּ				
אֲנָשִׁים				

(5) הוּא שֹׁמֵעַ אֱלֹהִים

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
הוּא				
אֱלֹהִים				

(6) אֲתֵם אָבוֹת

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אֲתֵם				
אָבוֹת				

(7) אֲנִכִּי-הוּא נָעַר

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אֲנִכִּי				
הוּא				
נָעַר				



הַמָּה אֲנִי (8)

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
הַמָּה				
אֲנִי				

Bài Tập 2: Dịch các câu sau sang tiếng Việt. Phân tích danh từ và xác định chức năng của tính từ. (Bạn sẽ thấy rằng một số tính từ có nguyên âm thay đổi. Bài 7 sẽ giải thích hiện tượng này.)

מִמְלָכָה גְּדוּלָה (1)

Ví dụ: Vương quốc vĩ đại

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
מִמְלָכָה	cái	ít	Bất định
גְּדוּלָה	cái	ít	Tính từ làm định ngữ

אֵם טוֹבָה (2)

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
אֵם			
טוֹבָה			

רְשָׁעָה הַבַּת (3)

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
רְשָׁעָה			
הַבַּת			

(4) קְדוּשָׁה הָאָרֶץ

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
קְדוּשָׁה			
הָאָרֶץ			

(5) הַיָּשָׁר

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
הַיָּשָׁר			

(6) חֻכְּמַת הַמִּלְחָמָה

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
חֻכְּמַת			
הַמִּלְחָמָה			

(7) הַגְּדוּלוֹת

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
הַגְּדוּלוֹת			

(8) יַעֲקֹב זָקֵן

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
יַעֲקֹב			
זָקֵן			

אָמַר יְהוָה אֵל לְוִי (9)

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
יְהוָה			
לְוִי			

הַמֶּלֶךְ יְהוֹדִי אֵל הָעִיר (10)

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
יְהוֹדִי			
הָעִיר			

**Bài Tập 3: Dịch các câu sau sang tiếng Hê-bơ-rơ (lưu ý: thứ tự bình thường của câu tiếng Hê-bơ-rơ là động từ + chủ ngữ + đối tượng)**

(1) Vua Sau-lơ được tôn trọng.

Ví dụ: כָּבֵד שָׂאוּל הַמֶּלֶךְ

(2) Gia-cốp định cư tại Ai-cập.

(3) Người gian ác nghe sự đoán phạt.

(4) Cha tặng ngôi nhà cho con trai.

(5) Môi-se ở tại thiên đàng.

(6) Đa-vít là vị vua tốt.

(7) Vua Sau-lơ bắt Đa-vít.

(8) Người ngay thẳng được tôn trọng.

(9) Một người Giu-đa đi đến Giê-ru-sa-lem.

(10) Người Lê-vi đó nhận một cửa lễ thiêu.

**Bài Tập 4: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:9–13:**

(9) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יִקְוּוּ הַמַּיִם מִתַּחַת הַשָּׁמַיִם אֶל־מְקוֹם אֶחָד וַתֵּרָאָה הַיַּבְשָׁה וַיְהִי־כֵן:

(10) וַיִּקְרָא אֱלֹהִים לַיַּבְשָׁה אֶרֶץ וּלְמַקְוֵה הַמַּיִם קָרָא יַמִּים וַיֵּרָא אֱלֹהִים כִּי־טוֹב:

(11) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים תִּדְשֵׂא הָאָרֶץ דְּשֵׂא עֵשֶׂב מִזֵּרִיעַ זֶרַע עֵץ פְּרִי עֹשֶׂה פְּרִי לְמִינּוֹ אֲשֶׁר זָרַעְתֶּם־בּוֹ עַל־הָאָרֶץ וַיְהִי־כֵן:

(12) וַתּוֹצֵא הָאָרֶץ דְּשֵׂא עֵשֶׂב מִזֵּרִיעַ זֶרַע לְמִינֵהוּ וְעֵץ עֹשֶׂה־פְּרִי אֲשֶׁר זָרַעְתֶּם־בּוֹ לְמִינֵהוּ וַיֵּרָא אֱלֹהִים כִּי־טוֹב:

(13) וַיְהִי־עֶרֶב וַיְהִי־בֹקֶר יוֹם שְׁלִישִׁי:

**Bài 6: Giới Từ và Liên Từ “Vav”**

Bài Tập 1: Dịch các cụm từ dưới và phân tích danh từ.

בְּיָמִים (1)

Ví dụ: Trong những ngày đó

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
בְּיָמִים	Đực	Nhiều	xác định (הַ)	בְּ

מִן־הָאִשָּׁה (2)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָאִשָּׁה				

לְפָנֵי־הַתְּנָה (3)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַתְּנָה				

עַם־הַרְשָׁע (4)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַרְשָׁע				

תַּחַת־הַשָּׁמַיִם (5)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַשָּׁמַיִם				

כְּסוּסִים (6)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
כְּסוּסִים				

לְאִישׁ (7)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
לְאִישׁ				

אֶל-הָעִיר (8)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָעִיר				

עַל-הָאָרֶץ (9)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָאָרֶץ				

הַנֶּעֶר חָקֵם מִמְּלֹךְ (10)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַנֶּעֶר				
מִמְּלֹךְ				

**Bài Tập 2: Dịch các cụm từ dưới và phân tích danh từ.**

בָּנִים וּבָנוֹת (1)

Ví dụ: các con trai và các con gái

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
בָּנִים	Đực	Nhiều	Bất định	
וּבָנוֹת	Cái	Nhiều	Bất định	וְ

הָאָבוֹת וְהָאִמּוֹת (2)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
הָאָבוֹת				
וְהָאִמּוֹת				

הַשָּׁמַיִם וְהָאָרֶץ (3)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
הַשָּׁמַיִם				
וְהָאָרֶץ				

נָשִׁים וְאֲנָשִׁים (4)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
נָשִׁים				
וְאֲנָשִׁים				

עִיר וּמְדִינָה (5)

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
עִיר				
וּמְדִינָה				

### Bài Tập 3: Dịch các câu sang tiếng Việt:

Ví dụ: Đức Chúa Trời lớn hơn trái đất.

(1) אֱלֹהִים גָּדוֹל מִן־הָאָרֶץ

(2) מֹשֶׁה חָכֵם מִמֶּלֶךְ

(3) שָׁכַן יְהוּדֵי בִירוּשָׁלַם

(4) הָלַךְ נָעַר עַל־דֶּרֶךְ יִשְׂרָאֵל

(5) שָׁמַע מִצְרַיִם מִשְׁפָּט מֵאֱלֹהִים

(6) שָׁלַח יְהוָה יִשְׂרָאֵל אֶל־מִדְבָּר

(7) מִמֶּלֶכָה תַּחַת הַשָּׁמַיִם

(8) בָּכַר גָּדוֹל מִן־בְּנֵי אֲזִכְבוֹת

(9) הַשָּׁמַיִם גָּדוֹל מִן־הָאָרֶץ

(10) קָדוֹשׁ הָעַם לִפְנֵי יְהוָה

### Bài Tập 4: Dịch các câu sang tiếng Hê-bơ-rơ:

(1) Đa-vít tốt hơn Sau-lơ.

Ví dụ: דָּוִד טוֹב מִן־שָׂאוּל

(2) Bầu trời lớn hơn sa mạc.

(3) Y-sơ-ra-ên tìm kiếm vị vua tốt.

(4) Gia-cốp ngồi trong một căn nhà.



(5) Sau-lơ và Đa-vít là những vị vua tại Y-sơ-ra-ên.

(6) Môi-se từ nhà của Lê-vi (Lưu ý: “nhà của” là בֵּית).

(7) Người Ai-cập ở trong những thành phố.

(8) Cửa lễ thiêu là con đầu lòng.

(9) Bầu trời lớn hơn vương quốc.

(10) Ông ấy đi đến sa mạc.

**Bài Tập 5: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:14–16:**

(14) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יְהִי מְאֹרֹת בְּרָקִיעַ הַשָּׁמַיִם לְהַבְדִּיל בֵּין הַיּוֹם וּבֵין הַלַּיְלָה וְהָיוּ לְאֹתוֹת וּלְמוֹעֲדִים וּלְיָמִים וּשְׁנָיִם:

(15) וְהָיוּ לְמְאֹרֹת בְּרָקִיעַ הַשָּׁמַיִם לְהָאִיר עַל-הָאָרֶץ וַיְהִי-כֵן:

(16) וַיַּעַשׂ אֱלֹהִים אֶת-שְׁנֵי הַמְּאֹרֹת הַגְּדֹלִים אֶת-הַמְּאֹר הַגָּדֹל לְמַמְשֶׁלֶת הַיּוֹם וְאֶת-הַמְּאֹר הַקָּטָן לְמַמְשֶׁלֶת הַלַּיְלָה וְאֵת הַכּוֹכָבִים:



## Bài 7: Ôn Lại Đơn Vị 1

Bài Tập 1: Khoanh tròn các phụ âm sâu (Ê-sai 1:1).

תִּזוֹן יִשְׁעֵיהֶוּ בֶן-אֲמוּץ אֲשֶׁר חָזָה עַל-יְהוּדָה וּירוּשָׁלַם בְּיָמֵי עֲזִיָהוּ יוֹתָם אָחָז יַחְזִקֶיהוּ מֶלֶכִי יְהוּדָה:

Bài Tập 2: Khoanh tròn các nguyên âm loại “a” (Ê-sai 1:2).

שָׁמְעוּ שָׁמַיִם וְהֶאֱזִינִי אֶרֶץ כִּי יִהְיֶה דְבַר בְּנִים גְּדֹלְתֵי וְרוֹמְמֹתַי וְהֵם פָּשְׁעוּ בִי:

Bài Tập 3: Khoanh tròn các nguyên âm loại “i” (Ê-sai 1:3).

יָדַע שׁוֹר קָנְהוּ וְחִמּוֹר אָבוֹס בְּעֲלִיו יִשְׂרָאֵל לֹא יָדַע עִמִּי לֹא הִתְבּוֹנֵן:

Bài Tập 4: Khoanh tròn các nguyên âm ngắn (Ê-sai 1:4).

הוּי גוֹי חָטָא עִם כְּבֹד עֶזְרָא וְרַע מְרַעִים בְּנִים מִשְׁחִיתִים עֲזָבוּ אֶת-יְהוָה נֹאצִו אֶת-קְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל נָזְרוּ אָחֹזֵר:

Bài Tập 5: Khoanh tròn các âm tiết đóng.

- |                |              |
|----------------|--------------|
| (1) עֶזְרָא    | (2) אָחָז    |
| (3) יִשְׂרָאֵל | (4) שָׁמַיִם |
| (5) יָדַע      |              |

Bài Tập 6: Xác định loại sheva (hữu thanh hoặc câm) trong từng từ ngữ dưới.

(1) קְטָרֶת		(2) מְקָרָא	
(3) חֲרָשִׁיכֶם		(4) תִּרְבּוּ	
(5) תְּפִלָּה			

Bài Tập 7: Xác định loại dagesh (yếu hoặc mạnh) trong từng từ ngữ dưới.

(1) כִּי		(2) מְשַׁפֵּט	
(3) הִדְבָּר		(4) עַמִּים	
(5) רַבִּים			

Bài Tập 8: Xác định loại qamets.

(1) אֲנָשִׁים		(2) כָּל-גְּאָה	
(3) שָׁפֵל		(4) חֲרָבוֹתֶם	
(5) חֲכֻמָּה			

**Bài Tập 9: Phân tích các danh từ dưới.**

	Danh từ	Giống	Số	Mạo từ
(1)	דְּבָרִים	Đực	Nhiều	Bất định
(2)	הַמְּמַלְכָה			
(3)	סוּסוֹת			
(4)	הַיָּדָיִם			
(5)	הָאֵבוֹת			
(6)	דְּרָכִים			
(7)	הָאֵל			
(8)	הַמְדַבֵּר			
(9)	אֲמוֹת			
(10)	שֵׁם			

**Bài Tập 10: Xác định chức năng của tính từ.**

(1) הַטוֹבָה הַטוֹבָה	Ví dụ: Tính từ הַטוֹבָה có chức năng định ngữ	(2) הַטוֹב	
(3) סוּס טוֹב		(4) טוֹבִים הַטוֹסִים	
(5) סוּסוֹת טוֹבוֹת			

**Bài Tập 11: Dịch các câu dưới.**

(1) אָנִי הֵבֵן הַטוֹב

Ví dụ: Tôi là một người con trai tốt.

(2) אֵתֶם גְּדוּלִים מֵאֲנָשִׁים בְּעִיר

(3) הָלַךְ הָאִישׁ לְמַדְבָּר

(4) אָמַר אֱלֹהִים אֶל-אַבְרָהָם וְאֶל-הֵבֵן

(5) שָׁכַן דָּוִד בִּירוּשָׁלַם

**Bài Tập 12: Thêm nguyên âm đúng vào bên dưới các liên từ vav (ו)**

(1) וְצָרָךְ	Ví dụ: וְצָרָךְ	(2) וְאֵנִי	
(3) וּמְלֶךְךָ		(4) וְרִשָּׁע	
(5) וּבְיַת			



## Bài 8: Giới Thiệu Động Từ và Qal Qatal

Bài Tập 1: Dịch các câu sau sang tiếng Việt và phân tích động từ theo mô hình, hình thức, ngôi, giống, và số và cho biết căn tố.

(1) לֹא שָׁמַעְתָּ דְּבָרַי

Ví dụ: Anh đã không nghe một lời nói.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַעְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	שָׁמַע

(2) שָׁמַרְתֶּם אֶת־הַדְּרֹךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַרְתֶּם						

(3) טָמֵא בַיִת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
טָמֵא						

(4) אָמַר דְּוֹר דְּבָרַי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָמַר						

(5) לָקַחְתָּ בָּנִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקַחְתָּ						

לא ידעו את־יהוה (6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
ידעו						

דַּרְשׁוּת אֶת־הָאִשׁ (7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
דַּרְשׁוּת						

שָׁלְחוּ הַנְּבִיאִים נֵעַר (8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
שָׁלְחוּ						

שָׁפַט אֱלֹהִים אֶת־הָאָרֶץ (9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
שָׁפַט						

לא ידַעְתִּי אֶת־הָאִשָּׁה (10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
יִדְעָתִי						



(11) בָּטַח דָּוִד יְהוָה אֱלֹהִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
בָּטַח						

(12) שָׁמַר אֱלֹהִים אֶת־הָעִיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַר						

(13) הִלְכּוּ הָעַם בְּמִדְבָּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
הִלְכּוּ						

(14) אָמַר אֱלֹהִים "לֹא יָשְׁבוּ הָעַם עַל־דָּרְדָר רָשָׁע"

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָמַר						
יָשְׁבוּ						

(15) כָּבְדָה יְד הָאֱלֹהִים עַל־אֲנָשִׁים רָשָׁעִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
כָּבְדָה						

1. Tiếng Hê-bơ-rơ trong Kinh Thánh không có dấu ngoặc chỉ câu nói trực tiếp, dấu này được thêm vào để giúp người mới học tiếng Hê-bơ-rơ.

## Bài Tập 2: Dịch các câu sau sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Môi-se là một tiên tri trong Y-sơ-ra-ên.

Ví dụ: מֹשֶׁה הוּא הַנְּבִיא בְּיִשְׂרָאֵל

(2) A-rôn đã nói với dân chúng.

(3) Sau-lơ đã không tin cậy Đức Chúa Trời.

(4) Sau-lơ đã không bắt được Đa-vít.

(5) Gia-cốp đã tìm kiếm một linh hồn.

(6) Anh đã không ở trong sa mạc.

(7) Người Lê-vi đó đã lắng nghe vị vua này.

(8) Những con ngựa đã đi trên đường.

(9) Dân chúng đã ở trong xứ Ai-cập.

(10) Vị tiên tri đó không nhận của lễ thiêu.

## Bài Tập 3: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:17–19:

(17) וַיִּתֵּן אֱלֹהִים בְּרָקִיעַ הַשָּׁמַיִם לְהָאִיר עַל-הָאָרֶץ:

(18) וַלְמַשָּׁל בַּיּוֹם וּבַלַּיְלָה וּלְהַבְדִּיל בֵּין הָאֹר וּבֵין תְּחֹשֶׁךְ וַיֵּרָא אֱלֹהִים כִּי-טוֹב:

(19) וַיְהִי-עֶרֶב וַיְהִי-בֹקֶר יוֹם רִבְעִי:

## Bài 9: Qal Yiqtol

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) יִשְׁלְחוּ הָאֲנָשִׁים בְּנֵדִים אֶל־הַמֶּלֶךְ

Ví dụ: Những người đàn ông đó sẽ gửi những quần áo cho vua đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)
יִשְׁלְחוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	שִׁלַּח

(2) יִבְטְחוּ הַחֲכָמִים בֵּיתָהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)
יִבְטְחוּ						

(3) לֹא־יִזְבְּחוּ אֶת־זִבְחֵיהֶם לַיהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)
יִזְבְּחוּ						

(4) אָכַתָּב עַל־הַמִּזְבֵּחַ אֶת־הַדְּבָרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)
אָכַתָּב						

(5) תִּשְׁמְרוּ אֶת־הַמִּשְׁפָּטִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)
תִּשְׁמְרוּ						

(6) הַצְדִּיקִים יִשְׁכְּנוּ בְּאֶרֶץ לְעוֹלָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יִשְׁכְּנוּ						

(7) לֹא-יָרֵשׁ שְׂאוֹל לְיַהוּדָה בְּיָמָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָרֵשׁ						

(8) וְאֲנִי אֶבְטַח בְּאֱלֹהִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אֶבְטַח						

(9) אֶשְׁפֹּט אֶת-יִשְׂרָאֵל בַּיּוֹם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אֶשְׁפֹּט						

(10) תִּזְכְּרֶנָּה אֶת-הַבְּרִית

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
תִּזְכְּרֶנָּה						

(11) לֹא יִשְׁמַע יְהוָה אֶת-הַרְשָׁעִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יִשְׁמַע						

(12) יָזַבַח פְּלִשְׁתֵי אֶת־סוֹס

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יָזַבַח						

(13) אָתָּן אֶת־יָד אֶל־הַנֶּעֶר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
אָתָּן						

(14) יָקָחוּ הַכֹּהֲנִים עֹלֹת בַּמִּזְבֵּחַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יָקָחוּ						

(15) תֹּאמַר הָאִשָּׁה דְבָרִים טוֹבִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
תֹּאמַר						

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rô

(1) Đức Chúa Trời lớn hơn con người.

Ví dụ: אֱלֹהִים גָּדוֹל מֵאָדָם

(2) Đức Gia-vê sẽ gìn giữ những người công bình.

(3) Thầy tế lễ sẽ dâng những của lễ trên bàn thờ.

(4) Đức Gia-vê sẽ viết những lời đó trong lòng.

(5) Người gian ác sẽ không tin cậy Đức Gia-vê.

(6) Người Phi-li-tin sẽ không tìm kiếm Đức Gia-vê.

(7) Những người già sẽ không nhớ những tên riêng.

(8) Những cậu bé này sẽ không biết sa mạc đó.

(9) Con đầu lòng sẽ được kính trọng.

(10) Tấm lòng tốt sẽ được kính trọng.

### Bài Tập 3: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:20–21:

(20) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יִשְׂרָצוּ הַמַּיִם שְׂרָץ נֶפֶשׁ חַיָּה וְעוֹף יְעוֹפֵף עַל-הָאָרֶץ עַל-פְּנֵי רִקְיעַ הַשָּׁמַיִם:

(21) וַיִּבְרָא אֱלֹהִים אֶת-הַתַּיִתִּים הַגְּדֹלִים וְאֶת כָּל-נֶפֶשׁ הַחַיָּה | הַרְמֹשֶׁת אֲשֶׁר שָׂרְצוּ הַמַּיִם לְמִינֵיהֶם וְאֶת כָּל-עוֹף כְּנָף לְמִינֵהוּ וַיִּבְרָא אֱלֹהִים כִּי-טוֹב:

## Bài 10: Danh Từ Trong Trạng Thái Cấu Trúc

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới. Phân tích danh từ/tính từ.

(1) אֲנִכִּי אֱלֹהֵי אַבְרָהָם וְאֱלֹהֵי יִצְחָק וְאֱלֹהֵי יַעֲקֹב

Ví dụ: Ta là Đức Chúa Trời của Áp-ra-ham và Đức Chúa Trời của Y-sác và Đức Chúa Trời của Gia-cốp.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
אֱלֹהֵי	đực	nhiều		X		Xác định
אַבְרָהָם	đực	ít	X			Xác định
וְאֱלֹהֵי	đực	nhiều		X	וְ	Xác định
יִצְחָק	Đực	Ít	X			Xác định
יַעֲקֹב	Đực	Ít	X			Xác định

(2) הַלֵּךְ אִישׁ מִמִּשְׁפַּחַת בֵּית-שְׂאוּל אֶל-הַמֶּלֶךְ

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
אִישׁ						
מִמִּשְׁפַּחַת						
בֵּית						
שְׂאוּל						
הַמֶּלֶךְ						

(3) בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל יָשְׁבוּ בְּתוֹךְ עַמ־הָאָרֶץ

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
בְּנֵי						
יִשְׂרָאֵל						
עַמִּי						
הָאָרֶץ						

(4) לֹא כָּל־יִשְׂרָאֵל יִשְׁמְרוּ אֶת־בְּרִית־הַטּוֹבָה

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
יִשְׂרָאֵל						
בְּרִית						

(5) תִּשְׁמְרֵנָה אֶת־הַבְּרִית אֲשֶׁר כָּרַת יְהוָה עִם־יִשְׂרָאֵל

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
הַבְּרִית						
יְהוָה						
יִשְׂרָאֵל						

1. Khi nói đến cả dân tộc, tiếng Hê-bơ-rơ có thể nói “các con của ...” (בְּנֵי). Trường hợp đó chúng ta không dịch בְּנֵי sang “các con của...” mà là “dân...”. Ở đây בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל được dịch sang “dân Y-sơ-ra-ên” (tiếng Anh: “the Israelites”).



מְשַׁפְּטֵי־יְהוָה יִשְׂרָיִם (6)

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
מְשַׁפְּטֵי						
יְהוָה						

בֵּית־פָּרֶעָה אָכַל לֶחֶם (7)

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
בֵּית						
פָּרֶעָה						
לֶחֶם						

יִשְׁפֹּט אֱלֹהֵי־יִשְׂרָאֵל אֶת־כָּל־הָעַמִּים הַרְשָׁעִים (8)

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
אֱלֹהֵי						
יִשְׂרָאֵל						
הָעַמִּים						
הַרְשָׁעִים						

חֲכָמוֹת־הָאָרֶץ יִדְעוּ אֶת־יְהוָה (9)

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
חֲכָמוֹת						
הָאָרֶץ						
יְהוָה						

(10) כְּתַבְתִּי אֶת־כָּל־הַדְּבָרִים בְּסֵפֶר

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
הַדְּבָרִים						
בְּסֵפֶר						

(11) מֶלֶךְ דָּוִד אֶת־בֵּית־יִשְׂרָאֵל

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
דָּוִד						
בֵּית						
יִשְׂרָאֵל						

(12) טָמְא הַמַּיִם בְּמַדְבָּר

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
הַמַּיִם						
בְּמַדְבָּר						

(13) לֹא לָכַר פְּרַעַה אֶת־מֹשֶׁה וְאַהֲרֹן

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
פְּרַעַה						
מֹשֶׁה						
וְאַהֲרֹן						

(14) לֹא יִזְבְּחוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל אֶת־זִבְחֵיהֶם וְעֹלֹת בְּמִצְרַיִם

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
בְּנֵי						
יִשְׂרָאֵל						
זִבְחֵיהֶם						
וְעֹלֹת						
בְּמִצְרַיִם						

(15) לֹא כָרַתוּ עִם יְרוּשָׁלַם אֶת־בְּנֵי־מִצְרַיִם בְּרִית

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	Xác định/bất định
הָעַם						
יְרוּשָׁלַם						
בְּנֵי						
מִצְרַיִם						
בְּרִית						

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ các câu sau**

(1) Môi-se và A-rôn là những thầy tế lễ trong Y-sơ-ra-ên.

Ví dụ: מֹשֶׁה וְאַהֲרֹן כֹּהֲנִים בְּיִשְׂרָאֵל

(2) Pha-ra-ôn đã trị vì tại Ai-cập.

(3) Sa-lô-môn là con trai của Đa-vít.

(4) Đa-vít công chính hơn Sa-lô-môn.

(5) Một vị vua tốt sẽ tìm kiếm quyển sách của Đức Gia-vê .

(6) Đức Gia-vê đã giết tất cả con đầu lòng của người Ai-cập.

(7) Đức Gia-vê đã không giết những con đầu lòng của người Y-sơ-ra-ên.

(8) Bàn tay của Đức Chúa Trời đã bảo vệ Giu-đa.

(9) Tên của Môi-se vĩ đại hơn Pha-ra-ôn.

(10) Vua của Ai cập đã không tìm kiếm Đức Gia-vê.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:22–23:**

(22) וַיִּבְרָךְ אֱלֹהִים לְאמֹר פְּרוּ וּרְבוּ וּמְלֵאוּ אֶת-הַמַּיִם בַּיּוֹם וְהָעוֹף יִרָב בָּאָרֶץ:

(23) וַיְהִי-עֶרֶב וַיְהִי-בֹקֶר יוֹם חַמִּישִׁי:

## Bài 11: Hậu Tố Đại Từ với Danh Từ

Bài Tập 1: Dịch và phân tích các danh từ sau đây.

	Danh Từ		Ngôi	Hậu Tố		Dịch
	Giống	Số		Giống	Số	
(1) שְׁמִי	đực	ít	2	đực	ít	tên của anh
(2) קָדְשִׁים						
(3) סוּסָה						
(4) לְבוּשֵׁיהֶם						
(5) בְּנֵיהֶם						
(6) אֲחָיו						
(7) קוֹלוֹתֵינוּ						
(8) סִפְרֵיהֶם						
(9) מְלָכֵינוּ						
(10) בֵּיתָהּ						
(11) דְּרָכָיו						
(12) שְׁנוֹתָיו						
(13) עַמִּי						
(14) מְשַׁפְּטָיו						
(15) דְּבָרוֹ						
(16) עֲלֵתֵיהֶם						
(17) תוֹרָתָהּ						
(18) עֲרִיכָן						
(19) נִפְשָׁהּ						
(20) דְּבָרָיו						

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Việt và phân tích động từ

(1) עָבַרְנוּ עִמִּי בְּאֶרֶץ

Ví dụ: Dân tộc của tôi đã vượt qua vùng đất đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
עָבַרְנוּ	Qal	Qatal	3	Đực/cái	nhiều	עבר

(2) יַעֲמִדוּ הַלְלוּיִם לִפְנֵי אֱהָרֹן וְלִפְנֵי בְנָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יַעֲמִדוּ						

(3) פָּקַד יְהוָה אֶת־אֲרָצוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
פָּקַד						

(4) שָׁכַבְתִּי עִם־אִבְתִּי בְּאֶהֱלֹוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
שָׁכַבְתִּי						

(5) שָׁמַר הַמֶּלֶךְ דָּוִד תּוֹרַת יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
שָׁמַר						

(6) לֹא דָרַשׁ שְׁלֹמֹה אֶת־יְהוָה וְקוּלוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
דָרַשׁ						

(7) יִשְׁפֹּט יְהוָה אֱלֹהִים בְּקִדְשׁוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
דָרַשׁ						

(8) לֹא בָטְחוּ בְנֵי־בָבֶל בִּיהוָה וּבַתּוֹרָתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
בָטְחוּ						

(9) שָׁמַר יְהוָה אֶת־חַי בְּכוּרֵי בְנֵי־יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַר						

(10) לֹא פָקְדוּ עִם הָאֱלֹהִים אֶת־פְּהַנְיָהֶם וּנְבִיאֵיהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
פָקְדוּ						

### Bài Tập 3: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Đức Chúa Trời đã gửi những tiên tri của Ngài đến dân Y-sơ-ra-ên.

Ví dụ: שָׁלַח אֱלֹהִים נְבִיאָיו לְיִשְׂרָאֵל

(2) Dân Phi-li-tin đã không biết luật pháp của Đức Gia-vê.

(3) Lời của Đức Gia-vê và luật pháp của Ngài đã được kính trọng tại nhà của Đức Gia-vê.

(4) Cậu bé đó sẽ lắng nghe cha của cậu.

(5) Những người Giu-đa sẽ ăn bánh trong nhà của họ.

(6) Đức Gia-vê sẽ ban tặng bánh mì cho dân của Ngài.

(7) Dân Y-sơ-ra-ên đã ở trong vùng đất của họ.

(8) Đa-vít đã viết một quyển sách cho các con trai của ông.

(9) Sa-lô-môn đã không đi con đường của cha ông ấy.

(10) Tôi đã nhớ Đức Chúa Trời của tôi.

#### Bài Tập 4: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:24–25:

(24) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים תּוֹצֵא אֶת־הָאָרֶץ נֶפֶשׁ חַיָּה לְמִינֶיהָ בְּהֵמָה וְרֶמֶשׂ וְחַיֵּת־אָרֶץ לְמִינָהּ וַיְהִי־כֵן:

(25) וַיַּעַשׂ אֱלֹהִים אֶת־חַיֵּת הָאָרֶץ לְמִינָהּ וְאֶת־הַבְּהֵמָה לְמִינָהּ וְאֶת־כָּל־רֶמֶשׂ הָאֲדָמָה לְמִינֵהוּ וַיִּרְא אֱלֹהִים כִּי־טוֹב:



## Bài 12: Hậu Tố Đại Từ với Một Số Loại Từ

Bài Tập 1: Dịch các cụm từ dưới và phân tích hậu tố.

	Loại Từ	Ngôi	Giống	Số	Dịch
(1) עֲלֵיכֶם	Giới từ	2	đực	nhiều	trên các anh/ chống lại các anh
(2) אֵלַיךְ					
(3) תַּחְתֵּיהָ					
(4) בָּךְ					
(5) כָּלֹו					
(6) בָּכֶם					
(7) כָּלָנוּ					
(8) בְּתוֹכִי					
(9) כָּהֵן					
(10) בְּתוֹכֵנוּ					
(11) אוֹתִי					
(12) לוֹ					
(13) אוֹתָם					
(14) לָךְ					
(15) כְּמוֹךְ					
(16) לְפָנַי					
(17) עִמָּהֶם					
(18) לְפָנֵיהֶם					
(19) עִמָּהּ					
(20) עָלַיךְ					

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Việt.**

(1) נָאֲלָתִי אֶתְכֶם בְּיָדִי

Ví dụ: Ta/tôi đã cứu chuộc các người bởi bàn tay của ta/tôi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
נָאֲלָתִי	Qal	Qatal	1	Đực/cái	ít	נָאֵל

(2) נִפְּלוּ לְפָנֵיכֶם בְּמַדְבָּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
נִפְּלוּ						

(3) יַעֲבֹדוּ בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל אֶת־יְהוָה אֱלֹהֵיהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יַעֲבֹדוּ						

(4) אֱלֹהִים עֲמָךְ בְּכֹל אֲשֶׁר־אַתָּה תַעֲשֶׂה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
תַעֲשֶׂה						

(5) יָשְׁבוּ עִמְדְּשָׁעִים לְפָנַי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יָשְׁבוּ						

זָכַרְתִּי אֶת־בְּרִיתִי עִמָּךְ עוֹלָם (6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
זָכַרְתִּי						

עָשׂוּ אֲנָשִׁים לְפָנֶיכֶם אֶת־הַדָּבָר הַרְשָׁע (7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
עָשׂוּ						

וַיְהִי הָאָרֶץ יְהוּא טוֹב (8)

לָקְחוּ מִבֵּית אֲדֹנָיְךָ אֶת־כֶּסֶף וַיְהִי (9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקְחוּ						

נָתַתִּי לָךְ אֶת־הַתּוֹרָה וְהַמִּצְוָה אֲשֶׁר כָּתַבְתִּי בְּלִבְךָ (10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָתַתִּי						
כָּתַבְתִּי						

### Bài Tập 3: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Đức Chúa Trời sẽ cứu chuộc dân Y-sơ-ra-ên.

Ví dụ: יִגְאֹל אֱלֹהִים אֶת־בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל

(2) A-rôn là tiếng nói của Môi-se.

(3) Những đầy tớ sẽ phục vụ ông chủ của họ.

(4) Người gian ác đã không làm điều tốt.

(5) Nơi đó không sạch.

(6) Anh ấy ngã từ con ngựa.

(7) Chị ấy đã làm điều tốt.

(8) Sa-lô-môn đã ngã trong tay của những người phụ nữ.

(9) Giô-suê đã phục vụ Môi-se.

(10) Một vị vua sẽ trị vì trong năm đó.

#### Bài Tập 4: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:26–28:

(26) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים נַעֲשֶׂה אָדָם בְּצַלְמֵנוּ כְּדְמוּתֵנוּ וְיִרְדּוּ בְּדִגְתַּי הַיָּם וּבְעוֹף הַשָּׁמַיִם וּבְבְהֵמָה וּבְכָל־הָאָרֶץ  
וּבְכָל־הַרְמֵשׁ הַרְמֵשׁ עַל־הָאָרֶץ:

(27) וַיִּבְרָא אֱלֹהִים אֶת־הָאָדָם בְּצַלְמוֹ בְּצַלְמֵנוּ בְּצַלְמֵנוּ יִבְרָא אֱלֹהִים אֶת־הָאָדָם כְּדְמוּתֵנוּ וְיִרְדּוּ בְּדִגְתַּי הַיָּם וּבְעוֹף הַשָּׁמַיִם וּבְבְהֵמָה וּבְכָל־הָאָרֶץ:

(28) וַיִּבְרָךְ אֹתָם אֱלֹהִים וַיֹּאמֶר לָהֶם אֱלֹהִים פְּרוּ וּרְבוּ וּמְלֵאוּ אֶת־הָאָרֶץ וּכְבָשׁוּהָ וּרְדוּ בְּדִגְתַּי הַיָּם וּבְעוֹף הַשָּׁמַיִם  
וּבְכָל־חַיַּת הָרֶמֶשׂ עַל־הָאָרֶץ:

## Bài 13: Đại Từ Còn Lại và He Chỉ Hướng

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ. Xác định chức năng của đại từ chỉ xuất và đại từ liên hệ.

(1) אֲבָרְהָם אֲשֶׁר בָּטַח בִּיהוָה עָשָׂה אֶת־הַמִּזְבֵּחַ הַזֶּה

Ví dụ: Áp-ra-ham người mà (chức năng làm chủ ngữ) đã tin cậy Đức Gia-vê, đã làm cái bàn thờ này (định ngữ).

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
בָּטַח	Qal	Qatal	3	Đực	ít	בטח
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	Đực	ít	עשה

(2) בְּבֹקֶר וּבְעֶרֶב תִּקְרָאוּ אֶת־הַתּוֹרָה הַזֹּאת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
תִּקְרָאוּ						

(3) בָּעֵת הַהִיא יִשְׂרָאֵל עָשָׂה אֶת־הַרְעָה בְּעֵינֵי יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
עָשָׂה						

(4) זֶה הַפֶּהוּן אֲשֶׁר עִבְדֵתִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
עִבְדֵתִי						

(5) לַיְלָה וַיּוֹם קָרָאָה הָאִשָּׁה הַזֹּאת הַשְּׂמִימָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
קָרָאָה						

(6) נָתַן אֱלֹהִים אֶת־הַתּוֹרָה הַזֹּאת לְמֹעַן הַשְׁמֵרוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
נָתַן						
הַשְׁמֵרוֹ						

(7) שָׁלַם שְׁלֹמֹה אֶת־בַּיִת יְהוָה אֲשֶׁר בִּירוּשָׁלַם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
שָׁלַם						

(8) יִפְקֹד אֱלֹהִים אֶת־הַנְּבִיא הַרְעֵה הוּא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
יִפְקֹד						

(9) עֲבַרְתֶּם הָעִירָה הַהִיא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
עֲבַרְתֶּם						

(10) אֱלֹהִים הַחֲדָשִׁים אֲשֶׁר זָכַרְנוּ אֶת־קִדְשָׁךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
זָכַרְנוּ						

(11) שְׁלַחְתֶּם אֶת־בְּנֵי הָאָלֶה אֶל־בְּבֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
שְׁלַחְתֶּם						

(12) לֹא־יָדַע מֹשֶׁה אֲשֶׁר עָשׂוּ עִמּוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יָדַע						
עָשׂוּ						

(13) קָרָא אֶהְרֹן אֲשֶׁר אֶל־מֹשֶׁה בַּמִּדְבָּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
קָרָא						

(14) לֹא תִלְךְ מִצְרַיִם אֲשֶׁר עָבְדוּ הָעַם אֶת־אֱלֹהִים אֲחֵרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
תִּלְךְ						
עָבְדוּ						

(15) תִּשְׁבוּ בְּאֶרֶץ אֲשֶׁר אָמַר אֲלֵיךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
תִּשְׁבוּ						
אָמַר						

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Anh ấy đã làm nhiều điều ác.

Ví dụ: עָשָׂה אֶת־רָשָׁעִים רַבִּים

(2) Họ sẽ đọc sách đó vào buổi sáng.

(3) Thời gian là vàng và bạc.

(4) Những người Lê-vi sẽ đi đến Jerusalem.

(5) Điều ác sẽ không xảy ra trong vương quốc đó.

(6) Thầy tế lễ sẽ đứng trước bàn thờ.

(7) Những người Ai-cập đã đưa vàng cho dân Y-sơ-ra-ên.

(8) Dân sự của Đức Chúa Trời đã mang tất cả các quần áo của họ ra khỏi Ai-cập.

(9) Điều ác đã diễn ra vào ban đêm.

(10) Ta/tôi đã ban cho người luật pháp và điều răn mà ta đã viết trong lòng người.

## Bài Tập 3: Thực hành đọc Sáng Thế Ký 1:29–31:

(29) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים הִנֵּה נֹתְתִי לָכֶם אֶת־כָּל־עֵשֶׂב ׀ זֶרַע זָרַע אֲשֶׁר עַל־פְּנֵי כָל־הָאָרֶץ וְאֶת־כָּל־הָעֵץ אֲשֶׁר־בוֹ פְּרִי־עֵץ זֶרַע זָרַע לָכֶם וַהֲנִיה לְאֹכְלָהּ:

(30) וְלָכָל־חַיַּת הָאָרֶץ וְלָכָל־עוֹף הַשָּׁמַיִם וְלָכָל ׀ רֹמֵשׂ עַל־הָאָרֶץ אֲשֶׁר־בוֹ נֶפֶשׁ חַיָּה אֶת־כָּל־יֶרֶק עֵשֶׂב לְאֹכְלָהּ וַיְהִי־כֵן:

(31) וַיֵּרָא אֱלֹהִים אֶת־כָּל־אֲשֶׁר עָשָׂה וַהֲנִיה־טוֹב מְאֹד וַיְהִי־עֶרֶב וַיְהִי־בֹקֶר יוֹם הַשְּׁשִׁי:



## Bài 14: Ôn Lại Đơn Vị 2

Bài Tập 1: Phân tích các động từ dưới.

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
(1) עָמְדָה	Qal	Qatal	3	Cái	Ít	עמד
(2) אָכַרְתָּ						
(3) תִּשְׁמַר						
(4) נִאֲלַתְּ						
(5) יִשְׁפֹּטוּ						
(6) בְּטַחְנוּ						
(7) יִפְקֹד						
(8) שִׁכְבְּתֶם						
(9) קִרְאתָ						
(10) תִּזְכְּרָנָה						

Bài Tập 2: Dịch các cụm từ dưới. Phân tích mỗi danh từ trong trạng thái cấu trúc.

Cụm từ	Dịch	Giống	Số	Bất định/Xác định	Hậu Tố
(1) אֶהְיֶה-יִשְׂרָאֵל	các trại của Y-sơ-ra-ên	giống đực	số nhiều	xác định	
(2) כִּסְפָם					
(3) מִי־מִצְרַיִם					
(4) בֵּיתְךָ					
(5) יָדוֹ					
(6) קוֹלָן					
(7) עֲבַדְתָּ-יַעֲקֹב					
(8) אָבוֹתַי					

Cụm từ	Dịch	Giống	Số	Bất định/Xác định	Hậu Tố
(9) עֲבָרֵיהֶם					
(10) תּוֹרַת־יְהוָה					

**Bài Tập 3: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) הִלְכָה הָאִשָּׁה אֲשֶׁר שָׁכְנָה בְּבָבֶל יְרוּשָׁלַיִם

Ví dụ: Người phụ nữ mà đã ở tại Ba-by-lôn đã đi bộ đến Jerusalem.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
הִלְכָה	Qal	Qatal	3	Cái	Ít	הלך
שָׁכְנָה	Qal	Qatal	3	Cái	Ít	שכן

(2) לֹא לָקַחְתָּ אִתָּם לְמַלְכֵי־הָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקַחְתָּ						

(3) אָכַל יְהוֹשֻׁעַ אֶת־כָּל־הַלֶּחֶם אֲשֶׁר הָאִישׁ נָתַן לוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָכַל						
נָתַן						

(4) יָשְׁבַת בְּתוֹךְ־אֶחָיָהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָשְׁבַת						

(5) אֱלֹהֵי הַנְּבִיאִים אֲשֶׁר יִכְתְּבוּ אֶת־הַסְּפָרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
יִכְתְּבוּ						

(6) תִּעְבְּרוּ אֶת־יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם לְעוֹלָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
תִּעְבְּרוּ						

(7) טָמְאוּ כָלֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
טָמְאוּ						

(8) נָדַרְשׁ אֶת־הַמִּצְוִים אֶל־אֶרְצָתָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
נָדַרְשׁ						

(9) יִכְבֹּד הַמְּלֶךְ הַזֶּה עָלֵיהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tở (từ gốc)
יִכְבֹּד						

(10) נִפְלְתָם לְפָנַי הַמְצָרִים הַהֵם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נִפְלְתָם						

(11) לָקַח הַלְוִי אֶת־עֹלֹת טָבוֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקַח						

(12) נָתַןָה אֶת־זָבֶה לְאִישׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָתַןָה						

(13) כָּתְבָתֶם אֶת־דְּבָרִים בְּסֵפֶר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
כָּתְבָתֶם						

(14) טָמְאוּ הַיָּדִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
טָמְאוּ						

שָׁכַחַת בְּמַמְלָכָה (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁכַחַת						



## Bài 15: Qal Vô Định

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới, phân tích các động từ và xác định chức năng của loại động từ vô định.

(1) שְׁלַחְתִּי אוֹתוֹ לְקַבֵּר אֶת־הָעֶבֶד

Ví dụ: Tôi đã gửi (sai phái) anh ấy để chôn người đầy tớ đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
שְׁלַחְתִּי	Qal	Qatal	1	Đực/cái	Ít	ש.ל.ח		
לְקַבֵּר	Qal	Vô định cấu trúc				ק.ב.ר	לְ	Chỉ mục đích

(2) לֹא נָגַשׁ נְגוּשׁ הָאִישׁ אֶל־הַמִּזְבֵּחַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נָגַשׁ								
נְגוּשׁ								

(3) תִּזְכְּרוּ זְכוֹר מִצְוֹת יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
תִּזְכְּרוּ								
זְכוֹר								

(4) יָשְׁבוּ בְּאֶחָל אֶת־הַלְּחָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יָשְׁבוּ								
בְּאֶחָל								







(13) בְּשָׁכַן בְּאֶרֶץ תִּתְּנֵנִי לְלוֹיִם אֶת־מִנְרָשֵׁי הָעָרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
בְּשָׁכַן								
תִּתְּנֵנִי								

(14) שְׁלַח מִשָּׁה אֲתֶם מִן־הַמָּקוֹם לְרִאוֹת אֶת־הָאָרֶץ הַטּוֹבָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
שְׁלַח								
לְרִאוֹת								

(15) נָתַן אֱלֹהִים לִי אֶת־לֶחֶם לְאָכַל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נָתַן								
לְאָכַל								

### Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Y-sơ-ra-ên chắc sẽ đi làm phu tù khỏi đất của nó

Ví dụ: יִשְׂרָאֵל נָלַח יִגְלַח מֵאֶרְצוֹ

(2) Dân Y-sơ-ra-ên đã không thể đến gần Đúc Chúa Trời.

(3) Đúc Chúa Trời đã kêu gọi Áp-ram để lập giao ước với ông.

(4) Dân Y-sơ-ra-ên đã không thể giết tất cả những người gian ác của xứ đó.

(5) Mỗi năm dân của Đúc Gia-vê đi lên Jerusalem để dâng của lễ thiêu trên bàn thờ.

(6) Áp-ra-ham đã thật sự bắt lấy Y-sác để dâng làm của lễ.

(7) Dân Phi-li-tin đã không thật sự tìm kiếm Đức Gia-vê.

(8) Các tiên tri của Đức Gia-vê sẽ chắc chắn nói điều mà sẽ xảy ra.

(9) Thầy tế lễ mà không tinh sạch đã không thể dâng của lễ.

(10) Đức Gia-vê sẽ ban vương quốc đời đời cho người mà đã thật sự tin cậy Đức Gia-vê.

### Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:1-2:

(1) יְהוָה מֶלֶךְ תִּגְלַח הָאָרֶץ וְשָׁמְחוּ אֵימִים רַבִּים:

(2) עָנַן וְעָרַפֶּל סִבִּיבָיו צָדֵק וּמִשְׁפָּט מִכּוֹן כְּסֹאֵוֹ:



## Bài 16: Qal Phân Từ Chủ Động

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới. Phân tích các phân từ và xác định cách sử dụng.

(1) הַנְּבִיאִים יָדְעוּ אֶת־תּוֹרַת־אֱלֹהִים

Ví dụ: Những người tiên tri này biết luật pháp của Chúa.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יָדְעוּ	Qal	Phân từ chủ động		Đực	Nhiều	יָדַע		làm vị ngữ

(2) הָאִשָּׁה הִישָׁבֶת בְּבֵית הַהוּא חֲכָמָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִישָׁבֶת								

(3) הִפְתִּיחַ כְּתָב אֶת־סֵפֶר־הַמֶּלֶךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
כְּתָב								

(4) זֶה הַנְּאֻל־יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַנְּאֻל								

(5) אֲחִי־יוֹסֵף לָקַח־לֵבָי וְאֶת־רִנְגְלָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
לָקַח־לֵבָי								



(11) הַקְּבָרִים אֶת־יֹסֵף לֹא יָדְעוּ אָבִיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַקְּבָרִים								

(12) הַשֹּׁמֵר אֶת־דְּבָרֵי־יְהוָה יִכַּל לִזְבֹּחַ עַל־הַמִּזְבֵּחַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַשֹּׁמֵר								

(13) הָאֵף יְהוָה אֶל־הָעַם הַזֶּה גָּדוֹל

(14) שְׁלַחְתִּי אֵלֵיכֶם אֶת־כָּל־עֲבָדֵי וְלֹא שָׁמְעוּ אֹזְנֵיכֶם אֵלַי

(15) הָאֲנָשִׁים הַשֹּׁמְרִים אֶת כָּל־דְּבָרֵי יְהוָה בְּפִיהֶם וּבְכָל־לִבָּבָם וּבְכָל־נַפְשָׁם חֲכָמִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַשֹּׁמְרִים								

### Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Bàn chân của người tin cậy Đức Gia-vê thì tốt.

Ví dụ: רַגְלֵי הַבֹּטָח בִּיהוָה הוּא טוֹבָה

(2) Cánh của Đức Chúa Trời sẽ bảo vệ dân Y-sơ-ra-ên.

(3) Tai của Đức Gia-vê đã lắng nghe dân của Ngài.

(4) Đức Gia-vê là Đấng bảo vệ dân của Ngài.

(5) Đức Gia-vê đã viết mọi lời nói của người tin cậy Đức Gia-vê trong một quyển sách.

(6) Đa-vít người mà Đức Gia-vê đã nhắc lên như một vị vua trong Y-sơ-ra-ên là người công bình.

(7) Sau-lơ người mà tìm kiếm Đa-vít để giết là người gian ác.

(8) Vị vua mà đã lấy vàng và bạc và đồng trong nhà của Đức Gia-vê đã đi làm phu tù.

(9) Miệng của người ngay thẳng nói điều tốt.

(10) Mắt của Đức Gia-vê nhìn khắp đất để tìm kiếm những người tin cậy Đức Gia-vê.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:3-4:**

(3) אֱשׁ לְפָנָיו תִּלְוֶה וּתְלַהֵט סָבִיב צָרָיו:

(4) הָאֵירוּ בְרַקְיוֹ תִּבְּלֶה רָאֵתָה וּתְתַלֵּה הָאָרֶץ:



## Bài 17: Qal Ý Nguyên

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích từng động từ ý nguyên.

(1) נֹאמְרָה יְהוָה מִלֵּךְ

Ví dụ: Chúng ta hãy nói, “Đức Gia-vê cai trị”.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tù gốc)
נֹאמְרָה	Qal	Mệnh lệnh (cohortative)	1	Chung (Đực/cái)	Nhiều	אמר

(2) עֲמַדֵי בַתּוֹךְ הָעִיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tù gốc)
עֲמַדֵי						

(3) אֲשַׁפֵּטָה אֶת-הָאָרֶץ לְמַעַן שְׁמִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tù gốc)
אֲשַׁפֵּטָה						

(4) שָׁמְרוּ דְבַרֵי יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tù gốc)
שָׁמְרוּ						

(5) נִזְכְּרָה יְהוָה אֱלֹהֵינוּ וְקִדְשׁוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tù gốc)
נִזְכְּרָה						

(6) יִשְׁכְּנוּ בְּאֶרֶץ טוֹב לְעוֹלָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יִשְׁכְּנוּ						

(7) עָבְדוּ אֶת־יְהוָה קָרָא בְּשֵׁמוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
עָבְדוּ						
קָרָא						

(8) יִזְבַּח הָעַם בַּיּוֹם הַהוּא פְּתוּרָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יִזְבַּח						

(9) נָשָׂא עֵינָיו לְיִירוּשָׁלַם עִיר־הַמֶּלֶךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
נָשָׂא						

(10) אֵל תִּשְׁכְּחוּ אֶת־תּוֹרַת יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
תִּשְׁכְּחוּ						

(11) מְלָכָה עָלַינוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
מְלָכָה						

(12) נִבְנְהָה־לָנוּ עִיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נִבְנְהָה						

(13) שָׁבוּ נָא בְּזֶה הַלְיָלָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁבוּ						

(14) כָּתַב עַל־מִטָּה לְוִי אֶת־שֵׁם אֶהֱרֹן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
כָּתַב						

(15) אֶשְׁלַח אֵלַיךְ אִישׁ מֵאֶרֶץ בְּנֵי־מִן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אֶשְׁלַח						

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) (Người) hãy bắt lấy đứa con trai của người

Ví dụ: קַח אֶת־בְּנֵיךְ

(2) (Các người) hãy tìm kiếm Đức Gia-vê.

(3) (Người) hãy tin cậy Đức Gia-vê.

(4) Chúng ta hãy lập giao ước với người.

(5) (Người) hãy ăn bánh.

(6) Hãy để tôi đi ngang qua vùng đất của anh.

(7) (Các người) hãy đứng trên những con đường.

(8) (Các người) hãy chôn ta.

(9) Hãy để họ đến gần ta.

(10) Xin hãy đọc điều này.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:5–6:**

(5) הָרִים כְּדוֹנָנִי וְגִמְסוּ מִלְּפָנַי יְהוָה מִלְּפָנַי אֲדוֹן כָּל־הָאָרֶץ:

(6) הַנִּירֹדִי הַשָּׁמַיִם צִדְקוֹ וְרָאוּ כָּל־הָעַמִּים כְּבוֹדוֹ:

## Bài 18: Hiện Hữu và Sở Hữu

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích các động từ (nếu có trong câu).

(1) אין אדם לרעות את-הבהמה

Ví dụ: Không có một người để chăn bò.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
לרעות	Qal	Vô định cấu trúc				רעה	ל

(2) היתה העם בירדן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
היתה							

(3) יש לאיש צאן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố

(4) תהיה לגוי גדול

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תהיה							

(5) לא היתי פהן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
היתי							

(6) יש גמלים בדרך מצרית

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố

(7) אין לי עקב בקר או צאן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố

(8) איננו גדול בבית הזה ממני

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố

(9) היתהם כאלהים ידעי טוב ורע

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
היתהם							
ידעי							

(10) אדם תהיו-לי ממלכת פהנים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
תהיו							

(11) בנימים הם אין מלך בישראל

אִישׁ אֵין בְּאֶרֶץ (12)

יֵשׁ אַנְשִׁים אֲשֶׁר הֵיוּ טַמְאִים (13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְהִי							
הָיוּ							

יְהִיוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל בְּמִדְבָּר (14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְהִיוּ							

הָאָדָם הָיָה כְּאָחֹר מִמֶּנִּי לְדַעַת טוֹב וְרָע (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הָיָה							
לְדַעַת							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Đa-vít chặn đàn chiên (cừu) của cha mình ở Bết-lê-hem.

Ví dụ: 1) אֶת־צֹאן אָבִיו בֵּית־לְחֶם Sa-mu-ên 17:15

(2) Dân Y-sơ-ra-ên là dân sự của Ngài.

(3) Chúng tôi là bầy chiên của Đức Gia-vê.

(4) Dân sự vượt qua sông Giô-đanh.

(5) Dân Y-sơ-ra-ên là những người chặn chiên.

(6) Áp-ra-ham thấy một con chiên đực trên núi.

(7) Họ sẽ chăn chiên cho chúng ta.

(8) Dân Ai-cập không thể vượt biển.

(9) Không có con bò trên núi.

(10) Có một cuộn sách trong đền tạm.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:7–8:**

(7) יִבְשׂוּ כָּל-עֲבָדֵי פֶסֶל הַמִּתְהַלְּלִים בְּאֵלֵי לֵים הַשֶּׁתְּחוּוֹ-לוֹ כָּל-אֱלֹהִים:

(8) שָׁמַעַתָּה נְתַשְׁמַח | צִיּוֹן וַתִּגְלָנָה בְּנוֹת יְהוּדָה לְמַעַן מִשְׁפָּטֶיךָ יְהוָה:



## Bài 19: Vav với Động Từ

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) חָנָה צָבָא מְצָרִים לְפָנֵיהֶם וַיִּקְרָא שְׂרָמְצָרִים לְמֶלֶךְ

Ví dụ: Quân đội của Ai-cập đã đóng trại trước họ và lãnh đạo của Ai-cập gọi vua.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
חָנָה	Qal	Qatal	3	Đực	Ít	חנה	
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	קרא	Vav (ו) liên tiếp

(2) וַהֲיָה בַיָּמִים הַהֵם וְשָׁפְטִי אֶת־יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַהֲיָה							
וְשָׁפְטִי							

(3) עָבְרוּ הַיַּרְדֵּן וַיִּירָשׁוּ אֶת־עַם הָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָבְרוּ							
וַיִּירָשׁוּ							

(4) יִלְכְּדוּ אֹיְבֵיכֶם אֶת־עָרֵיכֶם וְהָרְגוּ גְבוּרֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִלְכְּדוּ							
וְהָרְגוּ							

(5) וְחִזַּק יִשְׂרָאֵל מִן־מוֹאָב וְלָכַד אֶרְצָהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְחִזַּק							
וְלָכַד							

(6) וַיְהִי מִלְחָמָה בְּאֶרֶץ נִיאָבְרוּ רַב הָעַם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
נִיאָבְרוּ							

(7) וַיְהִי בְּלִילָה הַהוּא וַיֹּאמֶר לוֹ יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
וַיֹּאמֶר							

(8) וַיַּעֲבְדוּ הָעַם אֶת־יְהוָה כָּל יְמֵי יְהוֹשֻׁעַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעֲבְדוּ							

(9) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים יְהִי אוֹר וַיְהִי-אוֹר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
יְהִי							
וַיְהִי							

(10) אָנֹכִי הֵלֶךְ בְּדֶרֶךְ כָּל-הָאָרֶץ וְחֻזְקָת וְהֵייתָ לְאִישׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הֵלֶךְ							
וְחֻזְקָתָ							
וְהֵייתָ							

(11) יְהִיָּה נָתַן אֶת-הָעִיר הַזֹּאת בְּיַד מְלָךְ-בָּבֶל וְלָכַד אֶת-הָעִיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָתַן							
וְלָכַד							

(12) כִּי-יִרְאוּ אֶת-הַמְצָרִים וְאָמְרוּ אֲשֶׁתוֹ זֹאת וְהָרְגוּ אֹתִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִרְאוּ							
וְאָמְרוּ							
וְהָרְגוּ							

(13) יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם נָתַן אֶת־הָאָרֶץ לְכֶם וּרְשַׁתְּם אֹתָהּ וַיִּשְׁבְּתֶם־בָּהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָתַן							
וּרְשַׁתְּם							
וַיִּשְׁבְּתֶם							

(14) אֶעֱלֶה־נָּא וְאֶקְבְּרָה אֶת־אָבִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶעֱלֶה							
וְאֶקְבְּרָה							

(15) יְהוָה יְהִי־לָךְ לְאֹר עוֹלָם וְשָׁלוֹם לְיָלֹדֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְהִי							
וְשָׁלוֹם							

### Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ.

(1) Quân đội Ba-by-lôn đã chiếm thành Jerusalem và bắt vua của thành ấy.

Ví dụ: יָרְשׁוּ צָבָא בָּבֶל אֶת־יְרוּשָׁלַם וַיִּקְחוּ מֶלֶךְ הָעִיר

(2) Đức Gia-vê đoán phạt và phá huỷ tháp Ba-bên.

(3) Dân Phi-li-tin là kẻ thù của dân Y-so-ra-ên.

(4) Đa-vít là một chiến sĩ và là một nhà lãnh đạo công chính trong Y-sơ-ra-ên.

- (5) Quân Phi-li-tin đã giết vua Sau-lơ trong cuộc chiến trên núi.
- (6) Con trai của Sa-lô-môn đã không tin cậy Đức Gia-vê và không giữ luật pháp của Đức Gia-vê.
- (7) Áp-ra-ham đã nói rằng vợ của ông ấy là em gái của ông ấy.
- (8) Đa-vít cầm gươm và chinh phục dân Mô-áp.
- (9) Giô-suê nhướng mắt lên và thấy người lãnh đạo của đạo quân của Đức Gia-vê.
- (10) Người Ai-cập không ở chung với gia đình Gia-cốp vì họ là những người chăn chiên.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:9–10:**

(9) כִּי־אָמְתָה יְהוָה עָלָיוּן עַל־כָּל־הָאָרֶץ מְאֹד נִעְלִיתָ עַל־כָּל־אֱלֹהִים:

(10) אֲהַבִּי יְהוָה שְׁנָאוֹ רַע שָׁמֵר נַפְשׁוֹת חֹסֵדָיו מִיַּד רָשָׁעִים וַצִּלָּם:



## Bài 20: Mệnh Đề Thời Gian và Câu Hỏi

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới.

(1) וַיְהִי בַיָּמִים הֵהֵם וּמֶלֶךְ אֵין בְּיִשְׂרָאֵל: (Quan 19:1)

Ví dụ: Vào những ngày đó đã không có vua trong Y-sơ-ra-ên.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	היה	Vav liên tiếp

(2) הַשֶּׁפֶט כָּל-הָאָרֶץ לֹא יַעֲשֶׂה מִשְׁפָּט

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַשֶּׁפֶט							
יַעֲשֶׂה							

(3) אִם-הַיּוֹם תִּהְיֶה-עֹבֵד לְעַם הַזֶּה... וְהָיוּ לְךָ עֲבָדִים כָּל-הַיָּמִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְיֶה							
וְהָיוּ							

(4) וַיִּרְשׁוּ גַם-הַמֶּלֶךְ אֶת-הָאָרֶץ אֲשֶׁר-יְהִינָה אֲלֵהֶיכֶם נָתַן לָהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּרְשׁוּ							
נָתַן							

(5) שָׁמַר נִפְשׁוֹ... בְּ-תִשְׁבַּח אֶת-הַבָּרִים אֲשֶׁר-רָאָה עֵינָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁמַר							
תִּשְׁבַּח							
רָאָה							

(6) וְאִשְׁמַע אֶת-קוֹל אָדָנִי אִמַּר אֶת-מִי אֶשְׁלַח

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְאִשְׁמַע							
אִמַּר							
אֶשְׁלַח							

(7) וַיֹּאמֶר לוֹ יִצְחָק אָבִיו מִי-אַתָּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							

(8) לֹא יָדַעְתִּי מִי עָשָׂה אֶת-הַדָּבָר הַזֶּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָדַעְתִּי							
עָשָׂה							



(9) וַיַּעֲבֹר אַבְרָם בְּאֶרֶץ... וְהַכְנִיעַנִי אִי בְּאֶרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעֲבֹר							

(10) לָמָּה לֹא־הִלַּכְתָּ אֵלַי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִלַּכְתָּ							

(11) וַיֹּאמֶר יְהוָה אֱלֹהִים לְאִשָּׁה מִה־זֹּאת עָשִׂית

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
עָשִׂית							

(12) וַיִּקְרָא פְרַעֲה לְאַבְרָם וַיֹּאמֶר מִה־זֹּאת עָשִׂיתָ לִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא							
וַיֹּאמֶר							
עָשִׂיתָ							

(13) לָמָּה אָמַרְתָּ אֲחֵתִי הוּא וְאָקַח אֹתָהּ לִי לְאִשָּׁה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְתָּ							
וְאָקַח							

מִי־אֵלֶּה לָךְ (14)

וַיֵּרָא יִשְׂרָאֵל אֶת־בְּנֵי יוֹסֵף וַיֹּסֶף מִי־אֵלֶּה (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּרָא							
וַיֹּסֶף							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Ai đã xây đền thờ của Đức Gia-vê?

Ví dụ: מִי בָּנָה אֶת־הַיְכָל יְהוָה:

(2) Vua Sa-lô-môn đã làm nhiều công việc khôn ngoan.

(3) Gươm của thần linh của Đức Gia-vê là lời Đức Chúa Trời.

(4) Đức Gia-vê đã phá huỷ công việc của con người ở Ba-bên.

(5) Giô-suê đã lập giao ước với ai tại đất Ca-na-an?

(6) Đức Gia-vê đã phán dặn A-đam điều gì?

(7) Tại sao dân Y-sơ-ra-ên quên Gia-vê Đức Chúa Trời của họ?

(8) Tại sao Đức Gia-vê đoán phạt dân Y-sơ-ra-ên?

(9) Ai đi lưu đày tại Ba-by-lôn?

(10) Ông A-đam đã ăn cái gì?

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Thi Thiên 97:11–12:**

(11) אִזְרַע זֶרַע לְצַדִּיק וְלִישְׂרָיִי לֵב שִׁמְחָה:

(12) שִׁמְחוּ צַדִּיקִים בֵּיתוֹהָ וְהוֹדוּ לְזִכַּר קִדְשׁוֹ:



## Bài 21: Ôn Lại Đơn Vị 3

Bài Tập 1: Phân tích các động từ dưới đây:

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
(1) אָבְדָתִי	Qal	qatal	1	chung	ít	אָבַד	
(2) לְשַׁפֵּט							
(3) תֹּאכְלִי							
(4) שָׁמְרִי							
(5) אֲמַרִי							
(6) וַתְּשַׁלֵּם							
(7) בָּטַחַח							
(8) שִׁלַּחַח							
(9) אָבְנָה							
(10) תִּהְיֶה							
(11) לְדָרוּשׁ							
(12) יְהִי							
(13) הִלָּכַח							
(14) שָׁכַחִי							
(15) זָבַחִים							
(16) נִשְׁכַּבַח							
(17) תִּזְכְּרוּ							
(18) וַתִּקְרְאוּ							
(19) טָמְאוּ							
(20) קָרָא							

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
(21) יָדַעַת							
(22) תִּפְקֹד							
(23) יָרַשְׁנוּ							
(24) עֲמַדוֹת							
(25) לִשְׁפֹן							
(26) עֲבַדְתָּ							
(27) כָּרוֹת							
(28) נִפְלִים							
(29) לְכַדוּ							
(30) אָמַלְכָה							

Bài Tập 2: Dịch các câu dưới đây và phân tích các động từ.

(1) וַיְהִי בְּבֵית אָדִנְיוֹ הַמִּצְרִי

Ví dụ: Anh ấy đã ở tại nhà của chủ mình là người Ai-cập.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	היה	Vav liên tiếp

(2) וַשְׁכַּנְתִּי בְּתוֹךְ בְּנֵי יִשְׂרָאֵל וְהָיִיתִי לָהֶם לְאֱלֹהִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַשְׁכַּנְתִּי							
וְהָיִיתִי							

(3) וְאָדָם אֵין לְעֵבֶר אֶת־הָאָדָמָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
לְעֵבֶר							

(4) לָמָּה אָמַרְתָּ אִחֲתִי הוּא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְתָּ							

(5) אַתֶּם עֹבְרִים אֶת־הַיַּרְדֵּן אֶל־אֶרֶץ כְּנָעַן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עֹבְרִים							

(6) וַיְהִי אַחֲרָי מוֹת<sup>1</sup> מֹשֶׁה עֹבֵד יְהוָה וַיֹּאמֶר יְהוָה אֶל־יְהוֹשֻׁעַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
וַיֹּאמֶר							

(7) וַיְהִי בַיּוֹם הַהוּא וַקְרָאתִי לְעֵבְדִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
וַקְרָאתִי							

1. מוֹת nghĩa là “sự chết”.

(8) אָמַרְיִלִּי אָחִי הוּא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְיִ							

(9) יָדַעְתִּי כִּי מֶלֶךְ תִּמְלֹךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
יָדַעְתִּי							
מֶלֶךְ							
תִּמְלֹךְ							

(10) וַתֹּאמֶר שְׂכָבָה עִמִּי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
וַתֹּאמֶר							
שְׂכָבָה							



## Bài 22: Qal - I Phụ Âm Sâu và III Aleph

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וְאֵת־הַבְּהֵמָה תִּהְרְגוּ

Ví dụ: Các người hãy giết con bò đi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְרְגוּ	Qal	Yiqtol	2	Đực	Nhiều	הרג	

(2) וַיִּמְצָא אִישׁ אֶחָד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּמְצָא							

(3) עָבְרָנוּ ... הַגּוֹיִם אֲשֶׁר עָבְרָתֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָבְרָנוּ							
עָבְרָתֶם							

(4) חֲסֹד יְהוָה מְלֵאָה הָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְלֵאָה							

(5) וַיֹּאמֶר אֶם־תִּחְזַק אָרַם מִמֶּנִּי וְהִיתָה לִּי לִישׁוּעָה<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
תִּחְזַק							
וְהִיתָה							

(6) וַיִּקְרְאוּהֶם בְּשֵׁם אֱלֹהֵיהֶם וַאֲנִי אֶקְרָא בְּשֵׁם־יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרְאוּהֶם							
אֶקְרָא							

(7) וַיֹּאמְרוּ הֵעָם אֶל־יְהוֹשֻׁעַ אֶת־יְהוָה אֱלֹהֵינוּ נַעֲבֹד וּבְקוֹלוֹ נִשְׁמָע

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמְרוּ							
נַעֲבֹד							
נִשְׁמָע							

(8) אֵלַיךְ נִשְׁאַתִּי אֶת־עֵינֵי הַיְשָׁבִי בְּשָׂמַיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׁאַתִּי							
הַיְשָׁבִי							

1. ישועה, nghĩa là “sự cứu rỗi”.

עֲמַדְתֶּם עַל־חַרְבְּכֶם (9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עֲמַדְתֶּם							

(10) לֹא־תִשָּׂא אֶת־אֲחִיךָ בְּלִבְךָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּשָּׂא							

(11) וַיֹּאמֶר יְהוָה אֱלֹהֵי אֲדֹנָי אֲבָרְכֶם ... עֲשֵׂה־חֶסֶד עִם אֲדֹנָי אֲבָרְכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
עֲשֵׂה							

(12) וְכָל־יִשְׂרָאֵל וַיְהוּדָה אָהָב אֶת־דָּוִד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָהָב							

(13) אֲנֹכִי חָטָאתִי לַיהוָה אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
חָטָאתִי							

וְאַתֶּם תִּשְׁבְּתֶם עָלַי רָעָה (14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּשְׁבְּתֶם							

וְעַל-חַרְבָּךְ תִּחְנֶה וְאֶת-אָחִיךָ תַעֲבֹד (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּחְנֶה							
תַעֲבֹד							

### Bài Tập 2: dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Lời của Đức Gia-vê sẽ ứng nghiệm.

Ví dụ: וְיִמְלֵאוּ דְבָרַי יְהוָה

(2) Các người đùng phạm tội cùng Đức Gia-vê.

(3) Hãy yêu thương anh em mình.

(4) Sự nhân từ của Đức Chúa Trời là đời đời.

(5) Gia-cốp đã tìm thấy con trai mình, Giô-sép.

(6) Nguyễn Đức Gia-vê đoán xét giữa tôi với ông.

(7) Ông ta đã bị ô ướ cho đến chiều tối.

(8) Dân Y-sơ-ra-ên sẽ dâng của lễ thiêu và của lễ chuộc tội cho Đức Chúa Trời.

(9) Gia-cốp yêu thương Giô-sép hơn những người con trai khác của ông.

(10) Đức Gia-vê đánh giá tấm lòng của con người.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:1–3:**

(1) וַיִּדְבֹר אֱלֹהִים אֶת כָּל־הַדְּבָרִים הָאֵלֶּה לְאָמֹר:

(2) אֲנֹכִי יְהוָה אֱלֹהֶיךָ אֲשֶׁר הוֹצֵאתִיךָ מֵאֶרֶץ מִצְרָיִם מִבְּיַת עַבְדִּים:

(3) לֹא יִהְיֶה־לְךָ אֱלֹהִים אֲחֵרִים עַל־פָּנָי:



## Bài 23: Qal - I Nun và III He

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) כָּלֵינוּ בְּאִפְךָ

Ví dụ: Chúng con (chúng tôi) bị huỷ diệt vì sự giận dữ của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
כָּלֵינוּ	Qal	Qatal	1	Chung	Nhiều	כלה	

(2) לֹא תֵאָכְלוּ מִמֶּנּוּ וְלֹא תִנְעוּ בוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תֵאָכְלוּ							
תִנְעוּ							

(3) מִתּוֹךְ תֵּדַק לֹא נִשְׁתִּיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׁתִּיר							

(4) וַיִּסַּע אֲבָרָם הָלוֹךְ וַיָּסוּעַ הַנְּנֻבָה<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּסַּע							
הָלוֹךְ							
וַיָּסוּעַ							

1. הַנְּנֻבָה là xứ Ne-geb.

(5) וַיֹּאמֶר לְזָרְעֶךָ אֲתָן אֶת־הָאָרֶץ הַזֹּאת וַיִּבֶן שָׁם מִזְבֵּחַ לַיהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
אֲתָן							
וַיִּבֶן							

(6) וַיֹּאמֶר לָהֶם כְּאֲשֶׁר עָשׂוּ לִי בֵן עֲשִׂיתִי לָהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
עָשׂוּ							
עֲשִׂיתִי							

(7) רָאִיתָ אֲשֶׁר נָשָׂא אוֹתָךְ\* יְהוָה אֱלֹהֶיךָ כְּאֲשֶׁר יִשָּׂא־אִישׁ אֶת־בְּנוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאִיתָ							
נָשָׂא							
יִשָּׂא							

2. זָרַע là “hạt giống, dòng dõi”.



(8) וַיִּנָּשׂוּ וַיֹּאמְרוּ אֲנִי יוֹסֵף אֲחֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּנָּשׂוּ							
וַיֹּאמְרוּ							

(9) וַיִּפְּלוּ עַל-פְּנֵיהֶם וַיֹּאמְרוּ יְהוָה הוּא הָאֱלֹהִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּפְּלוּ							
וַיֹּאמְרוּ							

(10) וַיִּשְׂרָאֵל גְּלָה יגְלָה מֵעַל אֲדָמָתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
גְּלָה							
יגְלָה							

(11) לֹא-יָנְעוּ אֶל-הַקָּדֶשׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָנְעוּ							

(12) וְעַתָּה דַּעֵי וּרְאֵי מִה־תַּעֲשִׂי כִּי־כָלְתָה הָרְעָה אֶל־אֲדֹנָיִנוּ וְעַל כָּל־בֵּיתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
דַּעֵי							
וּרְאֵי							
תַּעֲשִׂי							
כָּלְתָה							

(13) וַיְהִי בְנֹסַע הָעָם מֵאֲהָלֵיהֶם לְעֵבֶר אֶת־הַיַּרְדֵּן

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
בְנֹסַע							
לְעֵבֶר							

(14) וַיֹּאמֶר יְהוָה אֶל־מֹשֶׁה נָטָה יָרֵךְ עַל־אֶרֶץ מִצְרָיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
נָטָה							

(15) וַיִּחַנּוּ־שָׁם עַל־הַקָּיִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּחַנּוּ							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Đức Gia-vê thật lớn lao tại Si-ôn.

Ví dụ: יְהוָה בְּצִיּוֹן גָּדוֹל (Thi 99:2)

(2) Đức Chúa Trời gọi sự sáng là ngày và sự tối là đêm.

(3) Ta thấy người là công binh trước mặt Ta trong đời này.

(4) Hãy chỉ nghe lời ta.

(5) Họ sấp mặt xuống đất trước ông ấy.

(6) Bây giờ, người sẽ thấy những điều Ta sẽ làm cho Pha-ra-ôn.

(7) Chỗ mà người đang đứng là đất thánh.

(8) Người Sy-ri đầy khắp xứ (đất).

(9) E rằng người sẽ lập giao ước với người ở trong xứ.

(10) Vì thế, hãy nói với dân Y-sơ-ra-ên rằng Ta là Đức Gia-vê.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:4-6:**

- (4) לֹא תַעֲשֶׂה לְךָ פֶסֶל וְכָל-תְמוּנָה אֲשֶׁר בַּשָּׁמַיִם מִמֶּעַל וְאֲשֶׁר בְּאֲרֶץ מִתְּחַת וְאֲשֶׁר בַּמַּיִם מִתְּחַת לְאֲרֶץ:
- (5) לֹא-תִשְׁתַּחֲוֶה לָהֶם וְלֹא תַעֲבֹדֵם כִּי אֲנִי יְהוָה אֱלֹהֶיךָ אֵל קַנָּא פֹקֵד עֵוֹן אָבֹת עַל-בָּנִים עַל-שְׂלֵשִׁים וְעַל-רִבְעִים לְשִׁנָּי:
- (6) וַעֲשֵׂה חֶסֶד לְאֵלֶּיךָ וְלִשְׁמֵרֵי מִצְוֹתַי:



## Bài 24: Qal - I Alef và I Yod

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(Xuất 22:28) בְּכֹר בְּנֵיךָ תִּתֶן-לִי (1)

Ví dụ: Người phải dâng con trai đầu lòng của người cho Ta.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּתֶן	Qal	Yiqtol	2	Đực	ít	נתן	

(2) וַיֹּאמֶר מֹשֶׁה אֶל-הָאֱלֹהִים מִי אֲנֹכִי כִי אֵלֶּךָ אֶל-פְּרַעֲהַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
אֵלֶּךָ							

(3) וַיַּדַּע אָדָם ... אֶת-אִשְׁתּוֹ וַתֵּלֶד בֶּן וַתִּקְרָא אֶת-שְׁמוֹ שֵׁת<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּדַּע							
וַתֵּלֶד							
וַתִּקְרָא							

(4) דָּרַךְ רִשְׁעִים תֹּאבֵד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תֹּאבֵד							

1. שֵׁת là Sét.

(5) וַיִּבְנוּ אֶת־הָעִיר וַיִּשְׁבוּ בָּהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבְנוּ							
וַיִּשְׁבוּ							

(6) יוֹם אִירָא אֲנִי אֶלְיָךְ אֲבָטָח

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אִירָא							
אֲבָטָח							

(7) וַיִּקְרָא־לוֹ דָּוִד וַיֹּאכַל לֶפְנָיו ... וַיֵּצֵא בְּעָרֵב לְשָׁכֵב עִם־עַבְדֵי אֲדָנָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא							
וַיֹּאכַל							
וַיֵּצֵא							
לְשָׁכֵב							

(8) תִּדְעוּ כִּי אֲנִי יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּדְעוּ							

(9) וַיִּנְדַּד יְהוָה לְרֹאשׁ אֶת־הָעִיר ... אֲשֶׁר בָּנוּ בְּנֵי הָאָדָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּנְדַּד							
לְרֹאשׁ							
בָּנוּ							

(10) אָמַרְיָנָא אַחֲתֵי אֶתָּ לְמַעַן יֵיטֵב־לִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְיָ							
יֵיטֵב							

(11) עֲזָבוּ אֶת־בְּרִית יְהוָה אֱלֹהֵי אֲבֹתָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עֲזָבוּ							

(12) יִסְפְּנוּ עַל־כָּל־חַטָּאתֵינוּ רָעָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִסְפְּנוּ							

(13) וַיֵּיטֵב הַדָּבָר בְּעֵינֵי פְרָעָה וּבְעֵינֵי כָל־עַבְדָּיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּיטֵב							

(14) אֶל-תִּרְדּוּ מִצְרַיִם שָׁכַן בְּאֶרֶץ אֲשֶׁר אָמַר אֱלֹהִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּרְדּוּ							
שָׁכַן							
אָמַר							

(15) אֶל-תִּירָאִי כִּי-שָׁמַע אֱלֹהִים אֶל-קוֹל הַנְּעָר בְּאֲשֶׁר הוּא-שָׁם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּירָאִי							
שָׁמַע							

### Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Người A-sy-ri đã ngã bởi gươm.

Ví dụ: נָפַל אֲשׁוּר בְּחֶרֶב

(2) Giô-suê đầy dẫy thần linh khôn ngoan.

(3) Sự vinh quang của Đức Gia-vê ngự trên núi.

(4) Môi-se là người rất được tôn trọng (vĩ đại) trong xứ Ai-cập.

(5) Bình an cho các người.

(6) Nhưng họ đã bỏ Đức Gia-vê và phục vụ Ba-anh.

(7) Các người hãy kính sợ Gia-vê Đức Chúa Trời của các người.



(8) Tôi sẽ không đi ra khỏi người.

(9) Vợ người sẽ sanh cho người một con trai.

(10) Các người sẽ đi cách bình an.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:7-9:**

(7) לֹא תִשָּׂא אֶת־שֵׁם־יְהוָה אֱלֹהֶיךָ לְשׁוּא כִּי לֹא יִנְקֶה יְהוָה אֶת אֲשֶׁר־יִשָּׂא אֶת־שְׁמוֹ לְשׁוּא:

(8) זָכוֹר אֶת־יוֹם הַשַּׁבָּת לְקַדְּשׁוֹ:

(9) שֵׁשֶׁת יָמִים תַּעֲבֹד וְעָשִׂיתָ כָּל־מְלֶאכֶתֶךָ:



## Bài 25: Qal - Động Từ Rỗng và II/III Phụ Âm Sâu

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וַיָּבֹא מֹשֶׁה וְאַהֲרֹן אֶל־פַּרְעֹה וַיֹּאמְרוּ אֵלָיו כֹּה־אָמַר יְהוָה: (Xuất 10:3)

Ví dụ: Và Môi-se và A-rôn đã đến Pha-ra-ôn và họ nói với ông ấy, “Đức Gia-vê nói như vậy...”.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּבֹא	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	בוא	Vav liên tiếp
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Nhiều	אמר	Vav liên tiếp
אָמַר	Qal	Qatal	3	Đực	Ít	אמר	

(2) וַיָּקָם יַעֲקֹב וַיֵּשֶׂא אֶת־בָּנָיו וְאֶת־נָשָׁיו עַל־הַגְּמָלוֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּקָם							
וַיֵּשֶׂא							

(3) לֹא־יָבֹשׁוּ בְּעֵת רָעָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָבֹשׁוּ							

(4) אָרוֹם בְּגוֹיִם אָרוֹם בְּאֶרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָרוֹם							

(5) וְשָׁמַתְּ אֶת־הַדְּבָרִים בְּפִיו וְאָנֹכִי אֶהְיֶה עִם־פִּיךָ וְעִם־פִּיהוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁמַתְּ							
אֶהְיֶה							

(6) וְאֶל־הַבָּקָר רָץ אֲבָרְהָם וַיִּקַּח בֶּן־בָּקָר ... וַיִּתֵּן אֶל־הַנֶּעֶר ... לַעֲשׂוֹת אֹתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָץ							
וַיִּקַּח							
וַיִּתֵּן							
לַעֲשׂוֹת							

(7) וַיָּמַת הַמֶּלֶךְ ... וַיִּקְבְּרוּ אֶת־הַמֶּלֶךְ בְּשַׁמְרוֹן<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּמַת							
וַיִּקְבְּרוּ							

1. וַיִּקְבְּרוּ nghĩa là “tại Sa-ma-ri”.

(8) אָמַרְתָּ לָעָם הַזֶּה שִׁמְעוּ ... וְאֶל־תְּבַיְנוּ וַיִּרְאוּ ... וְאֶל־תִּדְרְעוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְתָּ							
שִׁמְעוּ							
תְּבַיְנוּ							
וַיִּרְאוּ							
תִּדְרְעוּ							

(9) סוּר מִרְעַע וַעֲשֵׂה־טוֹב וּשְׁכֵן לְעוֹלָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
סוּר							
וַעֲשֵׂה							
וּשְׁכֵן							

(10) אָמַר לָהֶם שׁוּבוּ לָכֶם לְאֶהֱלֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַר							
שׁוּבוּ							

(11) בֶּן־אָדָם שִׁים פְּנֵיךָ עַל־פְּרֵעַה מִלְּךָ מִצָּרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שִׁים							

רְאֵתָהּ עֵינַי שְׁמָעָה אֲזִנִּי וַתִּבֶּן לָהּ (12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רְאֵתָהּ							
שְׁמָעָה							
וַתִּבֶּן							

יְבֹשֶׁה מְזַבְּחֹתָם (13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְבֹשֶׁה							

סוּרָה אֲדַנִּי סוּרָה אֵלַי אֶל-תִּירָא (14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
סוּרָה							
תִּירָא							

אָבִי וְאִמִּי וְצִאֲנָם וּבְקִרְבָּם וְכָל-אֲשֶׁר לָהֶם בָּאוּ מֵאֶרֶץ כְּנָעַן (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּאוּ							

### Bài Tập 2:

(1) Giô-sép gọi tên (đặt tên) đứa con đầu lòng là Ma-na-se.

Ví dụ: וַיִּקְרָא יוֹסֵף אֶת-שֵׁם הַבְּכוֹר מְנַשֶּׁה (Sáng 41:51)

(2) Tôi không biết ngày chết của mình.

(3) Ma-na-se, vua của Giu-đa đã làm điều ác trước mắt Đức Gia-vê.

- (4) Ngày nay Ta đặt (đưa) trước mặt người sự sống và điều tốt, sự chết và điều tai họa.
- (5) Tất cả kẻ thù nghịch của tôi sẽ bị hổ thẹn
- (6) Một người mà Đức Chúa Trời sẽ ban cho người ấy sự danh dự.
- (7) Không có bánh trong thành phố.
- (8) Các người đã làm sự nhân từ này với Sau-lô, chủ của các người.
- (9) Con trai của ta sẽ không đi xuống với các người bởi vì anh của nó đã chết.
- (10) Đức Gia-vê vạn quân, Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên phán rằng: hãy thêm của lễ thiêu của các người vào các của tế lễ của các người.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:10–11:**

(10) וַיּוֹם הַשְּׁבִיעִי שָׁבַת | לַיהוָה אֱלֹהֶיךָ לֹא-תַעֲשֶׂה כָּל-מְלָאכָה אַתָּה וּבִנְךָ וּבִתֶּךָ עֲבָדְךָ וְאִמְתֶּךָ וּבְהֵמְתֶךָ וְגֵרְךָ אֲשֶׁר בְּשַׁעְרֶיךָ:

(11) כִּי שֵׁשֶׁת-יָמִים עָשָׂה יְהוָה אֶת-הַשָּׁמַיִם וְאֶת-הָאָרֶץ אֶת-הַיָּם וְאֶת-כָּל-אֲשֶׁר-בָּם וַיָּנַח בַּיּוֹם הַשְּׁבִיעִי עַל-כֵּן בָּרַךְ יְהוָה אֶת-יּוֹם הַשְּׁבִיעִי וַיְקַדְּשֵׁהוּ:





## Bài 26: Niphal - Căn Tố Mạnh

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וְנִזְכְּרְתֶם לְפָנַי יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם : (Dân 10:9)

Ví dụ: Và các người sẽ được ghi nhớ trước Gia-vê Đức Chúa Trời của các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנִזְכְּרְתֶם	Niphal	Weqatal	2	Đực	Nhiều	זכר	Vav liên tiếp

(2) לְעוֹלָם נִשְׁמְרוּ וְזָרַע רְשָׁעִים נִכְרְתָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׁמְרוּ							
נִכְרְתָה							

(3) וַיִּכְתֹּב בְּסֵפֶר דְּבָרֵי הַיָּמִים לְפָנַי הַמֶּלֶךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּכְתֹּב							

(4) עַל-פָּנָי כָּל-הָעַם אָכְבַּד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָכְבַּד							

(5) וְאָסַפְתִּי אֶת־כָּל־הַגּוֹיִם אֶל־יְרוּשָׁלַם לְמִלְחָמָה וְנִלְכְּדָה הָעִיר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְאָסַפְתִּי							
וְנִלְכְּדָה							

(6) יִמְלֹא כְבוֹד־יְהוָה אֶת־כָּל־הָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִמְלֹא							

(7) יְהוָה בְּיוֹם מִלְחָמָתוֹ וְלֹא נִמְצָא חֶרֶב ... בְּיַד כָּל־הָעַם אֲשֶׁר אֶת־שָׂאוֹל ... וְנִתְמַצָּא לְשָׂאוֹל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְהוָה							
נִמְצָא							
וְנִתְמַצָּא							

(8) בְּאֲשֶׁר תָּמוּתִי אָמוֹת וְשֵׁם אֶקְבֵּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תָּמוּתִי							
אָמוֹת							
אֶקְבֵּר							

(9) וְלֹא־יִקְרָא ... אֶת־שְׁמִי אֲבָרֶם וְהָיָה שְׁמִי אֲבָרְהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִקְרָא							
וְהָיָה							

(10) וַיִּשְׁכַּב דָּוִד עִם־אֲבֹתָיו וַיִּקְבֹּר בְּעִיר דָּוִד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁכַּב							
וַיִּקְבֹּר							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ.**

(1) Nơi đó có 1 hòn đá lớn. (1 Sa 6:14)

Ví dụ: שָׁם אֶבֶן גְּדוֹלָה

(2) Các người vượt qua biên giới của anh em người.

(3) Dòng dõi của họ sẽ được biết đến giữa các nước.

(4) Đa-vít nói với Giô-áp.

(5) Ông ấy đã mang lấy tội lỗi (sự vi phạm) của mình (của ông ấy).

(6) Vì thế, người nam (đàn ông) sẽ lia cha mẹ của mình (của người ấy).

(7) Anh ta cũng lấy cây sự sống và ăn.

(8) Xin hãy để tôi đi ra cánh đồng.

(9) Đức Gia-vê sẽ không trả lời các người trong ngày đó.

(10) Tấm lòng của anh ấy được vững vàng.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:12–14:**

(12) אֶת־אֲבִיךָ וְאֶת־אִמְךָ לְמַעַן יֵאָרְכוּ יְמֵיךָ עַל הָאֲדָמָה אֲשֶׁר־יְהִינָה אֵלֶיךָ נֹתֵן לָךְ:

(13) לֹא תִרְצַח:

(14) לֹא תִנְאָף:

## Bài 27: Niphal - Căn Tố Yếu

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) אֵלֵהֵינוּ יִלְחָם לָנוּ: (Nê 4:20)

Ví dụ: Đức Chúa Trời của chúng ta sẽ chiến đấu cho chúng ta!

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִלְחָם	Niphal	Yiqtol	3	Đực	Ít	לחם	

(2) וַיִּקְרָא יַעֲקֹב שֵׁם הַמָּקוֹם פְּנִיאֵל כִּי־רָאִיתִי אֱלֹהִים פָּנִים אֶל־פָּנִים וַתִּנְצַל נַפְשִׁי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא							
רָאִיתִי							
וַתִּנְצַל							

(3) וַנּוֹשַׁעְתֶּם מֵאֲבִיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַנּוֹשַׁעְתֶּם							

(4) בַּיּוֹם הַהוּא יֵאמָר לִירוּשָׁלַם אֶל־תִּירָאִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֵאמָר							
תִּירָאִי							

1. פְּנִיאֵל là “Phê-ni-ên”.

(5) וַיֵּדַע כָּל-יִשְׂרָאֵל ... כִּי נֶאֱמַן שְׂמוּאֵל לְנָבִיא לַיהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּדַע							
נֶאֱמַן							

(6) וַנְּתַתִּי אֶת-לְבִי לְדְרוֹשׁ ... בַּחֲקֻמָּה עַל כָּל-אֲשֶׁר נַעֲשֶׂה תַחַת הַשָּׁמַיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַנְּתַתִּי							
לְדְרוֹשׁ							
נַעֲשֶׂה							

(7) יָמִים בָּאִים וְנִשְׂאָ כָּל-אֲשֶׁר בְּבֵיתְךָ ... בְּכֹל לֹא-יִנְתֵּר דְּבַר אָמַר יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּאִים							
וְנִשְׂאָ							
יִנְתֵּר							
אָמַר							

(8) לֹא תִנְתֵּן יְרוּשָׁלַם בְּיַד מְלִיךְ אֲשׁוּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּנְתֵּן							

(9) רָאָה נִתְתִּי לְפָנֶיכֶם אֶת־הָאָרֶץ בָּאוּ וּרְשׁוּ אֶת־הָאָרֶץ אֲשֶׁר נִשְׁבַּע יְהוָה לְאַבְרָהָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאָה							
נִתְתִּי							
בָּאוּ							
וּרְשׁוּ							
נִשְׁבַּע							

(10) שָׁפַךְ דַּם הָאָדָם בְּאָדָם דָּמוֹ יִשְׁפָּךְ כִּי בְצַלְחָם (hình ảnh) אֱלֹהִים עָשָׂה אֶת־הָאָדָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁפַךְ							
יִשְׁפָּךְ							
עָשָׂה							

(11) וְנָכְהָ נִמְתָּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנָכְהָ							
נִמְתָּ							

(12) אוכל להלחם בו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אוכל							
להלחם							

(13) ינצל אליך מעם ארצו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
ינצל							

(14) בנימים הקמה אשפוך את-רוחי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אשפוך							

(15) את-יהנה אלהיך תירא ואתו תעבר ובשמו תשב

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תירא							
תעבר							
תשב							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Giê-rê-mi, người thấy điều gì?

Ví dụ: מַה-אַתָּה רָאָה יְרֵמְיָהוּ (Giê-rê-mi 1:11)

(2) Đó là một luật lệ đời đời.

(3) Các người hầu thực hiện các luật lệ của ta.



(4) Đây là những luật lệ và luật pháp mà Đức Gia-vê đã ban cho.

(5) Đừng để huyết của tôi rơi xuống đất.

(6) Hãy chọn cho chúng ta những người đàn ông.

(7) Người hãy tập hợp những trưởng lão của Y-sơ-ra-ên.

(8) Không có điều gì được để lại.

(9) Tôi sẽ được giải cứu khỏi kẻ thù của tôi.

(10) Ông ấy là người đáng tin cậy trong cả nhà ta.

### Bài Tập 3: Thực hành đọc Xuất Ê-díp-tô Ký 20:15–17:

(15) לֹא תִנָּבֵב:

(16) לֹא תִעַנֶּה בְּרַעַף עַד שִׁקָּר:

(17) לֹא תִחַמֵּד בֵּית רַעַף לֹא תִחַמֵּד אִשֶׁת רַעַף וְעַבְדּוֹ וְאִמְתּוֹ וְשׁוֹרׇוֹ וְחִמְרׇוֹ וְכֹל אֲשֶׁר לְרַעַף:



Bài 28: Ôn Lại Đơn Vị 4

Bài Tập 1: Phân tích các động từ dưới.

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ
(1) קָם	Qal	qatal	3	đực	ít	קוּם
(2) יָלַד						
(3) יָתַן						
(4) נִדְרַעְנִי						
(5) יַעֲבֹדוּ						
(6) שָׁבוּ						
(7) בָּנִינוּ						
(8) נָצַל						
(9) יָצָא						
(10) יִכְתֹּב						
(11) נִקְטְלָת						
(12) שָׁמְנוּ						
(13) כָּלְתָהּ						
(14) יֵאָכֵל						
(15) יִאָּמֵן						
(16) רָאִיתָ						
(17) אָלַף						
(18) נִלְחַמְתֶּם						
(19) תַּעֲשֶׂה						
(20) תִּמְצָא						

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố
(21) בָּאתְּ						
(22) נִשְׁמְרוּ						
(23) יָפַל						
(24) יִבְנֶה						
(25) חָטְאוּתָם						
(26) מָתוּ						
(27) נִשְׁמַר						
(28) תִּירָא						
(29) הִתְרַגְּוּ						
(30) נִעְמַד						

**Bài Tập 2: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) אֵלֶיךָ וְאֲשׁוּבָה אֶל-אִישִׁי ... כִּי טוֹב לִי אֶזְמַעְתָּהּ

Ví dụ: Tôi sẽ đi và trở về với chồng tôi vì tình hình tôi lúc đó tốt hơn so với bây giờ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֵלֶיךָ	Qal	Yiqtol	1	Chung	Ít	הלך	
וְאֲשׁוּבָה	Qal	Yiqtol	1	Chung	Ít	שוב	Vav đơn giản

(2) וַיִּשְׁלַח פְּרַעֲהַ וַיִּקְרָא אֶת-יִוְסֵף ... וַיָּבֵא אֶל-פְּרַעֲהַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַח							
וַיִּקְרָא							
וַיָּבֵא							

(3) נִמְצָאוּ בְּעַמֵּי רְשָׁעִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִמְצָאוּ							

(4) וַיִּקַּח מֹשֶׁה ... אֶת-הַבְּקָר וַיִּתֵּן אוֹתָם אֶל-הַלְוִיִּם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקַּח							
וַיִּתֵּן							

(5) וַיֹּאמֶר אֶל-יִזְרַעַל כִּי-בָאָה הָאִשָּׁה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
יִזְרַעַל							

(6) וַיִּקְרָא לְמֹשֶׁה וּלְאַהֲרֹן לֵילָה וַיֹּאמֶר קוּמוּ צֵאוּ מִתּוֹךְ עַמֵּי נִם-אֲתֶם נִם-בְּנֵי יִשְׂרָאֵל וּלְכוּ עִבְדוּ אֶת-יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא							
וַיֹּאמֶר							
קוּמוּ							
צֵאוּ							
וּלְכוּ							
עִבְדוּ							

(7) אָתָּה שְׁמַעְתָּ אֲשֶׁר עָשׂוּ מַלְכֵי אַשּׁוּר לְכָל־הָאַרְצוֹת ... וְאַתָּה תִּנְצַל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שְׁמַעְתָּ							
עָשׂוּ							
תִּנְצַל							

(8) וְשָׁמַעְתָּ בְּקוֹל יְהוָה אֱלֹהֶיךָ וְעָשִׂיתָ אֶת־מִצְוֹתָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁמַעְתָּ							
וְעָשִׂיתָ							

(9) זֹאת הַתּוֹרָה אֲדָם כִּי־יָמוּת בְּאֵהָל כָּל־הַבָּא אֶל־הָאֵהָל וְכָל־אֲשֶׁר בְּאֵהָל יִטְמָא שִׁבְעַת יָמִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָמוּת							
בָּא							
יִטְמָא							

1. שִׁבְעַת nghĩa là “bảy”.

(10) וַיָּבֹא הַמֶּלֶךְ דָּוִד וַיֵּשֶׁב לְפָנָיו יְהוָה וַיֹּאמֶר מִי־אֲנִי יְהוָה אֱלֹהִים וּמִי בֵּיתִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּבֹא							
וַיֵּשֶׁב							
וַיֹּאמֶר							





## Bài 29: Piel - Căn Tố Mạnh

**Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) וַיִּקְרָא לְכָל-עֲבָדָיו וַיְדַבֵּר אֶת-כָּל-הַדְּבָרִים הָאֵלֶּה בְּאָזְנֵיהֶם וַיִּירָאוּ הָאֲנָשִׁים מְאֹד: (Sáng 20:8)

Ví dụ: Và ông ấy gọi các đầy tớ đến và nói tất cả các điều này trong tai họ và những người (đàn ông) đó rất sợ hãi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	קרא	Vav liên tiếp
וַיְדַבֵּר	Piel	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	דבר	Vav liên tiếp
וַיִּירָאוּ	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Nhiều	ירא	Vav liên tiếp

(2) וַיִּרְא דָּוִד כִּי-יָצָא שְׂאוּל לְבַקֵּשׁ אֶת-נַפְשׁוֹ וַדָּוִד בְּמַדְבַּר-זִיף<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּרְא							
יָצָא							
לְבַקֵּשׁ							

(3) וַעֲתָלִיָּה<sup>2</sup> אִם אֶחָזִיחֻהוּ<sup>3</sup> וַרְאֵתָה כִּי מֵת בְּנֵה וַתִּקַּם וַתֵּאבֵד אֶת כָּל-זֶרַע הַמְּמֻלְכָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַרְאֵתָה							
מֵת							
וַתִּקַּם							
וַתֵּאבֵד							

1. זִיף nghĩa là "Xíp".  
 2. עֲתָלִיָּה là "A-tha-li".  
 3. אֶחָזִיחֻהוּ là "A-cha-xia".

(4) וְאֶת־בֵּית יְהוָה אָנִי הִלֵּךְ וְאִין אִישׁ מֵאֶסְרָךְ אוֹתִי הִבְיָתָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִלֵּךְ							
מֵאֶסְרָךְ							

(5) בַּיּוֹם הַהוּא גָּדַל יְהוָה אֶת־יְהוֹשֻׁעַ בְּעֵינֵי כָּל־יִשְׂרָאֵל וַיִּרְאוּ אֹתוֹ כְּאִשֶּׁר יִרְאוּ אֶת־מֹשֶׁה כָּל־יָמֵי חַיָּו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
גָּדַל							
וַיִּרְאוּ							
יִרְאוּ							

(6) הָעַם מְזַבְּחִים בְּכַמּוֹת<sup>4</sup> כִּי לֹא־נִבְנְהָ בַּיִת לְשֵׁם יְהוָה עַד הַיּוֹמִים הָהֵם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְזַבְּחִים							
נִבְנְהָ							

(7) וַיִּרְאֵהָ הַכֹּהֵן אֶת־הַנֶּנֶע<sup>5</sup> ... וְטָמֵא אֹתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּרְאֵהָ							
וְטָמֵא							

4. כַּמּוֹת nghĩa là “nơi cao”.

5. הַנֶּנֶע nghĩa là “nốt ban”.

(8) כָּבַד אֶת־אָבִיךָ וְאֶת־אִמְךָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
כָּבַד							

(9) וַיִּנָּע יְהוָה אֶת־פְּרֵעֵה נְנָעִים<sup>6</sup> נְדָלִים וְאֶת־בֵּיתוֹ עַל־דָּבָר שָׁרִי<sup>7</sup> אִשָּׁת אַבְרָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיִּנָּע							

(10) וַיְשַׁלְּמֵתִי לָכֶם אֶת־הַשָּׁנִים אֲשֶׁר אָכַל הָאָרֶבָה<sup>8</sup> ... חֵילִי<sup>9</sup> תְּנָדוּל אֲשֶׁר שָׁלַחְתִּי בָכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיְשַׁלְּמֵתִי							
אָכַל							
שָׁלַחְתִּי							

(11) וַיִּקְטְרוּ לְאֱלֹהִים אֲחֵרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיִּקְטְרוּ							

6. נְנָעִים nghĩa là “tai hoạ”.

7. שָׁרִי là “Sa-rai”.

8. אָרֶבָה nghĩa là “châu chấu”.

9. חֵילִי nghĩa là “quân đội của Ta”.

(12) וְאֵתְּהֶעָם צִוּ לֵאמֹר אֲתֶם עֲבָרִים בְּגִבּוֹל אֲחֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
צִוּ							
לֵאמֹר							
עֲבָרִים							

(13) יִצְוֶה אֶת־בְּנָיו וְאֶת־בֵּיתוֹ אַחֲרָיו וְשָׁמְרוּ דְרָדָר יְהִנֶּה לַעֲשׂוֹת צְדָקָה וּמִשְׁפָּט

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִצְוֶה							
וְשָׁמְרוּ							
לַעֲשׂוֹת							

(14) וְנָתַן־לִי לֶחֶם לֶאֱכֹל וּבִגְדֵי לְלַבֵּשׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנָתַן							
לֶאֱכֹל							
לְלַבֵּשׁ							

(15) וַיִּקְמוּ הַלְוִיִּם לְהַלֵּל לַיהוָה אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל בְּקוֹל נְדוּל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְמוּ							
לְהַלֵּל							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rô**

(1) Ông ấy nói: Này! Vùng đất của ta ở trước mặt người.

Ví dụ: וַיֹּאמֶר ... הֲנִיחָה אֶרְצִי לְפָנֶיךָ (Sáng 20:15)

(2) Người đã tìm thấy ân huệ trước mắt Ta (người đã được ơn trước mặt Ta).

(3) Người sẽ làm như người đã nói.

(4) Hãy lấy (cầm) một lễ vật (món quà) trong tay của người.

(5) Đức Gia-vê nói với Sa-mu-ên.

(6) Những người dâng (xông) hương cho Ba-anh.

(7) Đức Gia-vê truyền lệnh cho Môi-se.

(8) Họ sẽ ngợi khen Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên.

(9) Họ sẽ tìm kiếm Đức Chúa Trời.

(10) Chúng tôi sẽ nói gì?

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:1-3:**

(1) בְּנֵי תוֹרָתִי אֶל-תִּשְׁכַּח וּמִצְוֹתַי יִזְכָּר לִבְךָ :

(2) כִּי אֶרְךָ יָמִים וּשְׁנוֹת חַיִּים וְשָׁלוֹם יוֹסִיפוּ לָךְ :

(3) תִּסְדֹּד וְאֵמֶת אֶל-יַעֲזֹבֶךָ קִשְׁרָם עַל-נִרְוֹתֶיךָ כְּתִבָּם עַל-לִוּחַ לִבְךָ :



## Bài 30: Piel - Căn Tố Yếu

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וַיֹּאמֶר לְאַבְיִמֶלֶךְ רַבָּה זָבְאָה וַצָּאָה: (Quan 9:29)

Ví dụ: Và ông ấy nói với A-bi-mê-léc, “Hãy gia tăng quân đội của ông và đi (tiến quân) ra”.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	אמר	Vav liên tiếp
רַבָּה	Piel	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Ít	רבה	
וַצָּאָה	Qal	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Ít	יצא	Vav đơn giản

(2) וּכְכֹלוֹת כָּל-זֶאת יֵצְאוּ כָל-יִשְׂרָאֵל הַנִּמְצָאִים לְעָרֵי יְהוּדָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וּכְכֹלוֹת							
יֵצְאוּ							
הַנִּמְצָאִים							

(3) וַיְכַל אֱלֹהִים בַּיּוֹם הַשְּׁבִיעִי מְלַאכְתּוֹ אֲשֶׁר עָשָׂה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְכַל							
עָשָׂה							

1. אַבְיִמֶלֶךְ là “A-bi-mê-léc”.

2. יוֹם הַשְּׁבִיעִי nghĩa là “thứ bảy”.

(4) וַיִּדְבֹּר אֶבְרָהָם בְּיָד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּדְבֹּר							

(5) וַיִּבְרָךְ אֱלֹהִים אֶת־יוֹם הַשְּׁבִיעִי וַיְקַדְּשׁ אֹתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבְרָךְ							
וַיְקַדְּשׁ							

(6) וַיִּצְוּ מֹשֶׁה אֶת־הַלְוִיִּם ... לֵאמֹר לְקַח אֵת סֵפֶר הַתּוֹרָה הַזֶּה וְשִׂמְתֶם אֹתוֹ מִצַּד אֲרוֹן בְּרִית־יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּצְוּ							
לֵאמֹר							
לְקַח							
וְשִׂמְתֶם							

3. יום השְׁבִיעִי nghĩa là “thứ bảy”.

4. מִצַּד nghĩa là “bên cạnh”.



(7) וַתִּירָאן הַמַּלְלֹת אֶת־הָאֱלֹהִים וְלֹא עָשׂוּ כְאֲשֶׁר דִּבֶּר אֲלֵיהֶן מִלֶּךְ מִצְרַיִם וַתַּחֲנִינּוּ אֶת־הַיְלָדִים (em bé)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)	Tiền tố
וַתִּירָאן							
עָשׂוּ							
דִּבֶּר							
וַתַּחֲנִינּוּ							

(8) וַיִּשְׁלַח פְּרָעָה וַיִּקְרָא לְמִשְׁהָ וּלְאַהֲרֹן וַיֹּאמֶר אֲלֵהֶם חֲטָאתִי הַפְּעַם יְהִנֶּה הַצַּדִּיק וְאֲנִי וְעַמִּי הַרְשָׁעִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַח							
וַיִּקְרָא							
וַיֹּאמֶר							
חֲטָאתִי							

(9) וַיִּדְעַת אֶת־הַמָּקוֹם אֲשֶׁר יִשְׁכַּב־שָׁם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (tũ gốc)	Tiền tố
וַיִּדְעַת							
יִשְׁכַּב							

(10) וַיֵּעָנֵנוּ כָּל־הָעָם יַחְדָּו וַיֹּאמְרוּ כָּל־אֲשֶׁר־דִּבֶּר יְהוָה נַעֲשֶׂה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּעָנֵנוּ							
וַיֹּאמְרוּ							
דִּבֶּר							
נַעֲשֶׂה							

(11) לֹא־תִכְסֶה עָלָיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּכְסֶה							

(12) יָרְבוּ לָךְ שָׁנוֹת חַיִּים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָרְבוּ							

(13) קָם קִדַּשׁ אֶת־הָעָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
קָם							
קִדַּשׁ							

(14) וַיָּשָׁב דָּוִד לְבָרֶךְ אֶת־בֵּיתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּשָׁב							
לְבָרֶךְ							

(15) צָדַקְתָּהּ לֹא־כִסִּיתִי בְּתוֹךְ לִבִּי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
כִּסִּיתִי							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) (các người) Hãy khiêng hòm giao ước.

Ví dụ: שָׂאוּ אֶת־אֲרוֹן הַבְּרִית (Giô-suê 3:6)

(2) Ê-xê-chia làm vua (cai trị).

(3) Họ đã đi cùng với nhau.

(4) Số các ngày của người.

(5) Đức Chúa Trời ở trên trời cao.

(6) Anh ấy đã làm điều công bình.

(7) Các cửa lễ công bình.

(8) Người Phi-li-tin đã lấy được hòm của Đức Chúa Trời.

(9) (Các người) đừng nghe lời Ê-xê-chia.

(10) Số (lượng) tất cả các thành phố của người Phi-li-tin

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:4–6:**

(4) וּמִצָּאֵחַן וְשָׁכַל-טוֹב בְּעֵינֵי אֱלֹהִים וְאָדָם:

(5) בְּטַח אֶל-יְהוָה בְּכָל-לֶבָךְ וְאַל-בִּינְתָךְ אֶל-תַּשְׁעֵן:

(6) בְּכָל-דְּרָכֶיךָ דַּעְהוּ יְהוָה וְיִשָּׁר אֶרְחֻבֶיךָ:

## Bài 31: Hiphil - Căn Tố Mạnh

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) אָדָּךְ יִרְאוּ אֶת־יְהוָה וְעַבְדֵּתֶם אֹתוֹ בְּאֵמֶת בְּכֹל־לִבְבְּכֶם כִּי רָאוּ אֵת אֲשֶׁר־הִגְדִּיל עִמָּכֶם : (I Sa 12:24)

Ví dụ: Chỉ hãy kính sợ Đức Gia-vê và hết lòng trung tín phục vụ Ngài vì (các người) hãy nhìn xem điều lớn lao (Ngài đã làm) với các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִרְאוּ	Qal	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Nhiều	יִרָא	
וְעַבְדֵּתֶם	Qal	Weqatal	2	Đực	Nhiều	עִבַד	Vav liên tiếp
רָאוּ	Qal	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Nhiều	רָאָה	
הִגְדִּיל	Hiphil	Qatal	3	Đực	Ít	גִּדַל	

(2) וַיֹּאמֶר שְׂמוּאֵל אֶל־כָּל־יִשְׂרָאֵל הִנֵּה שָׁמַעְתִּי בְקִלְכֶם לְכָל־אֲשֶׁר־אָמַרְתֶּם לִי וְנֹאמְרִיךְ עָלֵיכֶם מְלֹךְ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
שָׁמַעְתִּי							
אָמַרְתֶּם							
וְנֹאמְרִיךְ							

(3) בְּכֹל־הַמָּקוֹם אֲשֶׁר אֲזַכִּיר אֶת־שְׁמִי אָבּוֹא אֵלֶיךָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֲזַכִּיר							
אָבּוֹא							

(4) רָאָה הַפְּקָדְתִּי [אוֹתָדָד] הַיּוֹם הַזֶּה עַל-הַגּוֹיִם וְעַל-הַמְּמַלְכוֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאָה							
הַפְּקָדְתִּי							

(5) וַתִּקַּח רַבֶּקָה אֶת-בְּנֵי עֵשָׂו בְּנֵה הַנָּדָל ... וַתִּלְבַּשׂ אֶת-יַעֲקֹב בְּנֵה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתִּקַּח							
וַתִּלְבַּשׂ							

(6) הַקְּדָשְׁתִּי לִי כָל-בְּכוֹר בְּיִשְׂרָאֵל מֵאָדָם עַד-בְּהֵמָה לִי יִהְיוּ אֲנִי יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַקְּדָשְׁתִּי							
יִהְיוּ							

(7) וַיִּכְבַּד פְּרַעֲהוּ אֶת-לְבָבוֹ גַם בַּפַּעַם הַזֹּאת וְלֹא שָׁלַח אֶת-הָעַם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּכְבַּד							
שָׁלַח							

1. רַבֶּקָה là "Ré-be-ca".

2. עֵשָׂו là "Ê-sau".

(8) גָּבַעוֹן<sup>3</sup> ... הַשְּׁלִימָה אֶת־יְהוֹשֻׁעַ וְאֶת־בְּנֵי יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַשְּׁלִימָה							

(9) וְאִישׁ ... מִבֵּית יִשְׂרָאֵל ... אֲשֶׁר יֹאכַל כָּל־דָּם וְנִתְתִּי כִּנִּי בְּנֹפֵשׁ הָאֲכָלֹת אֶת־הַדָּם וְהִכְרַתִּי אֹתָהּ מִקְרֵב עַמָּהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֹאכַל							
וְנִתְתִּי							
הָאֲכָלֹת							
וְהִכְרַתִּי							

(10) בָּרְכוּ עַמִּים אֱלֹהֵינוּ וְהִשְׁמִיעוּ קוֹל תְּהִלָּתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּרְכוּ							
וְהִשְׁמִיעוּ							

(11) וַיִּסְפַּר הָעֶבֶד לִיִּצְחָק אֵת כָּל־הַדְּבָרִים אֲשֶׁר עָשָׂה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּסְפַּר							
עָשָׂה							

3. גָּבַעוֹן là "Ga-ba-ôn".

(12) וּשְׁמַחְתֶּם לִפְנֵי יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וּשְׁמַחְתֶּם							

(13) וַתִּגְדַּל חֲסֵדְךָ אֲשֶׁר עָשִׂיתָ עִמָּדִי לְהַחְיֹת אֶת-נַפְשִׁי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתִּגְדַּל							
עָשִׂיתָ							
לְהַחְיֹת							

(14) אֶת-אֹיְבֵיהֶם כָּפָה הָיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
כָּפָה							

(15) הִשְׁמַחְתָּ כָּל-אֹיְבֵי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִשְׁמַחְתָּ							

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Những người đàn ông chân thật (đáng tin cậy).

Ví dụ: אֲנָשֵׁי אֱמֶת (Xuất 18:21)

(2) Dân chúng không biết rằng Giô-na-than đã đi.

(3) Đến thời điểm đã định ta sẽ trở lại với người.



- (4) Thiên sứ của Đức Chúa Trời từ trên trời gọi ông ấy.
- (5) Anh là hoàng tử (người lãnh đạo) của Đức Chúa Trời ở giữa chúng tôi.
- (6) Ông ấy là một học giả luật pháp của Đức Chúa Trời.
- (7) Cả hội chúng Y-sơ-ra-ên đi đến sa mạc.
- (8) Đức Chúa Trời ở giữa vùng đất đó.
- (9) Anh sẽ chỉ nói với tôi sự thật.
- (10) Đức Chúa Trời sẽ chọn nơi nhóm họp.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:7-9:**

- (7) אֶל־תִּתֵּי חֲכָם בְּעֵינֶיךָ יִרְא אֶת־יְהוָה וְסוּר מִרָע :
- (8) רַפְאוֹת תִּתֵּי לְשִׁרְךָ וְשִׁקּוֹי לְעַצְמוֹתֶיךָ :
- (9) כִּבֵּד אֶת־יְהוָה מִהַנּוּגָה וּמִרְאשִׁית כָּל־תְּבוּאֹתֶיךָ :



## Bài 32: Hiphil - I Phụ Âm Sâu và I Nun

**Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) כְּגוֹיִם אֲשֶׁר יְהוָה מֵאֲבִיד מִפְּנֵיכֶם כִּן תֵּאבְדוּן עִקְבִי לֹא תִשְׁמְעוּן בְּקוֹל יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם: (Phục 8:20)

Ví dụ: Cũng như các dân tộc mà Đức Gia-vê làm cho chết trước mặt các người, các người sẽ chết bởi vì các người không nghe lời của Gia-vê Đức Chúa Trời của các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מֵאֲבִיד	Hiphil	Phân từ		Đực	Ít	אבד	
תֵּאבְדוּן	Qal	Yiqtol	2	Đực	Nhiều	אבד	
תִּשְׁמְעוּן	Qal	Yiqtol	2	Đực	Nhiều	שמע	

(2) אָנֹכִי יְהוָה אֱלֹהֶיךָ מִחֲזִיק יְמִינֶךָ הָאֹמֵר לֵךְ אֶל-תִּירָא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מִחֲזִיק							
הָאֹמֵר							
תִּירָא							

(3) לָמָּה לֹא-הִנָּדַתָּ לִי כִי אֲשַׁתָּךְ הוּא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִנָּדַתָּ							

1. עִקְבִי nghĩa là “bởi vì”.

2. יְמִינֶךָ nghĩa là “tay phải người”.

(4) הַזְבָּחִים וּמִנְחָה הַנִּשְׁתָּם-לִי בַמִּדְבָּר אַרְבָּעִים<sup>3</sup> שָׁנָה בֵּית יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַנִּשְׁתָּם							

(5) גַּם-אֲחִיקָה וּבֵית-אָבִיךָ גַּם-הֵמָּה ... גַּם-הֵמָּה קָרְאוּ אֲחֵרֶיךָ ... אֶל-תְּאֲמֵן בָּם כִּי-יִדְבְּרוּ אֵלֶיךָ טוֹבוֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
קָרְאוּ							
תְּאֲמֵן							
יִדְבְּרוּ							

(6) וַיִּפֹּל בְּקֶרֶב מַחְנֵהוּ סָבִיב לְמִשְׁכַּנְתּוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּפֹּל							

(7) לֹא יָשְׁבוּ בְּאֶרֶץךָ פְּנֵי-יַחְטִיאוּ אִתְּךָ לִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָשְׁבוּ							
יַחְטִיאוּ							

3. אַרְבָּעִים nghĩa là “bốn mươi”.

(8) וַיֹּאמֶר דָּוִד אֶל־נָתָן׃ חֲטָאתִי לִיהוָה וַיֹּאמֶר נָתָן אֶל־דָּוִד גַּם־יְהוָה הֶעֱבִיר חֲטָאתְךָ לֹא תָמוּת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
חֲטָאתִי							
הֶעֱבִיר							
תָמוּת							

(9) וְהִחַיְתֶם אֶת־אָבִי וְאֶת־אִמִּי וְאֶת־אֲחֵי וְאֶת־אֲחֵיוֹתַי וְאֵת כָּל־אֲשֶׁר לָהֶם וְהִצַּלְתֶּם אֶת־נַפְשֹׁתֵינוּ מִמּוֹת

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהִחַיְתֶם							
וְהִצַּלְתֶּם							

(10) וְלָקַח הַכֹּהֵן מִיַּד הָאִשָּׁה אֶת מִנְחַת הַקִּנְיָאֵת<sup>5</sup> ... וְהִקְרִיב אֹתָהּ אֶל־הַמִּזְבֵּחַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְלָקַח							
וְהִקְרִיב							

(11) נִשְׂרַף אוֹתָךְ וְאֶת־בַּיִת אָבִיךָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׂרַף							

4. נָתָן là "Na-than".

5. הַקִּנְיָאֵת nghĩa là "lòng ghen tị".

(12) לֹא רָדַפּוּ אַחֲרַי בְּנֵי יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָדַפּוּ							

(13) הִקְרִיב הַכֹּהֵן אֶת-הַפֶּלֶל וְהִקְטִיר הַמִּזְבֵּחַ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִקְרִיב							
וְהִקְטִיר							

(14) אִם לֹא תִגִּידוּ אֶת-דְּבָרֵנוּ וְעָשִׂינוּ עִמָּךְ חֶסֶד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּגִּידוּ							

(15) שָׂרְפוּ כָל-מוֹעֲדֵי-אֵל בְּאֶרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׂרְפוּ							

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Nó sẽ ngồi trên ngôi của ta.

Ví dụ: יָשָׁב עַל-כִּסֵּאִי (I Vua 1:17)

(2) Họ đóng trại đối diện ngọn núi.

(3) Vua đứng trên cột.

(4) Người không đến gần vùng đất của người (con cháu) Am-môn.

- (5) Và họ nói với ông ấy tại cổng nhà.
- (6) Tôi là một thần (linh) dối trá (nói dối).
- (7) Ngay cả tôi cũng sẽ trả lời.
- (8) Và ông ấy đứng dậy khỏi ngai (ngôi).
- (9) Ông ấy là tổ phụ (cha) của người Am-môn cho đến ngày nay.
- (10) Họ đã đi vào con đường dối trá.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:10–12:**

(10) וַיִּמְלְאוּ אֶסְמִיךָ שְׁבַע וְתִירוֹשׁ יִקְבְּרוּךְ יִפְרְצוּ:

(11) מוֹכֵר יְהוּהַ בְּנֵי אֵל-תַּמְאָס וְאֵל-תֶּקֶץ בְּתוֹכָהֶם:

(12) כִּי אֵת אֲשֶׁר יֵאָתֵב יְהוּהַ יוֹכִיחַ וְכָאֵב אֶת-בֶּן יִרְצֶה:





## Bài 33: Hiphil - I Yod

**Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) וַעֲתָה לְכֶה וְאַשְׁלַח אוֹתְךָ אֶל־פְּרַעֲהַ וְהוֹצֵא אֶת־עַמִּי בְנֵי־יִשְׂרָאֵל מִמִּצְרַיִם: (Xuất 3:10)

Ví dụ: Và bây giờ (người) hãy đi và Ta sẽ sai người đến Pha-ra-ôn và hãy đưa dân Ta, dân Y-sơ-ra-ên, ra khỏi Ai-cập.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
לְכֶה	Qal	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Ít	הלך	
וְאַשְׁלַח	Qal	Yiqtol	1	Chung	Ít	שלח	Vav đơn giản
וְהוֹצֵא	Hiphil	Mệnh lệnh (imperative)	2	Đực	Ít	יצא	Vav đơn giản

(2) וַתֵּלֶךְ בֶּן וַתֹּאמֶר הַפַּעַם אוֹדָה אֶת־יְהוָה עַל־כֵּן קִרְאַה שְׁמוֹ יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתֵּלֶךְ							
וַתֹּאמֶר							
אוֹדָה							
קִרְאַה							

(3) וְהוֹדַעְתֶּם אֶת־בְּנֵיכֶם לֵאמֹר בְּיַבְשָׁה עָבַר יִשְׂרָאֵל אֶת־הַיַּרְדֵּן הַזֶּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהוֹדַעְתֶּם							
לֵאמֹר							
עָבַר							

1. בְּיַבְשָׁה nghĩa là “trên đất khô”.

(4) יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם הִחֲלִיף עִמָּכֶם לְהַלְחֵם לָכֶם עִם-אֲבִיבֵיכֶם לְהוֹשִׁיעַ אֶתְכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִחֲלִיף							
לְהַלְחֵם							
לְהוֹשִׁיעַ							

(5) וַיֹּזֶלְ אֲבָרְהָם אֶת-יִצְחָק בְּנֵי יִצְחָק עִשׂוּ וַיִּשְׂרְאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּזֶלְ							

(6) וַעֲתָה הִיטִיבוּ דַרְכֵיכֶם ... וְשָׁמְעוּ בְקוֹל יְהוָה אֱלֹהֵיכֶם ...

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִיטִיבוּ							
וְשָׁמְעוּ							

(7) וַיַּעַשׂ הָרַע בְּעֵינֵי יְהוָה כְּתוֹעֲבוֹת הַגּוֹיִם אֲשֶׁר הוֹרִישׁ יְהוָה מִפְּנֵי בְנֵי יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעַשׂ							
הוֹרִישׁ							

2. עִשׂוּ là "E-sau".

3. כְּתוֹעֲבוֹת nghĩa là "theo điều ghê tởm của".

(8) וַיֹּאמֶר מִשָּׁה בֵּן דְבַרְתָּ לֹא-אֶסֶף עוֹד רְאוֹת פָּנַי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
דְבַרְתָּ							
אֶסֶף							
רְאוֹת							

(9) וַיִּקְחוּ בְנֵדָם מִפְּרֵי הָאָרֶץ וַיּוֹרְדוּ אֵלֵינוּ ... וַיֹּאמְרוּ טוֹבָה הָאָרֶץ אֲשֶׁר-יָהֲנָה אֱלֹהֵינוּ נָתַן לָנוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְחוּ							
וַיּוֹרְדוּ							
וַיֹּאמְרוּ							
נָתַן							

(10) וַיִּקְבְּרוּ אוֹתוֹ בְּבֹבֵל נְחֻלְתּוֹ ... בָּהָר אֶפְרַיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְבְּרוּ							

(11) וַיִּשְׁלַךְ אַחֲרָיו אֶת-מִטְהוֹ לִפְנֵי פָרְעֹה וּלְפָנָיו עָבְדוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַךְ							

(12) יְהִיָּה לְנִשְׁבְּרֵי־לֵב קָרוֹב<sup>5</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
לְנִשְׁבְּרֵי							

(13) וְלֹא־נִשְׂאָר בָּהֶם אִישׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׂאָר							

(14) בְּנֶאֱדָם אֶרֶץ כִּי תַחֲטְא־לִי ... וְנָטִיתִי יָדִי עָלֶיךָ וְשִׁבַּרְתִּי לָהּ מַטֵּה־לָחֶם וְהִשְׁלַחְתִּי־בָּהּ רָעַב וְהִכַּרְתִּי מִמֶּנָּה אָדָם וּבְהֶמָּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תַּחֲטָא							
וְנָטִיתִי							
וְשִׁבַּרְתִּי							
וְהִשְׁלַחְתִּי							
וְהִכַּרְתִּי							

(15) וַיֵּךְ אֶת־כָּל־הַנִּשְׂאָרִים וַיָּבֵא שָׁמְרוֹן<sup>6</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּבֵא							
וַיֵּךְ							
הַנִּשְׂאָרִים							

5. קָרוֹב nghĩa là “gần”.

6. שָׁמְרוֹן nghĩa là “Samari”.

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rô**

(1) Dòng dõi người sẽ chiếm cửa thành của quân thù nghịch của nó.

Ví dụ: וַיִּרְשׁ זֶרְעֶךָ אֶת שַׁעַר אֲיִבֶיךָ (Sáng 22:17)

(2) Họ đóng trại xung quanh trại nhóm họ.

(3) Gia-vê Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên là cơ nghiệp của họ.

(4) Khi một người đánh đầy tớ của mình (của ông ấy) bằng một cây gậy.

(5) Con người sống không chỉ nhờ (một mình) bánh.

(6) Người chỉ có một mình.

(7) Người là sức mạnh của ta.

(8) Môi-se chọn những người mạnh mẽ từ khắp trong Y-sơ-ra-ên.

(9) Tại sao anh đứng bên ngoài?

(10) Tên của ông ấy là Ê-đôm.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:13–15:**

(13) אֲשֶׁר־י אָדָם מֵצֵא חֲכָמָה וְאָדָם יִפְיֵק תְּבוּנָה:

(14) כִּי טוֹב סְחָרָה מִסְחָר־כֶּסֶף וְיִמְחָרוּץ תְּבוּאָתָה:

(15) יִקְרָה הִיא מִפְּנִינִים וְכָל־חֲפָצֶיךָ לֹא יִשְׁוּוּ־בָהּ:



## Bài 34: Hiphil - III He và Rõng

**Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) וַיִּבֶן נֹחַ מִזְבֵּחַ לַיהוָה וַיִּקַּח מִכָּל הַבְּהֵמָה הַטְּהוֹרָה<sup>2</sup> ... וַיַּעַל עֹלֹת בְּמִזְבֵּחַ: (Sáng 8:20)

Ví dụ: Và Nô-ê làm một bàn thờ cho Đức Gia-vê và lấy tất cả con vật tinh sạch và mang (dâng) của lễ thiêu trên bàn thờ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבֶן	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	בנה	Vav liên tiếp
וַיִּקַּח	Qal	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	לקח	Vav liên tiếp
וַיַּעַל	Hiphil	Wayyiqtol	3	Đực	Ít	עלה	Vav liên tiếp

(2) וַאֲנִי הִנְנִי מְקִיִּים אֶת-בְּרִיתִי אִתְּכֶם וְאֶת-זַרְעְכֶם אֶחְרָיִקָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְקִיִּים							

(3) וְהִגַּלְתָּ אֶת-כָּל-יְרוּשָׁלַם וְאֶת-כָּל-הַשָּׂרִים וְאֶת-כָּל-גְּבוּרֵי הַחַיִל ... לֹא נִשְׂאָר זֹולָת<sup>3</sup> דָּלָת<sup>4</sup> עַם-הָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהִגַּלְתָּ							
נִשְׂאָר							

1. נח là "Nô-ê".
2. הַטְּהוֹרָה nghĩa là "sạch".
3. זֹולָת nghĩa là "trừ".
4. דָּלָת nghĩa là "người nghèo của".

(4) וַיֹּאמֶר יְהוָה אֶל־מֹשֶׁה עֹד נִנְעֵ5 ... אָבִיא עַל־פְּרֻעָה וְעַל־מִצְרַיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר							
אָבִיא							

(5) וְלֹא שָׁמְעוּ וְלֹא־הָטוּ אֶת־אָזְנָם לָשׁוּב מִרְעָתָם לְבַלְתִּי קָטַר לְאֱלֹהִים אֲחֵרִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁמְעוּ							
הָטוּ							
לָשׁוּב							
קָטַר							

(6) וְשָׁפַט בְּצֹדֵק ... וְהִכָּה־אֶרֶץ בְּשֹׁבֵט פִּיּוֹ וּבְרוּחַ שְׁפָתָיו יָמִית רָשָׁע

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁפַט							
וְהִכָּה							
יָמִית							

5. נִנְעֵ nghĩa là “tai vạ”.



(7) וְהִרְבִּיתִי עֲלֵיכֶם אָרֶם וּבִהְמָה ... וְהוֹשַׁבְתִּי אֶתְכֶם ... וְהִטַּבְתִּי ... וַיִּדְעֻתֶם פִּי־אֲנִי יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהִרְבִּיתִי							
וְהוֹשַׁבְתִּי							
וְהִטַּבְתִּי							
וַיִּדְעֻתֶם							

(8) וְהָשִׁיב לִב־אֲבוֹת עַל־בָּנִים וְלִב בָּנִים עַל־אֲבוֹתָם פֶּן־אָבֹאוּ וְהִפִּיתִי אֶת־הָאָרֶץ חָרָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהָשִׁיב							
אָבֹאוּ							
וְהִפִּיתִי							

(9) כַּאֲשֶׁר עָשָׂה בַּיּוֹם הַזֶּה צָוָה יְהוָה לַעֲשׂוֹת לְכַפֵּר עֲלֵיכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָשָׂה							
צָוָה							
לַעֲשׂוֹת							
לְכַפֵּר							

(10) וְעַתָּה יֵרְאוּ אֶת־יְהוָה וְעִבְדוּ אֹתוֹ בְּתַמִּים<sup>7</sup> וּבְאֵמֶת וְהִסִּירוּ אֶת־אֱלֹהִים אֲשֶׁר עִבְדוּ אֲבוֹתֵיכֶם בְּעֵבֶר<sup>8</sup> הַנְּהַר  
וּבְמִצְרַיִם וְעִבְדוּ אֶת־יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֵרְאוּ							
וְעִבְדוּ							
וְהִסִּירוּ							
עִבְדוּ							

(11) נִיבְאוּ מְרֻתָה וְלֹא יִכְלוּ לְשִׁתֵּת מִיָּם מִמֶּנָּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִיבְאוּ							
יִכְלוּ							
לְשִׁתֵּת							

(12) נִיָּסַב אֱלֹהִים אֶת־הָעַם דְּרַךְ הַמִּדְבָּר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִיָּסַב							

7. בְּתַמִּים nghĩa là “hết lòng”.

8. בְּעֵבֶר nghĩa là “bên kia”.

(13) תִּכְפֹּר עַל־הַמִּזְבֵּחַ וְקִדְשָׁתָּ אֹתוֹ וְהָיָה הַמִּזְבֵּחַ קֹדֶשׁ קְדָשִׁים כָּל־הַנִּגְעַב בַּמִּזְבֵּחַ יִקְדָּשׁ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּכְפֹּר							
וְקִדְשָׁתָּ							
וְהָיָה							
הַנִּגְעַב							
יִקְדָּשׁ							

(14) וַיִּשְׁמְעוּ הַכְּנַעֲנִי וְכָל יִשְׂרָאֵל הָאָרֶץ וְנִסְבּוּ עָלֵינוּ וְהִכְרִיתוּ אֶת־שִׁמּוֹנוֹ מִן־הָאָרֶץ וּמֵה־תַּעֲשֶׂה לְשִׁמְךָ הַגָּדוֹל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁמְעוּ							
יִשְׂרָאֵל							
וְנִסְבּוּ							
וְהִכְרִיתוּ							
תַּעֲשֶׂה							

(15) וַיְהִי־שָׁם עִם־יְהוָה ... לֶחֶם לֹא אָכַל וּמַיִם לֹא שָׁתָה וַיִּכְתֹּב ... אֵת דְּבָרֵי הַבְּרִית

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
אָכַל							
שָׁתָה							
וַיִּכְתֹּב							

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Hãy đi vòng quanh Si-ôn.

Ví dụ: סָבַרְו צִיּוֹן (Thi 48:13)

(2) Một vị vua đã bao vây một thành phố.

(3) Môi-se lấy phân nửa huyết.

(4) Một món đồ sẽ không tin sạch.

(5) Đây là trại của Đức Chúa Trời.

(6) Đây là công việc gì vậy?

(7) Ông ấy vẫn còn sống.

(8) Và ông ấy được chôn tại Sa-ma-ri.

(9) Môi người công bình là môi chân thật.

(10) Ông ấy thường xuyên ăn bánh.

## Bài Tập 3: Thực hành đọc Châm Ngôn 3:16–18:

(16) אֶרֶךְ יָמִים בְּיָמֶינָהּ בְּשִׂמְאוֹלָהּ עֵשֶׂר וְכָבוֹד:

(17) דְּרָכֶיהָ דְרָכֵי-נֶעַם וְכָל-נְתִיבוֹתֶיהָ שְׁלוֹם:

(18) עֵץ-חַיִּים הִיא לַמְחַזְקִים בָּהּ וְתַמְכֶיהָ מֵאֲשֶׁר:

## Bài 35: Ôn Lại Đơn Vị 5

Bài Tập 1: Phân tích các động từ dưới.

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố	Tiền Tố
(1) וַיִּצַל	Hiphil	wayyiqtol	3	đực	ít	נצל	Vav liên tiếp
(2) מְדַבְּרִים							
(3) הַשְּׁלַכְתִּי							
(4) הִכִּינוּ							
(5) אֶתְלָלָהּ							
(6) הִגִּידוּ							
(7) כִּפַּר							
(8) הִגְלוֹת							
(9) גָּלִינוּ							
(10) הוֹשִׁיבִי							
(11) אֲשַׁבֵּיעַ							
(12) תִּיטִיבוּ							
(13) מְבָרְכוֹת							
(14) הִשְׁאִיר							
(15) מוֹלִידִים							
(16) קִדְשָׁתָּהּ							
(17) הִגְלִיתָ							
(18) בָּרַךְ							
(19) הִקִּימוֹתָ							
(20) תִּגִּידוּ							

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố	Tiền Tố
(21) מֵאֲמִין							
(22) מִשְׁאֲרָת							
(23) יִיטִיב							
(24) תִּבְקָשִׁי							
(25) הָאֲמִינוּ							
(26) יִגְלֶה							
(27) הוֹשֵׁעַ							
(28) בִּרְכֵנוּ							
(29) יִגְלֶה							
(30) הַשְׁלִכְתֶּם							

**Bài Tập 2: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) אִישׁ־אֶהָב חֲכָמָה יִשְׂמַח אָבִיו

Ví dụ: Người nào yêu mến sự khôn ngoan khiến cho cha mình vui mừng. (Châm 29:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶהָב	Qal	Phân từ		Đực	Ít	אָהָב	
יִשְׂמַח	Piel	Yiqtol	3	Đực	Ít	שָׂמַח	

(2) וְנִתְּתָה לְעַבְדְּךָ לֵב שֹׁמֵעַ לְשִׁפְטֵי אֶת־עַמְּךָ לְהִבִּין בֵּין־טוֹב לְרָע כִּי מִי יוֹכַל לְשִׁפֹּט אֶת־עַמְּךָ הַכֹּבֵד הַזֶּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנִתְּתָה							
שֹׁמֵעַ							
לְשִׁפֹּט							
לְהִבִּין							
יוֹכַל							

(3) אֲבָרְכָה אֶת־יְהוָה בְּכָל־עֵת תְּמִיד תִּהְיֶה לְתוֹ בְּפִי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֲבָרְכָה							

(4) וּבִנְסַע הַמִּשְׁכָּן יוֹרִידוּ אֹתוֹ הַלְוִיִּם וּבַחֲזֹת הַמִּשְׁכָּן יִקְיְמוּ אֹתוֹ הַלְוִיִּם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וּבִנְסַע							
יוֹרִידוּ							
וּבַחֲזֹת							
יִקְיְמוּ							

1. תִּהְיֶה לְתוֹ nghĩa là “sự ngợi khen Ngài”.

(5) כִּי תֵעָזְבוּ אֶת־יְהוָה וְעַבַדְתֶּם אֱלֹהֵי נְכַר<sup>2</sup> וְשָׁב וְכָלְהָ אֶתְכֶם אַחֲרֵי אֲשֶׁר־הִיטִיב לָכֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תֵעָזְבוּ							
וְעַבַדְתֶּם							
וְשָׁב							
וְכָלְהָ							
הִיטִיב							

(6) חֲטָאִים תִּרְדָּף רָעָה וְאֶת־צַדִּיקִים יִשְׁלֹם־טוֹב

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּרְדָּף							
יִשְׁלֹם							

(7) וַיִּדַע דָּוִד כִּי ... נִשְׂא יְהוָה מִמְּלֻכְתּוֹ בְּעִבּוֹר<sup>3</sup> עַמּוֹ יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּדַע							
נִשְׂא							

2. נְכַר nghĩa là “thuộc nước ngoài”.

3. בְּעִבּוֹר nghĩa là “vì”.



(8) וַיִּרְדֵּי-יְהוָה הַיְתָה אֶל-אֱלֹהֵיוּ... וַיִּרְץ לְפָנַי אַחֲאָב<sup>5</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַיְתָה							
וַיִּרְץ							

(9) וַיַּעַן מֹשֶׁה וַיֹּאמֶר וְהֵן לֹא-יֵאֱמִינוּ לִי וְלֹא יִשְׁמְעוּ בְּקוֹלִי כִּי יֹאמְרוּ לֹא-נִרְאָה אֵלֶיךָ יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעַן							
וַיֹּאמֶר							
יֵאֱמִינוּ							
יִשְׁמְעוּ							
יֹאמְרוּ							
נִרְאָה							

(10) וַיְהִי לַעֲת זְקֵנָת שְׁלֹמֹה נָשְׂיוּ הַטּוֹ אֶת-לִבָּבוּ אַחֲרַי אֱלֹהִים אַחֲרִים וְלֹא-הָיָה לִבָּבוּ שְׁלֹם<sup>6</sup> עַם-יְהוָה אֲלֵהֶיוּ כְּלָבָב דָּוִד אָבִיו

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי							
הַטּוֹ							
הָיָה							

4. אֲלֵהֶיוּ nghĩa là “Ê-li”.

5. אַחֲאָב nghĩa là “A-háp”.

6. שְׁלֹם nghĩa là “trọn vẹn”.



## Bài 36: Hậu Tố Đại Từ với Động Từ

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וַאֲעֲשֶׂה לְגוֹי גָדוֹל וְאֶבְרַכְהָ וְאֶגְדַּלְהָ שְׁמָהּ: (Sáng 12:2)

Ví dụ: Và Ta sẽ làm cho người trở thành một nước lớn và Ta sẽ ban phước cho người và Ta sẽ làm danh (tên) người trở nên lớn (nổi danh).

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַאֲעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	1	Chung	Ít	עשה	Vav đơn giản	Ngôi 2, đực, ít
וְאֶבְרַכְהָ	Piel	Yiqtol	1	Chung	Ít	ברך	Vav đơn giản	Ngôi 2, đực, ít
וְאֶגְדַּלְהָ	Piel	Yiqtol	1	Chung	Ít	גדל	Vav đơn giản	

(2) וְהָיָה כִּי יִבְיָאֵף יְהוָה אֱלֹהֶיךָ אֶל-הָאָרֶץ אֲשֶׁר נִשְׁבַּע לְאַבְרָהָם ... לְתַתּ לָךְ עָרִים גְּדֹלֹת וְטַבַּת אֲשֶׁר לֹא-כִנִּית

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְהָיָה								
יִבְיָאֵף								
נִשְׁבַּע								
לְתַתּ								
כִּנִּית								

(3) וְשִׁמְרֵתֶם אֶת-הַשֶּׁבֶת כִּי קֹדֶשׁ הוּא לָכֶם מִחֻלְלֶיהָ מוֹת יוּמָת<sup>1</sup>

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְשִׁמְרֵתֶם								
מִחֻלְלֶיהָ								
מוֹת								

1. מוֹת יוּמָת nghĩa là “chắc sẽ chết”.

(4) וַיִּתֵּן יְהוָה אֶת־לְכִישׁ בְּיַד יִשְׂרָאֵל וַיִּלְכְּדוּהָ ... וַיָּבֶקְהָ לְפִי־חֶרֶב וְאֶת־כָּל־הַנֶּפֶשׁ אֲשֶׁר־בָּהּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּתֵּן								
וַיִּלְכְּדוּהָ								
וַיָּבֶקְהָ								

(5) כֹּה־אָמַר אֲדֹנָי יְהוִה בְּקִבְצֵי אֶת־בַּיִת יִשְׂרָאֵל מִן־הָעַמִּים ... וַנִּקְדַּשְׁתִּי בָּם לְעֵינֵי הַגּוֹיִם וַיָּשָׁבוּ עַל־אֲדָמָתָם אֲשֶׁר נָתַתִּי לְעַבְדֵי לְיַעֲקֹב

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
אָמַר								
בְּקִבְצֵי								
וַנִּקְדַּשְׁתִּי								
וַיָּשָׁבוּ								
נָתַתִּי								

(6) אִם־בְּכָל־לִבְבְּכֶם אַתֶּם שׁוֹבִים אֶל־יְהוָה הִסִּירוּ אֶת־אֱלֹהֵי הַנֶּכֶר מִתּוֹכְכֶם ... וְהָכִינוּ לִבְבְּכֶם אֶל־יְהוָה וְעִבְדוּהוּ לְבַדּוֹ וַיִּצַּל אֶתְכֶם מִיַּד פְּלִשְׁתִּים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שׁוֹבִים								
הִסִּירוּ								
וְהָכִינוּ								
וְעִבְדוּהוּ								
וַיִּצַּל								

2. לְכִישׁ nghĩa là “La-ki”.

3. הַנֶּכֶר nghĩa là “thuộc nước ngoài”.

(7) וַיָּבֹא יַעֲקֹב מִן־הַשָּׂדֶה בְּעָרֵב וַתֵּצֵא לָאֵהָ לִקְרֹאתוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיָּבֹא								
וַתֵּצֵא								
לִקְרֹאתוֹ								

(8) קוֹלִי אֶל־יְהוָה אֶקְרָא וַיַּעֲנֵנִי מִהַר קָדְשׁוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
אֶקְרָא								
וַיַּעֲנֵנִי								

(9) וַיִּדְעוּ כִּי אֲנִי יְהוָה אֱלֹהֵיהֶם אֲשֶׁר הוֹצֵאתִי אֶתְכֶם מֵאֶרֶץ מִצְרַיִם לְשִׁכְנִי בְּתוֹכְכֶם אֲנִי יְהוָה אֱלֹהֵיהֶם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּדְעוּ								
הוֹצֵאתִי								
לְשִׁכְנִי								

(10) יְהוָה זָכְרָנוּ ... וַיִּבְרָךְ אֶת־בֵּית יִשְׂרָאֵל

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
זָכְרָנוּ								
וַיִּבְרָךְ								

4. לָאֵהָ nghĩa là “Lê-a”.



אִם-יִחַטֵּא אִישׁ לְאִישׁ וּפָלְלוּ אֲלֵהֶם (15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִחַטֵּא								
וּפָלְלוּ								

### Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Và Áp-ra-ham cầm lửa trong tay ông ấy.

Ví dụ: וַיִּקַּח אַבְרָהָם בְּיָדוֹ אֶת-הָאֵשׁ (Sáng 22:6)

(2) Ông ấy sẽ đi lên nơi cao đó.

(3) Họ đã ăn thịt.

(4) Đức Gia-vê tuyên bố (phán).

(5) Đó là của lễ chuộc tội của hội chúng.

(6) Ông ấy đã không làm điều xấu cho bạn của ông ấy.

(7) Đó là ngày sa-bát thánh cho Đức Gia-vê.

(8) (các người) Hãy tập hợp tất cả người Y-sơ-ra-ên.

(9) Anh đã xúc phạm đến tôi.

(10) Ta đã ăn năn trên bụi đất.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc II Sa-mu-ên 7:4–6:**

(4) וַיְהִי בַלְיָלָה הַהוּא וַיְהִי דְבַר־יְהוָה אֶל־נָתָן לֵאמֹר:

(5) לֵךְ וְאָמַרְתָּ אֶל־עַבְדֵי אֱלֹהֵי־דָוִד כֹּה אָמַר יְהוָה הַאֲתָה תִבְנֶה־לִּי בַיִת לְשִׁבְתִּי:

(6) כִּי לֹא יִשְׁבְּתִי בְּבַיִת לְמִיּוֹם הָעֲלֹתִי אֶת־בְּנֵי יִשְׂרָאֵל מִמִּצְרַיִם וְעַד הַיּוֹם הַזֶּה וְאֶהְיֶה מִתְחַלֵּף בְּאַהֲלֵי וּבְמִשְׁכָּן:



## Bài 37: Số Từ

Bài Tập 1: Dịch sang tiếng Việt các cụm từ dưới.

Ví dụ: một ngày

(1) יום אֶחָד

(2) אַרְבַּעַת רָאשִׁים

(3) שְׁתֵּי נָשִׁים

(4) שְׁלֹשִׁים וּמֵאֵת שָׁנָה

(5) שְׁמֹנֶה מֵאֵת שָׁנָה

(6) אַרְבָּעִים יוֹם

(7) חֲמֵשׁ עָשָׂרָה אֲמָה

(8) חֲמֵשִׁים הַצְּדִיקִים

(9) בֶּן־שְׁמֹנֶת יָמִים

(10) שְׁנֵי נְעָרִים

(11) מֵאֵת שָׁנָה וּשְׁלֹשִׁים שָׁנָה וְשֶׁבַע שָׁנִים

(12) שְׁש־מֵאוֹת אֶלֶף הַגְּבֻרִים

(13) שְׁתַּיִם וְשָׁשִׁים שָׁנָה וְתֵשַׁע מֵאוֹת שָׁנָה

(14) חֲמֵשׁ שָׁנִים וְשֵׁשׁ שָׁנָה

(15) בְּקֶרֶן שָׁנִים וְשִׁבְעִים אֶלֶף

(16) יוֹם שְׁלִישִׁי

(17) בַּחֹדֶשׁ הַשְּׁבִיעִי

(18) בֵּין שְׁנֵי

(19) שָׁם הַשְּׁנִי

(20) בַּשָּׁנָה הַשְּׁנִית

## Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ

(1) Ba (3) thành phố đó.

Ví dụ: שְׁלֹשׁ הָעָרִים

(2) Hai ngàn (2000) con ngựa

(3) Năm (5) vị vua

(4) Bốn trăm năm mươi (450) tiên tri

(5) Một trăm hai mươi (120) thầy tế lễ

(6) Bảy (7) cái bàn thờ

(7) Mười sáu (16) cái đầu

(8) Bảy ngàn bảy trăm (7700) con chiên (cừu) đực

(9) Bốn trăm ba mươi lăm (435) con lạc đà

(10) Mười bảy ngàn hai trăm (17200) chiến sĩ

### Bài Tập 3: Thực hành đọc II Sa-mu-ên 7:7-9

(7) בְּכֹל אֲשֶׁר־הִתְהַלַּכְתִּי בְּכָל־בְּנֵי יִשְׂרָאֵל הִדְבַּר דְּבָרְתִי אֶת־אֲחֵר שִׁבְטֵי יִשְׂרָאֵל אֲשֶׁר צִוִּיתִי לְרַעוֹת אֶת־עַמִּי אֶת־יִשְׂרָאֵל לֵאמֹר לָמָּה לֹא־בִנִיתֶם לִי בַּיִת אֲרָזִים:

(8) וְעַתָּה כִּהֲתֹאמֶר לְעַבְדֵי לְדָוִד כֹּה אָמַר יְהוָה צְבָאוֹת אֲנִי לְקַחְתִּיךָ מִן־הַנְּהוּם מֵאֲחֵר הַצֹּאֵן לְהִנֹּחַ נְדִיב עַל־עַמִּי עַל־יִשְׂרָאֵל:

(9) וְאַתְּנָה עַמֶּךָ בְּכֹל אֲשֶׁר הִלַּכְתָּ וְאַכְרַתָּה אֶת־כָּל־אֲבוֹיֶךָ מִפְּנֵיךָ וְעָשִׂיתִי לְךָ שֵׁם נְדִיב כְּשֵׁם הַנְּדִיבִים אֲשֶׁר בְּאֶרֶץ:



## Bài 38: Hithpael

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) נח' איש צדיק ... את־האלהים התהלך־נתח: (Sáng 6:9)

Ví dụ: Nô-ê là người công chính; Nô-ê đồng đi với Đức Chúa Trời.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
התהלך	Hithpael	Qatal	3	Đực	Ít	הלך		

(2) ויתקבצו יחדו להלחם עם־יהושע ועם־ישראל פה אחד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
ויתקבצו								
להלחם								

(3) והתברכו בורעה כל גווי הארץ עקב אשר<sup>2</sup> שמעת בקלי

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
והתברכו								
שמעת								

(4) וכל־הנביאים מתנבאים לפניהם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
מתנבאים								

1. נח' là "Nô-ê".

2. אשר<sup>2</sup> עקב nghĩa là "bởi vì".



(9) וַיָּבֹא הָעָם אֶל־מֹשֶׁה וַיֹּאמְרוּ חָטְאנוּ כִּי־דִבַּרְנוּ בִיהוָה וְנָבֵךְ הִתְפַּלֵּל אֶל־יְהוָה וַיְסַר מֵעָלֵינוּ אֶת־הַנֶּחֱשׁ וַיִּתְפַּלֵּל מֹשֶׁה בְּעַד הָעָם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיָּבֹא								
וַיֹּאמְרוּ								
חָטְאנוּ								
דִּבַּרְנוּ								
הִתְפַּלֵּל								
וַיְסַר								
וַיִּתְפַּלֵּל								

(10) זָכַרְתִּי מִשְׁפָּטֶיךָ מֵעוֹלָם יְהוָה וְאַתְּנַחֵם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
זָכַרְתִּי								
וְאַתְנַחֵם								

(11) וַיְהִי כְּנוֹחַ עֲלֵיהֶם הָרִיחַ וַיִּתְנַבְּאוּ וְלֹא יָסְפוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיְהִי								
וַיִּתְנַבְּאוּ								
יָסְפוּ								

3. הַנֶּחֱשׁ nghĩa là “con rắn”.

4. בְּעַד nghĩa là “thay cho”.





(15) קרא אלי ואענה ואנידה לך גדלות ... לא ידעתם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
קרא								
ואענה								
ואנידה								
ידעתם								

**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Họ sẽ ở đây trong những thành của xứ Ga-la-át.

Ví dụ: יהוי-שם בערי הגלעד (Dân 32:26)

(2) Và ông ấy đi trong cơn giận dữ.

(3) Họ đã trở về từ tay của A-sy-ri.

(4) Và Môi-se đưa dân chúng ra để đối mặt với Đức Chúa Trời.

(5) Cái lưỡi của những người khôn ngoan sẽ nói điều công chính.

(6) Sự xuất hiện của vinh quang của Đức Gia-vê giống như lửa.

(7) Đây sẽ là biên giới phía nam của (cho) các người.

(8) Họ đã băng qua một con suối cạn.

(9) Ông ấy đã bẻ gãy các xương của tôi.

(10) Giê-rê-mi đã nói tiên tri chống nghịch các dân tộc.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc II Sa-mu-ên 7:10–12:**

- (10) וְשָׁמַתִּי מִקּוֹם לְעַמִּי לְיִשְׂרָאֵל וְנִטְעַתִּי וְשָׁכַן תַּחְתָּיו וְלֹא יִרְגַז עוֹד וְלֹא יִסְיִפוּ בְנֵי-עוֹלָה לְעַנּוֹתָו פֶּאֶשֶׁר בְּרֵאשׁוֹנָה:  
(11) וְלִמְנַחֵי־הַיּוֹם אֲשֶׁר צִנִּיתִי שְׁפָטִים עַל-עַמִּי יִשְׂרָאֵל וְהִנִּיחֵתִי לָהֶם מִכָּל-אִיְבֹיָהּ וְהִגִּיד לָהֶם יְהוָה כִּי-בֵית יַעֲשֶׂה-לָהֶם יְהוָה:  
(12) כִּי יִמְלֹאוּ יָמֶיךָ וְשָׁכַבְתָּ אֶת-אַבְתָּיִךָ וְהִקִּמְתִּי אֶת-זֶרְעֶךָ אַחֲרֶיךָ אֲשֶׁר יֵצֵא מִמֶּעֶיךָ וְהִכִּינֹתִי אֶת-מַמְלַכְתּוֹ:

## Bài 39: Động Từ Bị Động – Qal, Pual, và Hophal

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) אַתָּה הָרֵאָתָ לְדַעַת כִּי יְהוָה הוּא הָאֱלֹהִים אֵין עוֹד מִלְבָּדוֹ

Ví dụ: Người đã được cho thấy để biết rằng Đức Gia-vê là Đức Chúa Trời; không có một thần nào khác ngoài Ngài. (Phục 4:35)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
הָרֵאָתָ	Hophal	Qatal	2	Đực	Ít	ראה		
לְדַעַת	Qal	Vô định cấu trúc				ידע	לְ	

(2) לְעַבְדָּךָ לְיַעֲקֹב מִנְחָה הוּא שְׁלוּחָה לְאֲדָנִי לְעִשְׂוֹ וְהִנֵּה נִם-הוּא אֶחָרֵינוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שְׁלוּחָה								

(3) נָדוּל יְהוָה וּמְהֻלָּל מְאֹד בְּעִיר אֶלְהֵינוּ הֵרֶקְדְּשׁוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וּמְהֻלָּל								

(4) וְאֲנִי הִנֵּה לְקַחְתִּי אֶת-אֲחִיכֶם הַלְוִיִּם מִתּוֹךְ בְּנֵי יִשְׂרָאֵל ... נָתַנְיִם לִיהוָה לְעֹבֵד אֶת-עֲבַדְתִּי אֲהֵל מוֹעֵד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
לְקַחְתִּי								
נָתַנְיִם								
לְעֹבֵד								

1. עִשְׂוֹ là "Ê-sau".

(5) וַיֵּעַן יְהוֹנָתָן אֶת־שָׂאוֹל אָבִיו וַיֹּאמֶר אֵלָיו לָמָּה יוֹמַת מָה עָשָׂה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֵּעַן								
וַיֹּאמֶר								
יוֹמַת								
עָשָׂה								

(6) בְּרוּכִים אַתֶּם לַיהוָה עֲשֵׂה שָׁמַיִם וָאָרֶץ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
בְּרוּכִים								
עֲשֵׂה								

(7) וַיִּפְקֹד אֹתָם מֹשֶׁה עַל־פִּי יְהוָה כִּאֲשֶׁר צִוָּה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּפְקֹד								
צִוָּה								

2. וַיִּהְיוּ נָתָן nghĩa là “Giô-na-than”.





**Bài Tập 2: Dịch sang tiếng Hê-bơ-rô**

(1) Tôi sẽ hỏi cô ấy: em (hoặc cô/người) là ai?

Ví dụ: אֲשַׁאל אֶתְּהָ מִי אַתְּ

(2) Người Sy-ri (A-ram) chạy trốn khỏi trước mặt dân Y-sơ-ra-ên.

(3) Áp-sa-lôm đi đến Jerusalem.

(4) Vách tường thành đã sập xuống.

(5) Hãy ngồi bên phải của ta (tôi).

(6) Ông ấy sẽ ăn (tù) trái của cây.

(7) Tù nam đến bắc

(8) Chiều rộng của cái cửa ấy là ba thước.

(9) Có một nạn đói trong xứ ấy.

(10) Đó là điều ghê tởm trước mặt Đức Gia-vê.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc II Sa-mu-ên 7:13–15:**

(13) הוא יבנה-בית לשמי וכוננתי את-כסא ממלכתו עד-עולם:

(14) אני אהיה-לו לאב והוא יהיה-לי לבן אשר בתעוּתו והכחתיו בשבט אנשים ובנועי בני אדם:

(15) וחסדי לא-יסור ממנו כאשר חסרתי מעם שאול אשר חסרתי מלפני:





## Bài 40: Căn Tố Điệp và חוה

Bài Tập 1: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.

(1) וְאַבְרָמָה מְבָרְכֵהָ וּמְקַלְלָהָ אֶאֱרֹךְ וְנִבְרָכוּ בְךָ כָּל מְשֻׁפָּחֵת הָאָדָמָה

Ví dụ: Và Ta sẽ ban phước cho những người nào chúc phước cho người và Ta sẽ rủa sả người nào rủa sả (xem thường) người và qua người tất cả các bộ tộc (gia đình) của trái đất sẽ được phước. (Sáng 12:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְאַבְרָמָה	Piel	Mệnh lệnh	1	Chung	Ít	בִּרְךְ	Vav đơn giản	
מְבָרְכֵהָ	Piel	Phân từ		Đực	Nhiều	בִּרְךְ		Ngôi 2, đực, ít
וּמְקַלְלָהָ	Piel	Phân từ		Đực	Ít	קָלַל	Vav đơn giản	Ngôi 2, đực, ít
אֶאֱרֹךְ	Qal	Yiqtol	1	Chung	Ít	אָרַךְ		
וְנִבְרָכוּ	Niphal	Weqatal	3	Chung	Nhiều	בִּרְךְ	Vav liên tiếp	

(2) וְעַתָּה שָׂא נָא אֶת־חַטָּאתַי וְשׁוּב עִמִּי וְאַשְׁתַּחֲוֶה לַיהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שָׂא								
וְשׁוּב								
וְאַשְׁתַּחֲוֶה								

(3) וַיֹּאמֶר נְחֻמְיָהּ' ... וְעֹזְרָא<sup>2</sup> ... וְהַלְוִיִּם ... לְכָל־הָעָם הַיּוֹם קְדַשׁ־הוּא לַיהוָה אֱלֹהֵיכֶם ... אֶל־תִּבְכּוּ כִּי בּוֹכִים כָּל־הָעָם  
כְּשָׁמְעֵם אֶת־דְּבָרֵי הַתּוֹרָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר								
תִּבְכּוּ								
בוֹכִים								
כְּשָׁמְעֵם								

(4) וְסַבְתֶּם אֶת־הָעִיר ... פַּעַם אַחַת כֹּה תַעֲשֶׂה שְׁשֶׁת יָמִים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְסַבְתֶּם								
תַעֲשֶׂה								

(5) וַיֹּאמֶר אֱלֹהִים אֶל־בַּלְעָם<sup>3</sup> לֹא תִלְךָ עִמָּהֶם לֹא תֵאָר אֶת־הָעָם כִּי בְרוּךְ הוּא

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר								
תִּלְךָ								
תֵאָר								
בְרוּךְ								

1. נְחֻמְיָהּ là "Nê-hê-mi".  
 2. עֹזְרָא là "E-xô-ra".  
 3. בַּלְעָם là "Ba-la-am".



(9) פְּתַחוּ־לִי שְׁעַר־צְדִק אָב־אֲבֹתֵיכֶם אֲנִי־הוּא יְהוָה

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
פְּתַחוּ								
אָב־א								
אֲנִי־הוּא								

(10) וַיֹּאמֶר הַמֶּלֶךְ סָב הַתִּנְצַב פֶּה וַיִּסַּב וַיַּעֲמֹד

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר								
סָב								
הַתִּנְצַב								
וַיִּסַּב								
וַיַּעֲמֹד								

(11) וַיֹּאמֶר לָהֶם לֹא יִפְתְּחוּ שְׁעַרֵי יְרוּשָׁלַיִם

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר								
יִפְתְּחוּ								

4. יָצַב nghĩa là “đứng vững”.



(15) בָּפִיו יְבָרְכוּ וּבְקִרְבָּם יִקְלְלוּ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יְבָרְכוּ								
יִקְלְלוּ								

**Bài Tập 2: dịch sang tiếng Hê-bơ-rơ**

(1) Trời được mở ra.

Ví dụ: נִפְתַּחוּ הַשָּׁמַיִם (Ê-xê-chi-ên 1:1)

(2) (Người) hãy rửa sả Gia-cốp cho ta.

(3) Mặt trời lặn (đã đi)

(4) Ông ấy không để dầu trên chúng.

(5) Ta sẽ tiêu diệt (cắt bỏ, trừ diệt) xe ngựa khỏi Êp-ra-im.

(6) Giê-rô-bô-am đã đi ra khỏi Jerusalem.

(7) Họ sẽ uống rượu.

(8) Và Mô-i-se cầu nguyện thay cho dân chúng.

(9) Đầu của ông ấy được ném qua tường cho người.

(10) Bảy năm đói kém ấy.

**Bài Tập 3: Thực hành đọc II Sa-mu-ên 7:16–17:**

(16) וְנֶאֱמַן בֵּיתָהּ וּמִמְלַכְתָּהּ עַד-עוֹלָם לְפָנַי כִּסְאֵךָ יִהְיֶה נֶכּוֹן עַד-עוֹלָם:

(17) כָּכֵל הַדְּבָרִים הָאֵלֶּה וּכְכֹל תַּחֲזִינוּן תִּהְיֶה כִּן דְּבַר נְתַן אֶל-דָּוִד:

## Bài 41: Ôn Lại Đơn Vị 6

### Bài Tập 1: Phân tích các động từ dưới.

	Động Từ						Hậu tố		
	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Ngôi	Giống	Số
(1) הִתְהַלַּלְתִּי	Hithpael	qatal	1	chung	ít	הִלַּל (căn tổ)			
(2) יִשְׁפְּטֵנוּ	Qal	yiqtol	3	đực	ít	שָׁפַט	1	chung	nhiều
(3) אָסַב	Qal	yiqtol	1	chung	ít	סָבַב			
(4) קָבַרְהָ	Qal	phân từ	bị động	cái	ít	קָבַר			
(5) תִּמְלִיכוֹנִי	Hiphil	yiqtol	2	đực	nhiều	מָלַךְ	1	chung	ít
(6) כִּפְּרֵנוּ	Pual	qatal	3	chung	nhiều	כָּפַר			
(7) אֶתְקַדֵּשׁ	Hithpael	yiqtol	1	chung	ít	קָדַשׁ			
(8) כָּתוּב	Qal	phân từ	bị động	đực	ít	כָּתַב			
(9) נִתְפַלֵּל	Hithpael	yiqtol	1	chung	nhiều	פָּלַל			
(10) סָבַו	Qal	qatal	3	chung	nhiều	סָבַב			
(11) יִהְיֶה לָּו	Pual	yiqtol	3	đực	nhiều	הִלַּל			
(12) יִרְשָׁתִים	Qal	qatal	1	chung	ít	יָרַשׁ	3	đực	nhiều
(13) אָרוּתִי	Qal	qatal	1	chung	ít	אָרַר			
(14) הִתְנַבְּאתֶם	Hithpael	qatal	2	đực	nhiều	נָבֵא			
(15) זָכַרְתֶּהוּ	Qal	qatal	2	đực	nhiều	זָכַר	3	đực	ít
(16) הִשְׁתַּחֲוִיתִי	Hishtaphel	qatal	2	đực	ít	חָוָה			
(17) יִשְׁמְרוּנוּ	Qal	yiqtol	3	đực	nhiều	שָׁמַר	1	chung	nhiều

	Động Từ						Hậu tố		
	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Ngôi	Giống	Số
(18) הִמְלִיכָהּ	Hophal	qatal	2	đực	ít	מִלַּךְ			
(19) מִתְנַפֵּל	Hithpael	phân từ	đực	ít	נָפַל				
(20) יִשְׁלַךְ	Hophal	yiqtol	3	đực	ít	שָׁלַךְ			

**Bài Tập 2: Dịch các câu dưới và phân tích động từ.**

(1) וַהֲקִמַתְּ אֶת-הַמִּשְׁכָּן כְּמִשְׁפַּטּוֹ אֲשֶׁר הִרְאִיתָ בְּהָרִי : (Xuất 26:30)

Ví dụ: Và người sẽ xây (dựng lên) đền tạm theo quy định (quyết định) của Ngài mà người đã được cho thấy trên núi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַהֲקִמַתְּ	Hiphil	Weqatal	2	Đực	Ít	קוּם	Vav liên tiếp	
הִרְאִיתָ	Hophal	Qatal	2	Đực	Ít	רָאָה		

(2) מִבֵּן עֶשְׂרִים שָׁנָה וּמַעְלָהּ כָּל-יֵצֵא צָבָא בְּיִשְׂרָאֵל תִּפְקְדוּ אֹתָם לְצַבְאֹתָם אֹתָהּ וְאֶת־

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יֵצֵא								
תִּפְקְדוּ								

(3) מִלְּאֲכִיזַיְחָהּ לָךְ לְשִׁמְרָהּ בְּכָל-דְּרָכֶיהָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִצְוָהּ								
לְשִׁמְרָהּ								

1. מַעְלָהּ nghĩa là “trở lên”.





(6) מִי יַעֲלֶה-לָנוּ הַשְּׂמִימָה וַיִּקְחָהּ לָנוּ וַיִּשְׁמַעְנוּ אֹתָהּ וַנַּעֲשֶׂהָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יַעֲלֶה								
וַיִּקְחָהּ								
וַיִּשְׁמַעְנוּ								
וַנַּעֲשֶׂהָ								

(7) וַיְהִי אַחֲרֵי הַדְּבָרִים הָאֵלֶּה נִינְדָר לְאַבְרָהָם לֵאמֹר הֲבֵנָה יִלְדָה מִלְּכָה<sup>2</sup> (Minh-ca<sup>2</sup>) גַּם-הוּא בָּנִים לְנָחוּר<sup>3</sup> אַחִיקָ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיְהִי								
נִינְדָר								
לֵאמֹר								
יִלְדָה								

(8) אֶל-הַנְּעַר הַזֶּה הִתְפַּלֵּלְתִּי וַיִּתֵּן יְהוָה לִי אֶת-שְׂאֵלְתִּי אֲשֶׁר שְׂאֵלְתִּי מֵעַמּוֹ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
הִתְפַּלֵּלְתִּי								
וַיִּתֵּן								
שְׂאֵלְתִּי								

2. מִלְּכָה nghĩa là “”.

3. נָחוּר là “Na-cô”.

4. שְׂאֵלְתִּי nghĩa là “điều cầu xin của tôi”.

(9) וַיְהִי רָעַב בְּאֶרֶץ מִצְרָיִם הָרָעַב הָרִאשׁוֹן אֲשֶׁר הָיָה בַיָּמֵי אַבְרָהָם וַיֵּלֶךְ יִצְחָק אֶל־אֲבִימֶלֶךְ (A-bi-mê-léc)  
מֶלֶךְ־פְּלִשְׁתִּים

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיְהִי								
הָיָה								
וַיֵּלֶךְ								

(10) אֱלֹהִים לֹא תִקְלָל וְנָשִׂיא בְעַמֶּךָ לֹא תֵאָר

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
תִּקְלָל								
תֵּאָר								

5. מִצְרָיִם nghĩa là “bên cạnh”.



# Đáp Án Bài Tập

## Bài 1: Hệ Thống Chữ Cái và Nguyên Âm

### Bài Tập 2:

(2) e (3) a (4) c (5) d

### Bài Tập 3:

(2) ם (3) ך (4) ן (5) ף (6) ך (7) ץ (8) ף (9) ם (10) ן

### Bài Tập 4:

ולא ילמדו שוראיש את-דעתהו ואיש את-אחיו לאמר דעו את-יהוה כי-כולם ידעו אותי למקטנם ועד-גדולם  
נאם-יהוה כי-אסלק לעינם ולחטאתם לא-אזכר-עוד:

### Bài Tập 7:

(1) Y-sơ-ra-ên (2) Đa-vít (3) Mô-i-se (4) Si-ôn (5) Sau-lơ (6) Lê-vi (7) Gia-cốp (8) Ba-bên (9) Áp-ra-ham (10) Giô-sép

## Bài 2: Một Số Chi Tiết Về Tiếng Hê-bơ-rơ

### Bài Tập 1:

(2) תש - מע (3) כד - כ (4) דה - ז - דיק (5) מש - פט (6) קן - ז  
(7) לז - צח (8) נע - תו (9) צא - י (10) מס - ת

### Bài Tập 2:

(2) câm (3) hữu thanh (4) hữu thanh (5) câm (6) hữu thanh

### Bài Tập 3:

(2) mạnh (3) mạnh (4) yếu (5) yếu (6) mạnh

## Bài 3: Danh Từ và Mạo Từ

### Bài Tập 1:

	Danh từ	Giống	Số	Mạo từ
(2)	יָדַיִם	cái	đôi	bất định
(3)	הָאָרֶץ	cái	ít	הָ xác định
(4)	אֲבוֹת	đực	nhiều	bất định

	Danh từ	Giống	Số	Mạo từ
(5)	בַּת	cái	ít	bất định
(6)	הָעָרִים	cái	nhiều	xác định
(7)	הַנָּעַר	đực	ít	xác định
(8)	אָחִים	đực	nhiều	bất định
(9)	הָאֲנָשִׁים	đực	nhiều	xác định
(10)	מִמְלָכָה	cái	ít	bất định

**Bài Tập 2:**

(2) Đức Chúa Trời đã lắng nghe thành phố này.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
xác định	nhiều	đực	אֱלֹהִים
xác định	ít	cái	הָעִיר

(3) Một cậu bé đã lắng nghe Đức Gia-vê.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
bất định	ít	đực	נָעַר
xác định (chỉ về Đức Gia-vê)	ít	đực	יְהוָה

(4) Cha đã gửi con trai mình

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
xác định	ít	đực	הָאִב
xác định	ít	đực	הַבֵּן

(5) Một người em trai đã lắng nghe mẹ

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
bất định	ít	đực	אָח
xác định	ít	cái	הָאִם

(6) Dân chúng đã lắng nghe một ông già.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
bất định	ít	đực	עָם
bất định	ít	đực	זָקֵן

(7) Đa-vít đã gửi đứa con trai đó.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
xác định (chỉ về Đa-vít)	ít	đực	בְּיָד
xác định	ít	đực	הַבֵּן

(8) Môi-se đã lắng nghe Đức Gia-vê.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
xác định (chỉ về Môi-se)	ít	đực	מֹשֶׁה
xác định (chỉ về Đức Gia-vê)	ít	đực	יְהוָה

(9) Một người Ai-cập đã gửi những con ngựa đến Y-sơ-ra-ên.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
bất định	ít		מִצְרַיִם
bất định	nhiều	đực	סוּסִים
bất định	ít		יִשְׂרָאֵל

(10) Một người con trai lắng nghe mẹ.

Mạo từ	Số	Giống	Danh từ
bất định	ít	đực	בֵּן
bất định	ít	cái	אִם

### Bài Tập 3:

- |  |                                   |
|--|-----------------------------------|
| (2) שָׁמַע נֶעֶר זָקֵן                       | (3) שָׁמַע יִשְׂרָאֵל מֹשֶׁה      |
| (4) שָׁלַח מִצְרַיִם סוּס אֶל הָיָד          | (5) שָׁמַע אִישׁ אֶל־הֵימָּה      |
| (6) שָׁלַח יְהוָה מִמְּלָכָה אֶל הָיָד       | (7) שָׁמַע הַבֵּן הַבַּת          |
| (8) שָׁלַח אֶל־הֵימָּה מֹשֶׁה אֶל יִשְׂרָאֵל | (9) שָׁלַח אָח סוּסִים אֶל הָעִיר |
| (10) שָׁמַע נֶעֶר הָאִם                      |                                   |

## Bài 4: Những Thay Đổi Nguyên Âm trong Danh Từ

### Bài Tập 1:

	Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ
(2)	אֲרָצוֹת	cái	nhiều	bất định
(3)	נְעָרִים	đực	nhiều	bất định
(4)	קְדוּשׁוֹת	cái	nhiều	bất định
(5)	יָמִים	đực	nhiều	bất định
(6)	הַחֲכָמִים	đực	nhiều	xác định
(7)	רָשָׁע	đực	ít	bất định
(8)	מִשְׁפָּטִים	đực	nhiều	bất định
(9)	הַזְּקֵנִים	đực	nhiều	xác định
(10)	הַמְּמַלְכוֹת	cái	nhiều	xác định

### Bài Tập 2:

- |              |               |               |               |
|--------------|---------------|---------------|---------------|
| (2) מְלָכִים | (3) קְדוּשָׁה | (4) רָשָׁעִים | (5) יְשָׁרוֹת |
|--------------|---------------|---------------|---------------|

**Bài Tập 3:**

(2) Sau-lơ gian ác (3) Đức Chúa Trời được kính trọng (4) Một con ngựa tốt (5) Đa-vít ngay thẳng (6) Môi-se gửi một con ngựa đến sa mạc (7) Đức Chúa Trời thánh khiết (8) Sau-lơ lắng nghe một lời gian ác (9) Y-sơ-ra-ên gửi của lễ thiêu đến Đức Gia-vê (10) vua Đa-vít được kính trọng

**Bài Tập 4:**

- (2) הַמְּלֶךְ טוֹב (3) כָּבֵד הָאֵל (4) עַמִּים קְדוֹשִׁים  
 (5) מִשָּׁה יֵשָׁר (6) כָּבֵד שֵׁם יְהוָה (7) שָׁמַע הָעַם דְּבָרִים טוֹבִים  
 (8) יָד רַשָּׁעָה (9) זָקֵן סוֹס (10) יוֹם טוֹב

**Bài 5: Đại Từ Nhân Xưng và Tính Từ****Bài Tập 1:**

(2) Sau-lơ là người tốt.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
שָׂאוּל	đực	ít		xác định
הוא	đực	ít	3	
הטוב	đực	ít		xác định

(3) Chị là chị gái.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
את	cái	ít	2	chủ ngữ
האחות	cái	ít		xác định

(4) Chúng tôi là những người đàn ông.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אֲנַחְנוּ	chung	nhiều	1	chủ ngữ
אֲנָשִׁים	đực	nhiều		bất định

(5) Anh ấy lắng nghe Đức Chúa Trời.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
הוא	đực	ít	3	chủ ngữ
אלהים	đực	nhiều		xác định (chỉ về Chúa)

(6) Các anh là những người cha.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אתם	đực	nhiều	2	chủ ngữ
אבות	đực	nhiều		bất định



(7) Tôi là một cậu bé.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
אֲנִי	đực	ít	1	chủ ngữ
הוא	đực	ít	3	hệ từ (“là”)
אָנֹכִי	đực	ít		bất định

(8) Họ là anh em.

Danh từ/Đại từ nhân xưng	Giống	Số	Ngôi (1/2/3)	Mạo từ hoặc chức năng
הֵמָּה	đực	nhiều	3	chủ ngữ
אֲנֵיהֶם	đực	nhiều		bất định

## Bài Tập 2:

(2) Một người mẹ tốt

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
אָמָּה	cái	ít	bất định
טוֹבָה	cái	ít	tính từ làm định ngữ

(3) Đứa con gái này thì độc ác.

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
רָשָׁעָה	cái	ít	tính từ làm vị ngữ
חֶבֶת	cái	ít	xác định

(4) Đất này thì thánh khiết.

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
קְדוֹשָׁה	cái	ít	tính từ làm vị ngữ
הָאָרֶץ	cái	ít	xác định

(5) Người ngay thẳng

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
הַיָּשָׁר	đực	ít	tính từ làm danh từ xác định

(6) Vị vua này thì khôn ngoan

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
חָכָם	đực	ít	tính từ làm vị ngữ
הַמֶּלֶךְ	đực	ít	xác định

(7) Những phụ nữ vĩ đại

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
הַגְּדֹלוֹת	cái	hiều	tính từ làm danh từ

(8) Gia-cốp (thì) lớn tuổi.

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
יַעֲקֹב	đực	ít	xác định
זָקֵן	đực	ít	tính từ làm định ngữ (hoặc vị ngữ)

(9) Đức Gia-vê nói cùng Lê-vi.

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
יְהוּוֹה	đực	ít	xác định
לְוִי	đực	ít	xác định

(10) Một người Giu-đa đi đến thành phố đó.

Danh từ/Tính từ	Giống	Số	Mạo từ hoặc chức năng
יְהוּדִי	đực	ít	bất định
הָעִיר	cái	ít	xác định

**Bài Tập 3:**

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| (2) שָׁכַן יַעֲקֹב בְּמִצְרָיִם       | (3) שָׁמַע הָרָשָׁע אֶת־מִשְׁפָּט       |
| (4) נָתַן הָאֵב אֶת־בַּיִת אֶל הַבֵּן | (5) שָׁכַן מֹשֶׁה בְּשָׂמַיִם           |
| (6) דָּוִד הוּא הַמֶּלֶךְ הַטּוֹב     | (7) לָכֵד נְשֹׂאֵל הַמֶּלֶךְ אֶת־דָּוִד |
| (8) כָּבֵד תִּשְׁאֶר                  | (9) הִלֵּךְ יְהוּדִי אֶל יְרוּשָׁלַם    |
| (10) לָקַח תְּלוֹי אֶת־עֵלָה          |   |

**Bài 6: Giới Từ và Liên Từ “Vav”**

**Bài Tập 1:**

(2) Từ phụ nữ đó

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָאִשָּׁה	cái	ít	xác định (הַ)	בֵּן

(3) Trước mặt Đức Gia-vê

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
יְהוּוֹה	đực	ít	xác định (danh xưng riêng chỉ về Đức Gia-vê)	לְפָנַי

(4) Với kẻ độc ác đó

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַרְשָׁע	đực	ít	xác định	עַם

(5) Dưới trời

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַשָּׁמַיִם	đực	đôi	xác định	תַּחַת

(6) Giống như những con ngựa đực

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
כְּסוּסִים	đực	nhiều	bất định	כִּי

(7) cho một người đàn ông

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
לְאִישׁ	đực	ít	bất định	לְ

(8) đến thành phố đó

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָעִיר	cái	ít	xác định	אֶל

(9) trên mặt đất

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הָאָרֶץ	cái	ít	xác định	עַל

(10) Cậu bé này khôn ngoan hơn một vị vua.

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ
הַנֶּעֱר	đực	ít	xác định	
מִמְלָךְ	đực	ít	bất định	מִן

**Bài Tập 2:**

(2) Những người cha này và những người mẹ này

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
הָאָבוֹת	đực	nhiều	xác định	
וְהָאִמּוֹת	cái	nhiều	xác định	וְ

(3) Trời và đất

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
הַשָּׁמַיִם	đực	đôi	xác định	
וְהָאָרֶץ	cái	ít	xác định	וְ

(4) Những người đàn bà và những người đàn ông

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
נָשִׁים	cái	nhiều	bất định	
וְאֲנָשִׁים	đực	nhiều	bất định	וְ

(5) thành phố và sa mạc

Danh từ	Giống	Số	Mạo từ	Giới từ/liên từ
עֵיר	cái	ít	bất định	
וּמְדָבָר	đực	ít	bất định	?

**Bài Tập 3:**

(2) Môi-se khôn ngoan hơn một vị vua. (3) Một người Giu-đa định cư tại Jerusalem. (4) Một cậu bé đi bộ trên con đường ngay thẳng. (5) Một người Ai-cập nghe sự đoán phạt từ Đức Chúa Trời. (6) Đức Gia-vê gửi Y-sơ-ra-ên đến sa mạc. (7) Một vương quốc dưới bầu trời (8) Một con đầu lòng thì lớn hơn các con trai hay các con gái. (9) Bầu trời lớn hơn trái đất. (10) Dân tộc này thì thánh khiết trước mặt Chúa.

**Bài Tập 4:**

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| (2) הַשָּׁמַיִם גְּדוֹל מִן-מְדָבָר | (3) דָּרַשׁ יִשְׂרָאֵל אֶת-הַמֶּלֶךְ הַטּוֹב  |
| (4) יָשָׁב יַעֲקֹב בְּבֵית          | (5) שָׂאוּל וְדָוִד הַמְּלָכִים בְּיִשְׂרָאֵל |
| (6) מִשְׁחָה מִבַּיִת לְוִי         | (7) יָשָׁב מִצְרַיִם בְּעָרִים                |
| (8) עֲלָה הוּא בְּכֹפֶר             | (9) הַשָּׁמַיִם גְּדוֹל מִן-מְמַלְכָה         |
| (10) הִלְדָּאֵל מְדָבָר             |   |

**Bài 7: Ôn Lại Đơn Vị 1**

**Bài Tập 1:**

תִּזְוֶן יִשְׁעֵיהֶוּ בֶן-אֲמוּנָה אֲשֶׁר חָזְקָה עַל-יְהוּדָה וִירוּשָׁלַם בִּימֵי עֲזַרְיָהוּ יוֹתָם אֲחֵיו יְחִזְקִיָהוּ מֶלֶכִי יְהוּדָה:

**Bài Tập 2:**

שָׁמְעוּ שָׁמַיִם וְהָאָרֶץ כִּי יְחַנֵּה דְבַר בְּנֵי גִבְרֵתִי וְרוֹמְמֹתֵי וְהֵם פָּשְׁעוּ בִּי:

**Bài Tập 3:**

יָדַע שׁוֹר קָנָהוּ וְחָמוֹר אֲבוֹס בְּעֵלְיוֹ יִשְׂרָאֵל לֹא יָדַע עַמִּי לֹא הִתְבּוֹנֵן:

**Bài Tập 4:**

הוּי גֹי חַטָּא עִם כְּכָר עֶזְרָא עֶזְרָא מְרַעִים בְּנֵי מְשֻׁחֵיתִים עֲזָבוּ אֶת-יְהוָה בְּאֶצְוֹ אֶת-קְדוֹשׁ יִשְׂרָאֵל גִּזְרוּ אָחֹר:

**Bài Tập 5:**

- (1) יָדַע (2) אֶחָז (3) יִשְׂרָאֵל (4) שָׁמַיִם (5) עֶזְרָא

**Bài Tập 6:**

- (1) hữu thanh (2) câm (3) câm (4) câm (5) hữu thanh

**Bài Tập 7:**

- (1) yếu (2) yếu (3) mạnh (4) mạnh (5) mạnh

**Bài Tập 8:**

- (1) qamets (2) qamets-chatuf (3) qamets (4) qamets (5) qamets-chatuf, qamets

**Bài Tập 9:**

	Danh từ	Giống	Số	Mạo từ
(2)	הַמִּזְלָה	cái	ít	xác định
(3)	סוסות	cái	nhiều	bất định
(4)	הַיָּדַיִם	cái	đôi	xác định
(5)	הָאֲבוֹת	đực	nhiều	xác định
(6)	דְּרָכִים	cái	nhiều	bất định
(7)	הָאֵל	đực	ít	xác định
(8)	הַמְדָּבָר	đực	ít	xác định
(9)	אֲמוֹת	cái	nhiều	bất định
(10)	שֵׁם	đực	ít	bất định

**Bài Tập 10:**

(2) làm danh từ (3) Có thể có 2 chức năng: chức năng định ngữ (dịch là: một con ngựa đực tốt) hoặc là chức năng làm vị ngữ (dịch là: một con ngựa đực thì tốt). (4) làm vị ngữ (5) Có thể có 2 chức năng: chức năng định ngữ hoặc là chức năng làm vị ngữ.

**Bài Tập 11:**

(2) Các anh lớn hơn những người đàn ông trong thành phố đó/này. (3) Người đàn ông đó đi đến sa mạc. (4) Đức Chúa Trời phán với Áp-ra-ham và con trai. (5) Đa-vít ở tại Jerusalem.

**Bài Tập 12:**

(2) וְאָנִי (3) וּמִלְכָּךְ (4) וְרַשָּׁע (5) וּבֵית

**Bài 8: Giới Thiệu Động Từ và Qal Qatal****Bài Tập 1:**

(2) Các anh đã bảo vệ con đường đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַרְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	שָׁמַר

(3) Một ngôi nhà không sạch.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
טָמַא	Qal	Qatal	3	đực	ít	טָמַא

(4) Đa-vít đã nói một lời.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	אָמַר

(5) Anh đã lấy quần áo.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקַחְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	לָקַח

(6) Họ đã không biết Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָדְעוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָדַע

(7) Chị đã tìm kiếm người đàn ông đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
דָרְשָׁתְּ	Qal	Qatal	2	cái	ít	דָרַשׁ

(8) Những người tiên tri đó đã gửi một cậu bé.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁלְחוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	שָׁלַח

(9) Đức Chúa Trời đã xử đoán vùng đất đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁפַט	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁפַט

(10) Tôi đã không biết người phụ nữ đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָדַעְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	יָדַע

(11) Đa-vít đã tin cậy Gia-vê Đức Chúa Trời.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
בָּטַח	Qal	Qatal	3	đực	ít	בָּטַח

(12) Đức Chúa Trời đã bảo vệ thành phố.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁמַר

(13) Dân tộc đó đã đi bộ trong đồng vắng.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
הָלְכוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	הָלַךְ

(14) Đức Chúa Trời đã phán, “Dân tộc đó đã không ngồi ở trên con đường gian ác”.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	אָמַר
יָשְׁבוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָשַׁב

(15) Tay của Đức Chúa Trời nặng trên những người đàn ông gian ác.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
כָּבְדָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	כָּבַד

**Bài Tập 2:**

- (2) אָמַר אֶהְרֹן אֶל־הָעָם                      (3) לֹא בָטַח שְׂאוּל בְּאֱלֹהִים
- (4) לֹא לָכַד שְׂאוּל אֶת־דָּוִד                  (5) דָּרַשׁ יַעֲקֹב אֶת־נֶפֶשׁ
- (6) לֹא יָשַׁבֶּת בַּמִּדְבָּר                            (7) שָׁמַע הַלְוִי אֶת־הַמְּלֶכֶד
- (8) הָלְכוּ סוּסִים בְּדָרֶדֶךְ                    (9) שָׁכְנוּ הָעָם בְּמִצְרָיִם
- (10) לֹא לָקַח הַנְּבִיא אֶת־עֹלָה

**Bài 9: Qal Yiqtol****Bài Tập 1:**

- (2) Những người đàn ông khôn ngoan sẽ tin cậy Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יִבְטְחוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	בָּטַח

- (3) Họ sẽ không dâng những của lễ cho Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יִזְבְּחוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	זָבַח

- (4) Tôi sẽ viết trên bàn thờ những lời đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
אֶכְתֹּב	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	כָּתַב

- (5) Các anh sẽ giữ gìn những quyết định đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
תִּשְׁמְרוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	שָׁמַר

- (6) Những người công bình đó sẽ trên đất mãi mãi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יִשְׁכְּנוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	שָׁכַן

- (7) Sau-lơ sẽ không tìm kiếm Đức Gia-vê trong những ngày đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)
יִדְרֹשׁ	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	דָּרַשׁ

- (8) Nhưng tôi sẽ tin cậy Chúa.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָבַח	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	בַּח

(9) Ta (tôi) sẽ xử đoán Y-sơ-ra-ên trong ngày đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אָשַׁפֵּט	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	שַׁפֵּט

(10) Họ (các chị ấy/ các bà ấy) sẽ nhớ giao ước đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
תִּזְכְּרֶנָּה	Qal	Yiqtol	3/2	cái	nhiều	זָכַר

(11) Đức Gia-vê sẽ không nghe những người gian ác đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יִשְׁמַע	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	שָׁמַע

(12) Người Phi-li-tin sẽ làm thịt (giết thịt) con ngựa.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יִזְבַּח	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	זָבַח

(13) Tôi sẽ đưa bàn tay cho cậu bé đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אֶתֵּן	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	נָתַן

(14) Những thầy tế lễ đó sẽ lấy những của lễ tại bàn thờ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יִקְחוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	לָקַח

(15) Người phụ nữ đó sẽ nói những điều tốt.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
תֹּאמַר	Qal	Yiqtol	3	cái	ít	אָמַר

## Bài Tập 2:

- |   |   |
|---|---|
| (2) יִשְׁמַר יְהוָה אֶת-צְדִיקִים         | (3) יִזְבַּח כֹּהֵן עֹלֹת בַּמִּזְבֵּחַ |
| (4) יִכְתֹּב יְהוָה הַדְּבָרִים בְּלֵב    | (5) לֹא יִבְטַח הַרְשָׁע בְּאֱלֹהִים    |
| (6) לֹא דָרַשׁ פְּלִשְׁתֵּי אֶת-יְהוָה    | (7) לֹא יִזְכְּרוּ זַקְנִים אֶת-שְׁמוֹת |
| (8) לֹא יִדְעוּ הַנְּעָרִים הַמְדַבְּרִים | (9) יִכְבֹּד בְּכֹר                     |
| (10) יִכְבֹּד הַלֵּב הַטּוֹב              |   |



## Bài 10: Danh Từ Trong Trạng Thái Cấu Trúc

### Bài Tập 1:

(2) Người đàn ông từ trong thị tộc của nhà Sau-lơ đi đến vua đó.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
אִישׁ	đực	ít	X			bất định
מִמְשַׁפַּחַת	cái	ít		X	מִן	xác định
בֵּית	đực	ít		X		xác định
שָׂאִיל	đực	ít	X			xác định
הַמֶּלֶךְ	đực	ít	X		אֵל	xác định

(3) Dân Y-sơ-ra-ên sẽ ở giữa những dân tộc trên đất.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
בְּנֵי	đực	nhiều		X		xác định
יִשְׂרָאֵל			X			xác định
עַמִּי	đực	nhiều		X		xác định
הָאָרֶץ	cái	ít	X			xác định

(4) Không phải tất cả người Y-sơ-ra-ên sẽ gìn giữ giao ước tốt đó.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
יִשְׂרָאֵל			X			xác định
בְּרִית	cái	ít		X		xác định

(5) Họ (các bà ấy) sẽ gìn giữ giao ước mà Đức Gia-vê đã lập với Y-sơ-ra-ên

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
הַבְּרִית	cái	ít	X			xác định
יְהוָה			X			xác định
יִשְׂרָאֵל			X		עִם	xác định

(6) Những sự đoán phạt/quyết định của Đức Gia-vê là đúng (ngay thẳng).

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
מִשְׁפָּטִי	đực	nhiều		X		xác định
יְהוָה			X			xác định

(7) Nhà Pha-ra-ôn đã ăn bánh.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
בֵּית	đực	ít		X		xác định
פְּרָעָה			X			xác định
לֶחֶם	đực	ít	X			bất định

(8) Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên sẽ đoán phạt tất cả những dân tộc gian ác.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
אֱלֹהֵי	đực	nhiều		X		xác định
יִשְׂרָאֵל			X			xác định
הָעַמִּים	đực	nhiều	X			xác định
הַרְשָׁעִים	đực	nhiều	X			xác định

(9) Những người nữ khôn ngoan trên đất sẽ biết Đức Gia-vê.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
חֲכָמוֹת	cái	nhiều		X		xác định
הָאָרֶץ	cái	ít	X			xác định
יְהוָה			X			xác định

(10) Ta (tôi) đã viết tất cả những lời đó trong quyển sách.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
הַדְּבָרִים	đực	nhiều	X		כָּל	xác định
בַּסֵּפֶר	đực	ít	X		בְּ	xác định

(11) Đa-vít đã trị vì nhà Y-sơ-ra-ên.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
דָּוִד			X			xác định
בֵּית	đực	ít		X		xác định
יִשְׂרָאֵל			X			xác định

(12) Nước trong sa mạc không sạch.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
הַמַּיִם	đực	đôi	X			xác định
בַּמִּדְבָּר	đực	ít	X		בְּ	xác định

(13) Pha-ra-ôn đã không bắt được Môi-se và A-rôn.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
פְּרָעָה			X			xác định
מִשָּׁה			X			xác định
וְאֶהְרֵן			X		וְ	xác định

(14) Dân Y-sơ-ra-ên sẽ không dâng những của lễ và của lễ thiêu tại Ai-cập.

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
בְּנֵי	đực	nhiều		X		xác định
יִשְׂרָאֵל			X			xác định
זִבְחִים	đực	nhiều	X			bất định
וְעֹלוֹת	cái	nhiều	X		וְ	bất định
בְּמִצְרַיִם			X		בְּ	xác định

(15) Dân Jerusalem đã không lập giao ước với dân Ai-cập

Danh từ/ Tính từ	Giống	Số	Tuyệt Đối	Cấu Trúc	Tiền tố	xác định/bất định
עַם	đực	ít		X		xác định
יְרוּשָׁלַם			X			xác định
בְּנֵי	đực	nhiều		X		xác định
מִצְרַיִם			X			xác định
בְּרִית	cái	ít	X			bất định

### Bài Tập 2:

- |   |  |
|---|--|
| (2) מֶלֶךְ פְּרָעָה בְּמִצְרַיִם            | (3) שְׁלֹמֹה הוּא בֶן-דָּוִד                 |
| (4) דָּוִד צָדִיק מִן-שְׁלֹמֹה              | (5) יֵרֵשׁ הַמֶּלֶךְ הַטּוֹב סֶפֶר יְהוָה    |
| (6) קָטַל יְהוָה כָּל-בְּכוֹר מִצְרַיִם     | (7) לֹא קָטַל יְהוָה כָּל-בְּכוֹר יִשְׂרָאֵל |
| (8) שָׁמַר נֹד יְהוָה יְהוָה                | (9) שֵׁם מִשָּׁה נְדוּל מִן-שֵׁם פְּרָעָה    |
| (10) לֹא דָרַשׁ מֶלֶךְ-מִצְרַיִם אֶת-יְהוָה |  |

## Bài 11: Hậu Tố Đại Từ với Danh Từ

### Bài Tập 1:

	Danh Từ		Hậu Tố			Dịch
	Giống	Số	Ngôi	Giống	Số	
(2) קְדָשָׁם	đực	ít	3	đực	nhiều	sự thánh khiết của các anh ấy/họ
(3) סוּסָהּ	đực	ít	3	cái	ít	con ngựa đực của chị ấy
(4) לְבוֹתֵיהֶם	đực	nhiều	3	đực	nhiều	Những tấm lòng của các anh ấy/họ
(5) בְּגָדֶיהָ	đực	ít	2	cái	ít	quần áo của chị
(6) אֶחָיו	đực	nhiều	2	đực	ít	các anh em của anh
(7) קוֹלוֹתֵינוּ	đực	nhiều	1	chung	nhiều	Các tiếng nói của chúng tôi
(8) סִפְרֵיהָ	đực	nhiều	3	cái	ít	những quyển sách của chị ấy
(9) מֶלְכֵנוּ	đực	ít	1	chung	nhiều	Vua của chúng tôi
(10) בֵּיתָהּ	đực	ít	3	cái	ít	căn nhà của cô ấy
(11) דְּרָכָיו	đực	nhiều	3	đực	ít	các con đường của anh ấy
(12) שָׁנֹתֶיהָ	cái	nhiều	2	cái	ít	các năm của chị
(13) עַמִּי	đực	ít	1	chung	ít	dân tộc của tôi
(14) מִשְׁפָּטָיָהּ	đực	nhiều	2	đực	ít	các quyết định của anh

	Danh Từ		Hậu Tố			Dịch
	Giống	Số	Ngôi	Giống	Số	
(15) דְּבָרָיו	đực	ít	3	đực	ít	Lời nói của anh ấy
(16) עֲלֹתֵיהֶם	cái	nhiều	3	đực	nhiều	Các của lễ thiêu của các anh ấy/họ
(17) תּוֹרָתָהּ	cái	ít	2	đực	ít	luật pháp của anh
(18) עָרֵיכֶן	cái	nhiều	2	cái	nhiều	các thành phố của các chị
(19) נַפְשָׁהּ	cái	ít	2	đực	ít	sự sống của anh
(20) דְּבָרָיו	đực	nhiều	3	đực	ít	các lời nói của anh ấy

### Bài Tập 2:

(2) Những người Lê-vi sẽ đứng trước A-rôn và trước các con trai của ông ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יַעֲמְדוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	עָמַד

(3) Đức Gia-vê đã thăm viếng vùng đất của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
בָּקַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	בָּקַר

(4) Tôi nằm xuống với cha tôi trong trại của ông ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁכַבְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	שָׁכַב

(5) Vua Đa-vít gìn giữ luật pháp của Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
שָׁמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁמַר

(6) Sa-lô-môn đã không tìm kiếm Đức Gia-vê và tiếng của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
דָּרַשׁ	Qal	Qatal	3	đực	ít	דָּרַשׁ

(7) Gia-vê Đức Chúa Trời sẽ đoán xét trong sự thánh khiết của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יִשְׁפֹּט	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	שָׁפַט

(8) Những người Ba-by-lôn đã không tin cậy Đức Gia-vê và luật pháp của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
בָּטְחוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	בָּטַח

(9) Đức Gia-vê đã bảo vệ sự sống của các con đầu lòng của dân Y-sơ-ra-ên

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
שָׁמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁמַר

(10) Dân sự của Đức Chúa Trời đã không chăm sóc những thầy tế lễ của họ và các tiên tri của họ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
פָּקְדוּ	Qal	Qatal	3	chung	ít	פָּקַד

### Bài Tập 3:

(2) לֹא יִדְעוּ פְּלִשְׁתִּים אֶת־תּוֹרַת אֱלֹהִים

(4) יִשְׁמַע הַנְּעָר אֶל־אָבִיו

(6) יִתֵּן יְהוָה אֶת־לֶחֶם לְעַמּוֹ

(8) כָּתַב דָּוִד סֵפֶר לְבָנָיו

(10) זָכַרְתִּי אֶת־אֱלֹהֵי

(3) דְּבַר הָאֱלֹהִים וְתוֹרָתוֹ כְּבָדוֹ בְּבֵית יְהוָה

(5) יֵאָכְלוּ יְהוּדִים לֶחֶם בְּבֵיתָם

(7) יָשְׁבוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל בְּאֶרְצָם

(9) לֹא הָלַךְ שְׁלֹמֹה בְּדַרְדָּר אָבִיו

## Bài 12: Hậu Tố Đại Từ với Một Số Loại Từ

### Bài Tập 1:

	Loại Từ	Ngôi	Giống	Số	Dịch
(2) אֵלַיךְ	Giới từ	2	cái	ít	đến chị
(3) תַּחְתֵּיךָ	Giới từ	3	cái	ít	dưới chị ấy
(4) בְּךָ	Giới từ	2	đực	ít	trong anh
(5) כָּלֹו	Giới từ	3	đực	ít	cả anh ấy
(6) בְּכֶם	Giới từ	2	đực	nhiều	trong các anh
(7) כָּלָנוּ	Giới từ	1	chung	nhiều	tất cả chúng tôi
(8) בְּתוֹכִי	Giới từ	1	chung	ít	ở giữa tôi
(9) כְּהֵן	Giới từ	3	cái	nhiều	như họ
(10) בְּתוֹכָנוּ	Giới từ	1	chung	nhiều	ở giữa chúng tôi
(11) אוֹתִי	Đại từ làm vị ngữ	1	chung	ít	tôi
(12) לוֹ	Giới từ	3	đực	ít	cho anh ấy
(13) אוֹתָם	Đại từ làm vị ngữ	3	đực	nhiều	họ
(14) לָךְ	Giới từ	2	cái	ít	cho chị
(15) כְּמוֹךָ	Giới từ	2	đực	ít	như anh
(16) לְפָנַי	Giới từ	1	chung	ít	trước (mặt) tôi
(17) עִמָּהֶם	Giới từ	3	đực	nhiều	với họ
(18) לְפָנֵיהֶם	Giới từ	3	đực	nhiều	trước (mặt) họ
(19) עִמָּהּ	Giới từ	3	cái	ít	với chị ấy
(20) עָלַיךְ	Giới từ	2	đực	ít	trên anh

### Bài Tập 2:

(2) Họ đã ngã trước mặt các người trong sa mạc đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָפְלוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	נָפַל

(3) Dân Y-sơ-ra-ên sẽ phục vụ Gia-vê Đức Chúa Trời của họ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יַעֲבֹדוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	עָבַד

(4) Đức Chúa Trời sẽ ở với anh trong mọi việc anh sẽ làm.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
תַּעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	עָשָׂה

(5) Họ sẽ ngồi với những người gian ác trước mặt các anh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָשַׁבְנִי	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	יָשַׁב

(6) Ta (tôi) đã nhớ giao ước với người đời đời.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
זָכַרְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	זָכַר

(7) Những người đàn ông đã làm điều gian ác đó ở trước mặt các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
עָשׂוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָשָׂה

(8) Vàng của vùng đất đó thì tốt.

(9) Họ đã lấy bạc và vàng từ nhà của chủ anh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקְחוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	לָקַח

(10) Ta (tôi) đã ban cho người luật pháp và điều răn mà ta đã viết trong lòng người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָתַתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נָתַן
כָּתַבְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	כָּתַב

### Bài Tập 3:

- |                                       |                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------|
| (2) אֶהְרֹן הוּא קוֹל מוֹשֶׁה         | (3) יַעֲבֹדוּ עֲבָדִים אֶת־אֱלֹהֵיהֶם |
| (4) לֹא עָשָׂה הָרָשָׁע אֶת־הַטּוֹב   | (5) טָמֵא הַמָּקוֹם                   |
| (6) נָפַל מִן־סוֹס                    | (7) עָשְׂתָה אֶת־הַטּוֹב              |
| (8) נָפַל שְׁלֹמֹה אֶת־בְּיַד נָשִׁים | (9) עָבַד יְהוֹשֻׁעַ אֶת־מוֹשֶׁה      |
| (10) מֶלֶךְ מֶלֶךְ בַּשָּׁנָה         |                                       |

## Bài 13: Đại Từ Còn Lại và He Chỉ Hướng

### Bài Tập 1:

(2) Các anh sẽ đọc luật pháp này (định ngữ) vào buổi sáng và buổi tối.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
תִּקְרְאוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	קָרָא

(3) Vào thời điểm đó (định ngữ) Y-sơ-ra-ên đã làm điều ác trong mắt của Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה

(4) Đây là (làm vị ngữ) thầy tế lễ người mà (chức năng tân ngữ) tôi đã phục vụ

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
עָבַדְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	עָבַד

(5) Người phụ nữ đó (làm định ngữ) đã kêu trời đêm và ngày.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
קָרָאָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	קָרָא

(6) Đức Chúa Trời đã ban luật pháp này (làm định ngữ) để các anh gìn giữ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָתַן	Qal	Qatal	3	đực	ít	נָתַן
הִשְׁמְרוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	שָׁמַר

(7) Sa-lô-môn đã hoàn thành nhà của Đức Gia-vê cái nhà mà (chỉ địa điểm) ở tại Jerusalem.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁלַם	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁלַם

(8) Đức Chúa Trời quy trách nhiệm cho nhà tiên tri độc ác đó (làm định ngữ).

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
יָפַקְדָּ	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	פָּקַד

(9) Các anh đã vượt đến thành phố đó (làm định ngữ).

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
עָבַרְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	עָבַר

(10) Đây là (làm vị ngữ) những tháng mà chúng tôi đã nhớ sự thánh khiết của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
זָכַרְנוּ	Qal	Qatal	1	chung	nhiều	זָכַר

(11) Các người đã gửi những đứa con gái này (làm định ngữ) đến Ba-by-lôn.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁלַחְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	שָׁלַח

(12) Môi-se đã không biết điều mà (chức năng tân ngữ) dân sự của ông đã làm.



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יָדַע	Qal	Qatal	3	đực	ít	יָדַע
עָשָׂו	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָשָׂו

(13) A-rôn người mà (làm chủ ngữ) đã gặp Môi-se tại sa mạc.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
קָרָא	Qal	Qatal	3	đực	ít	קָרָא

(14) Người/chị ấy sẽ không đi đến Ai-cập nơi mà (chỉ địa điểm) dân chúng đã phục vụ các thần khác

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
תִּלְךָ	Qal	Yiqtol	3 2	cái đực	ít	תִּלְךָ
עָבְדוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָבְדוּ

(15) Các người sẽ ở tại vùng đất mà (chỉ địa điểm) ta sẽ nói cho các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
תָּשְׁבוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	יָשַׁב
אָמַר	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	אָמַר

### Bài Tập 2:

- (2) יִקְרָאוּ אֶת־בְּסֹפֶר בְּבִקְרָה (3) עַתָּה הוּא אֶת־הַזֶּה־בְּיַד־הַכֹּהֵן  
 (4) יֵלְכוּ לְיוֹם לִירוּשָׁלַם (5) לֹא יִקְרָא רַע בְּמִמְלָכָה  
 (6) יַעֲמֹד כֹּהֵן לִפְנֵי מִזְבֵּחַ (7) נִתְּנָו הַמִּצְוֹת אֶת־זֶה־בְּיַד־לְיִשְׂרָאֵל  
 (8) קָרָא הָרַע בְּלִילָה (9) נָשְׂאוּ עִם הָאֱלֹהִים כָּל־בְּנֵי־מִמְצָרַיִם  
 (10) נָתַתִּי לָךְ אֶת־הַתּוֹרָה וְאֶת־הַמִּצְוָה אֲשֶׁר כָּתַבְתִּי בְּלִבְךָ

## Bài 14: Ôn Lại Đơn Vị 2

### Bài Tập 1:

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
(2) אָכַרְתָּ	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	כָּרַת
(3) תִּשְׁמַר	Qal	Yiqtol	3	cái	ít	שָׁמַר
(4) נִאֲלֶתָ	Qal	Qatal	2	đực	ít	נָאֵל
(5) יִשְׁפֹּטוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	שָׁפַט
(6) בְּטַחֲנוּ	Qal	Qatal	1	chung	nhiều	בָּטַח
(7) יִפְקֹד	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	פָּקַד
(8) שִׁכְבְּתֶם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	שָׁכַב
(9) קָרְאָתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	קָרָא
(10) תִּזְכְּרֶנָּה	Qal	Yiqtol	3	cái	nhiều	זָכַר
			2	cái	nhiều	

### Bài Tập 2:

Cụm từ	Dịch	Giống	Số	Bất định/Xác định	Hậu Tố (N.G.S)
(2) כִּסְפָם	bạc của họ	giống đực	số ít	bất định	3, đực, nhiều
(3) מִי־מִצְרָיִם	nước của Ai-cập	giống đực	số nhiều	xác định	
(4) בֵּיתָךְ	nhà của anh	giống đực	số ít	xác định	2, đực, ít
(5) יָדָיו	bàn tay của anh ấy	giống cái	số ít	xác định	3, đực, ít

Cụm từ	Dịch	Giống	Số	Bất định/Xác định	Hậu Tố (N.G.S)
(6) קוֹלָן	tiếng nói của họ	giống đực	số ít	xác định	3, cái, nhiều
(7) עֲבֹדַת־יַעֲקֹב	sự phục vụ của Gia-cốp	giống cái	số ít	xác định	
(8) אֲבוֹתַי	những người cha của tôi	giống đực	số nhiều	xác định	1, chung, ít
(9) עֲבָרֵיהֶם	các đày tớ của họ	giống đực	số nhiều	xác định	3, đực, nhiều
(10) תּוֹרַת־יְהוָה	luật pháp của Đức Gia-vê	giống cái	số ít	xác định	

### Bài Tập 3:

(2) Chì đã không đưa họ đến các vua của đất này.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
לָקַחְתָּ	Qal	Qatal	2	cái	ít	לָקַח

(3) Giô-suê đã ăn tất cả bánh mà người đàn ông đó đã đưa cho ông.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
אָכַל	Qal	Qatal	3	đực	ít	אָכַל
נָתַן	Qal	Qatal	3	đực	ít	נָתַן

(4) Anh đã sống ở giữa các anh em của anh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יָשַׁבְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	יָשַׁב

(5) Đây là những nhà tiên tri mà sẽ viết những quyển sách đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יִכְתְּבוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	כָּתַב

(6) Các anh sẽ phục vụ Gia-vê Đức Chúa Trời của các anh mãi mãi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
תַּעֲבֹדוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	עָבַד

(7) Tất cả họ đều đã không sạch.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
טָמְאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	טָמֵא

(8) Chúng tôi sẽ tìm kiếm những người Ai-cập này tận các vùng đất của họ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
נִדְרַשׁ	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	דָּרַשׁ

(9) Vua này sẽ “nặng trên” (đàn áp) họ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יִכְבֵּד	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	כָּבַד

(10) Các anh sẽ ngã trước những người Ai-cập đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
יִפְּלוּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	פָּלַ

(11) Người Lê-vi đó đã nhận những của lễ thiêu tốt.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tớ (từ gốc)
לָקַח	Qal	Qatal	3	đực	ít	לָקַח

(12) Cô ấy đã đưa vàng cho một người đàn ông.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָתַן	Qal	Qatal	3	cái	ít	נָתַן

(13) Các anh đã viết những lời trong sách đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
כָּתַבְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	כָּתַב

(14) Những bàn tay đó không sạch.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
טָמְאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	טָמַא

(15) Anh đã ở trong vương quốc đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁכַן	Qal	Qatal	2	đực	ít	שָׁכַן

## Bài 15: Qal Vô Định

### Bài Tập 1:

(2) Người đàn ông đó đã không thật sự đến gần bàn thờ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נָגַשׁ	Qal	Qatal	3	đực	ít	נָגַשׁ		
נִגְוֵשׁ	Qal	Vô định tuyệt đối				נָגַשׁ		nhấn mạnh

(3) Các anh phải thật sự nhớ điều răn của Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
תִּזְכְּרוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	זָכַר		
זָכוֹר	Qal	Vô định tuyệt đối				זָכַר		nhấn mạnh

(4) Họ đã ngồi khi ăn bánh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יָשְׁבוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָשַׁב		
בְּאֵכֶל	Qal	Vô định cấu trúc				אָכַל	בְּ	chỉ thời gian

(5) Vị vua này đã không có khả năng trị vì vương quốc của ông ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יָכַל	Qal	Qatal	3	đực	ít	יָכַל		
לְמַלְאֵךְ	Qal	Vô định cấu trúc				מָלַךְ	לְ	bổ sung

(6) Tôi đã thật sự tin cậy Đức Chúa Trời của tôi, Đấng mà đã dựng nên trời và đất

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
בָּטַחְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	בָּטַח		
בְּטוֹחַ	Qal	Vô định tuyệt đối				בָּטַח		nhấn mạnh
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה		

(7) Đức Chúa Trời của chúng ta sẽ thật sự đoán phạt thành phố gian ác này

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יִשְׁפֹּט	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	שָׁפַט		
שָׁפוֹט	Qal	Vô định tuyệt đối				שָׁפַט		nhấn mạnh

(8) Anh của chồng chị ấy đã có thể cứu chuộc chị ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
יָכַל	Qal	Qatal	3	đực	ít	יָכַל		
לְבָאוֹל	Qal	Vô định cấu trúc				בָּא	לְ	bổ sung

(9) Pha-ra-ôn đã xây dựng một thành phố để sống ở đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
בָּנָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	בָּנָה		
לְשֹׁכֵן	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁכַן	לְ	mục đích

(10) Người nữ tiên tri đã đi tìm kiếm Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִלְכָה	Qal	Qatal	3	cái	ít	הָלַךְ		
לְדַרוֹשׁ	Qal	Vô định cấu trúc				דָּרַשׁ	לְ	mục đích

(11) Giu-đa đã thật sự đi làm phu tù giữa các dân.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
גָּלָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	גלה		
גָּלָה	Qal	Vô định tuyệt đối				גלה		nhấn mạnh

(12) Tôi sẽ đi lên để chôn cha tôi trong sa mạc.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
אָעֲלֶה	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	עלה		
לְקַבֵּר	Qal	Vô định cấu trúc				קבר	לְ	mục đích

(13) Khi đã ở trong vùng đất đó, các người sẽ đưa cho những người Lê-vi những đồng cỏ của các thành phố đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
בְּשֹׁכֵן	Qal	Vô định cấu trúc	שֹׁכֵן	כֹּ	chỉ thời gian			
תִּתְּנוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	נתן		

(14) Môi-se đã gửi họ từ chỗ họ để thấy vùng đất tốt đó.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
שָׁלַח	Qal	Qatal	3	đực	ít	שלח		
לְרִאוֹת	Qal	Vô định cấu trúc				ראה	לְ	bổ sung

(15) Đức Chúa Trời đã ban bánh cho tôi để ăn.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נָתַן	Qal	Qatal	3	đực	ít	נתן		
לֶאֱכֹל	Qal	Vô định cấu trúc				אכל	לְ	chỉ mục đích

**Bài Tập 2:**

- (2) לֹא יָבִיאוּ לְנִשְׁתַּבְּחַת בְּנֵי-יִשְׂרָאֵל אֶל-הָאֱלֹהִים
- (3) קָרָא אֱלֹהִים אֶת-אֲבָרָם לְכָרוֹת-לוֹ בְּרִית
- (4) לֹא יָבִיאוּ לְקַטֵּל בְּנֵי-יִשְׂרָאֵל אֶת כָּל-רֶשַׁע-אֶרֶץ
- (5) בְּכָל-שָׁנָה יַעֲלוּ עִם הָאֱלֹהִים יְרוּשָׁלַיִם לְזָבַח עֹלָה בַּמִּזְבֵּחַ
- (6) לְכַד לְכֹד אֲבָרָהֶם אֶת-יִצְחָק לְזָבַח
- (7) לֹא דָרְשׁוּ דְרוֹשׁ פְּלִשְׁתִּים אֶת-יְהוָה
- (8) יֹאמְרוּ אָמֵר נְבִיאֵי יְהוָה אֶת אֲשֶׁר-יִקְרָא
- (9) הַכְהֵן אֲשֶׁר-טָמֵא לֹא יָבִיאוּ לְזָבַח
- (10) יִתֵּן יְהוָה אֶת-הַמְּמֻלָּה הָעוֹלָם לְאִשֶׁר בָּטַח בְּטוֹחַ אֶל-יְהוָה

## Bài 16: Qal Phân Từ Chủ Động

### Bài Tập 1:

(2) Người phụ nữ mà đang ở trong nhà đó thì khôn ngoan.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִישָׁבֶתָ	Qal	Phân từ chủ động		cái	ít	יָשַׁב		làm định ngữ

(3) Thầy tế lễ đang viết quyển sách của vua đó

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
כָּתַב	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	כָּתַב		làm vị ngữ

(4) Đây là người cứu chuộc Y-sơ-ra-ên

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִנָּחֵל	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	נָחַל		Làm danh từ

(5) Các anh của Giô-sép đang nắm lấy các bàn tay và chân của anh ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
לָקְחָם	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	לָקַח		làm vị ngữ

(6) Anh ấy đã nhướng mắt lên và thấy những phụ nữ đi đến thành phố.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נִשָּׂא	Qal	Qatal	3	đực	ít	נָשָׂא		
הִדְלִיכּוֹת	Qal	Phân từ chủ động	cái	nhiều	הִדְלִיךְ	làm danh từ		

(7) Những người phụ nữ mà đang đứng trước căn nhà của vua sẽ kêu gọi người bảo vệ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִעֲמִדוֹת	Qal	Phân từ chủ động		cái	nhiều	עָמַד		làm định ngữ
הַשְׁמֵר	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	שָׁמַר		làm danh từ

(8) Người phụ nữ mà đang nói với anh ấy sẽ sống ở trong thành phố của anh ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הֵאמַרְתָּ	Qal	Phân từ chủ động		cái	ít	אמר		làm định ngữ

(9) Những người phục vụ vua đó sẽ nghe tiếng của vua”.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
עֲבָרִי	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	עבר		làm danh từ

(10) Những người Mô-áp đã ngã trước các anh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
נִפְּלִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	נפל		làm vị ngữ

(11) Những người chôn Giô-sép đã không biết cha của ông ấy.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הִקְבְּרִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	קבר		làm danh từ

(12) Người mà gìn giữ những lời của Đức Gia-vê có thể dâng của lễ trên bàn thờ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַשְּׁמֵר	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	שמר		làm danh từ

(13) Con giận của Đức Gia-vê trên dân này thì lớn lắm.

(14) Ta đã gửi tất cả các đầy tớ của ta đến với các người nhưng lỗi tai các người đã không nghe Ta.

(15) Những người đàn ông mà gìn giữ tất cả lời của Đức Gia-vê trong miệng của họ và trong cả tấm lòng của họ và trong cả linh hồn của họ là những người khôn ngoan.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Chức năng
הַשְּׁמֵרִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	שמר		làm định ngữ

## Bài Tập 2:

(2) הַשְּׁמֵר כִּנְף הָאֱלֹהִים בְּנִי-יִשְׂרָאֵל

(3) שְׁמֵעָה אֲזַן יְהוָה אֶל-עַמּוּי

(4) יְהוָה שָׁמַר אֶת-עַמּוּי

(5) כָּתַב יְהוָה אֶת-כָּל-דְּבָרֵי הַבִּשְׁטָח בְּסִפְר

(6) צַדִּיק דּוֹד אֲשֶׁר יְהוָה נָשָׂא כְּמֶלֶךְ בְּיִשְׂרָאֵל

(7) רָשָׁע שָׂאִיל אֲשֶׁר דָּרַשׁ אֶת-דּוֹד לְקַטֵּל



(8) גָּלָה הַמֶּלֶךְ הַלְקֵם אֶת־זָהָב וְכֶסֶף וּנְחֹשֶׁת בְּבֵית יְהוָה

(9) פִּי יִשְׂרָאֵל יֹאמְרוּ אֶת־הַטּוֹב

(10) רָאוּ עֵינֵי יְהוָה אֶת־כָּל־הָאָרֶץ לְדָרוֹשׁ אֶת־הַבְּטָח בֵּיהוָה

## Bài 17: Qal Ý Nguyễn

### Bài Tập 1:

(2) Hãy đứng ở giữa thành phố.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
עָמַדְי	Qal	Mệnh lệnh	2	cái	ít	עָמַד

(3) Ta sẽ đoán phạt trái đất vì danh của Ta.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
אֲשַׁפֵּטָהּ	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	ít	שָׁפַט

(4) Hãy giữ các lời của Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
שָׁמְרוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שָׁמַר

(5) Chúng ta hãy nhớ đến Gia-vê Đức Chúa Trời của chúng ta và sự thánh khiết của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
נִזְכְּרָה	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	nhiều	זָכַר

(6) Để họ sống ở vùng đất tốt mãi mãi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יִשְׁכְּנוּ	Qal	Mệnh lệnh	3	đực	nhiều	שָׁכַן

(7) (Các anh) hãy hầu việc Đức Gia-vê, (anh) hãy cầu khẩn danh của Ngài.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
עָבְדוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	עָבַד
קָרָא	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	קָרָא

(8) Để người dân dâng của lễ vào ngày đó theo luật pháp.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tõ (từ gốc)
יִזְבַּח	Qal	Mệnh lệnh	3	đực	ít	זָבַח

(9) Hãy nhường mắt người lên Giê-ru-sa-lem là thành phố của vua.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נָשָׂא	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	נָשָׂא

(10) Dùng quên luật pháp của Đức Gia-vê.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
הִשְׁכַּחְתָּ	Qal	Yiqtol (ngắn)	2	đực	nhiều	שָׁחַח

(11) Hãy trị vì chúng tôi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
מְלִכָּה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	מָלַךְ

(12) Chúng ta hãy xây cho chúng ta một thành phố.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
נִבְנֶה	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	nhiều	בָּנָה

(13) Xin (các người) hãy ở lại đây đêm nay.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
שָׁבוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שָׁב

(14) Hãy viết tên của A-rôn lên cây gậy của Lê-vi.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
כָּתַב	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	כָּתַב

(15) Ta sẽ sai (gửi) một người ở xứ Bên-gia-min đến cùng người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)
אֶשְׁלַח	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	ít	שָׁלַח

## Bài Tập 2:

- |                              |                           |
|------------------------------|---------------------------|
| (2) דָּרְשׁוּ יְהוָה         | (3) בָּטַח בַּיהוָה       |
| (4) נִכְרְתָה בְרִית עִמָּךְ | (5) אָכַל-לֶחֶם           |
| (6) אֶעֱבְרָה בְּאַרְצְךָ    | (7) עָמְדוּ עַל-דְּרָכִים |
| (8) קָבְרוּ אֹתִי            | (9) יָגִשׁוּ אֵלַי        |
| (10) קְרָא נְאֻמָּה          |                           |

## Bài 18: Hiện Hữu và Sở Hữu

### Bài Tập 1:

(2) Người dân đã ở tại sông Giô-đanh.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הָיָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	הָיָה	

(3) Một người đàn ông có con cừu (đàn cừu).

(4) Người sẽ trở thành một nước lớn.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְיֶה	Qal	Yiqtol	3/2	cái/đực	ít	הָיָה	

(5) Tôi không phải là thầy tế lễ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִיְתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	הָיָה	

(6) Đang có các con lạc đà trên đường đi Ai-cập.

(7) Gia-cốp không có bò hoặc cừu.

(8) Không có ai lớn hơn tôi trong nhà này. (Sáng 39:9)

(9) Các người sẽ giống như Đức Chúa Trời, biết điều thiện và điều ác. (Sáng 3:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הֵיְתָם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	הָיָה	
יִדְעִי	Qal	Phân từ chủ động (cấu trúc)		đực	nhiều	יָדַע	

(10) Các người sẽ là vương quốc thầy tế lễ của Ta. (Xuất 19:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְיוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	הָיָה	

(11) Trong những ngày đó, không có vua trong Y-sơ-ra-ên (Quan xét 17:6)

(12) Không có một người đàn ông trên đất.

(13) Có mấy người bị ô uế. (Dân số ký 9:6, được chỉnh sửa cho dễ đọc)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הָיָה	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	הָיָה	

(14) Dân Y-sơ-ra-ên (sẽ) ở trong đồng vắng.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִהְיוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	הָיָה	

(15) Loài người đã trở nên giống như một trong chúng ta biết điều thiện và điều ác. (Sáng 3:22)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
הָיָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	היה	
לָדַעַת	Qal	Vô định cấu trúc				ידע	לְ

**Bài Tập 2:**

- |   |                                     |
|---|-------------------------------------|
| (2) הָיוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל עִמּוֹ             | (3) אָנְחָנוּ צֹאן יְהוָה           |
| (4) עָבְרוּ הָעָם נָהָר יַרְדֵּן              | (5) הָיוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל הָרַעִים |
| (6) רָאָה אַבְרָהָם אֶת־הַכְּכֹשׁ עַל הַהָר   | (7) יָרְעוּ הַצֹּאן לָנוּ           |
| (8) לֹא יָכְלוּ לָעֵבֶר הַמְצָרִים אֶת־הַיָּם | (9) אֵין (בְּקָר) בְּהֵמָה בְּהָר   |
| (10) יֵשׁ סֹפֵר בְּמִשְׁכַּן                  |                                     |

**Bài 19: Vav với Động Từ**

**Bài Tập 1:**

(2) Vào những ngày đó Ta sẽ đoán phạt Y-sơ-ra-ên.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
וְהָיָה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp
וְשָׁפַטְתִּי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	שפט	Vav liên tiếp

(3) Họ qua sông Giô-đanh và chinh phục dân của vùng đất.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
עָבְרוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עבר	
וַיִּירָשׁוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	ירש	Vav liên tiếp

(4) Các kẻ thù của các người sẽ chiếm các thành phố của các người và giết chết các chiến sĩ của các người.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
וְלָכְדוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	לכד	
וְהָרְגוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	הרג	Vav liên tiếp

(5) Và Y-sơ-ra-ên mạnh hơn Mô-áp và chiếm đất của họ.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn TỐ (từ gốc)	Tiền tố
וְחָזַק	Qal	Qatal	3	đực	ít	חזק	Vav đơn giản
וְלָכְדוּ	Qal	Qatal	3	đực	ít	לכד	Vav đơn giản

(6) Đã có một cuộc chiến tranh trong xứ và một đám đông (của) người dân đã chết.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָהָי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
וַיָּאָבְדוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	אָבַד	Vav liên tiếp

(7) Đêm đó Đức Gia-vê đã phán với anh ấy. (Quan 6:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָהָי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp

(8) Người dân đã hầu việc Đức Gia-vê tất cả các ngày của Giô-suê. (Quan 2:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעֲבָדוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	עָבַד	Vav liên tiếp

(9) Đức Chúa Trời đã phán, “Phải có sự sáng,” và đã có sự sáng. (Sáng 1:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
יָהָי	Qal	Yiqtol (ngắn)	3	đực	ít	הָיָה	
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp

(10) Ta đang đi con đường của cả thế gian, nhưng con sẽ trở nên vững mạnh và trở thành người đàn ông. (I Vua 2:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הֵלֵךְ	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	הָלַךְ	
וְחִזַּקְתָּ	Qal	Weqatal	2	đực	ít	חָזַק	Vav liên tiếp
וְהָיִיתָ	Qal	Weqatal	2	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp

(11) Đức Gia-vê sẽ phó thành phố này vào tay vua Ba-by-lôn và vua này sẽ chiếm lấy thành phố. (Giê 32:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָתַן	Qal	Phân từ chủ động	đực	ít	נָתַן		
וְלָכַד	Qal	Weqatal	3	đực	ít	לָכַד	Vav liên tiếp

(12) Vì khi người Ai-cập sẽ thấy người, họ sẽ nói rằng đây là vợ ông ta, họ sẽ giết ta. (Sáng 12:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִרְאוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	רָאָה	
וְאָמְרוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	אָמַר	Vav liên tiếp
וְהָרְגוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	הָרַג	Vav liên tiếp

(13) Gia-vê Đức Chúa Trời của các người ban cho các người vùng đất ấy, và các người sẽ chiếm xứ đó và ở trong đó. (Phục 11:31)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָתַן	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	נָתַן	
וַיִּרְשָׁתֶם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	יָרַשׁ	Vav liên tiếp
וַיִּשְׁבְּתֶם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	יָשַׁב	Vav liên tiếp

(14) Hãy để tôi đi lên và chôn cha tôi. (Sáng 50:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָעֵלָה	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	ít	עָלָה	Vav đơn giản
וְאָקַבְרָה	Qal	Wayyiqtol	1	chung	ít	קָבַר	Vav liên tiếp

(15) Đức Gia-vê sẽ là sự sáng đời đời cho người và những đêm tối sẽ chấm dứt.

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יְהִיָּה	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	הָיָה	
וְשָׁלוֹמוֹ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	שָׁלַם	Vav liên tiếp

## Bài Tập 2:

(2) שָׁפַט יְהוָה וְאָבַד אֶת-בָּבֶל

(3) הָיוּ פְּלִשְׁתִּים אֶת-הָאֵיב וְיִשְׂרָאֵל

(4) הָיָה דָוִד אֶת-גְּבוּר וַיִּקְטַל שֶׁר־צָדִיק בְּיִשְׂרָאֵל

- (5) הָרְגוּ צָבָא פְּלִשְׁתִּים שְׂאוֹל בְּמִלְחָמָה בְּהָר  
 (6) לֹא בָטַח בֶּן־שְׁלֹמֹה אֶת־יְהוָה וַיִּשְׁמַר אֶת־תּוֹרַת יְהוָה  
 (7) אָמַר אַבְרָהָם אֲשֶׁתּוֹ הִתְּתָה אֶחָתוֹ  
 (8) לָקַח דָּוִד אֶת־הַחֶרֶב וַיִּירֶשׁ הַמַּאֲבִים  
 (9) נָשָׂא יְהוֹשֻׁעַ אֶת־עֵינָיו וַיֵּרָא שְׂרֵי־צָבָא־יְהוָה  
 (10) לֹא יָשְׁבוּ הַמְּצָרִים עַם־מִמְשַׁפַּחַת יַעֲקֹב כִּי הָיוּ רַעִים

## Bài 20: Mệnh Đề Thời Gian và Câu Hỏi

### Bài Tập 1:

(2) Đấng đoán xét cả trái đất sẽ lại không làm công bằng sao? (Sáng 18:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הַשֹּׁפֵט	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	שָׁפַט	הֵ he nghi vấn
יַעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	עָשָׂה	

(3) Nếu hôm nay ông sẽ làm đầy tớ cho dân này ... thì họ sẽ là các đầy tớ cho ông mãi mãi. (I Vua 12:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְיֶה	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	הָיָה	
וְהָיוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	הָיָה	Vav liên tiếp

(4) Họ cũng sẽ chiếm vùng đất mà Gia-vê Đức Chúa Trời của các người, ban cho họ. (Giôs 1:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּירָשׁוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	יָרַשׁ	Vav liên tiếp
נָתַן	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	נָתַן	

(5) Hãy giữ cuộc sống của người để người không quên các điều mà đôi mắt của người đã thấy. (Phục 4:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁמַר	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שָׁמַר	
תִּשְׁכַּח	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	שָׁכַח	
רָאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	רָאָה	

(6) Và tôi đã nghe tiếng phán của Chúa tôi nói, “Ta sẽ sai ai đi?” (Ês 6:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַאֲשַׁמַּע	Qal	Wayyiqtol	1	chung	ít	שָׁמַע	Vav liên tiếp
אָמַר	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	אָמַר	
אֶשְׁלַח	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	שָׁלַח	

(7) Và Y-sác, cha của anh ấy, đã nói với anh ấy, “Con là đứa nào (ai)?” (Sáng 27:32)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp

(8) Tôi không biết ai đã làm điều này. (Sáng 21:26)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָדַעְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	יָדַע	
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה	

(9) Áp-ram đã qua xứ. Hồi đó dân Ca-na-an đang ở tại xứ. (Sáng 12:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּעָבֵר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	עָבַר	Vav liên tiếp

(10) Tại sao ông không đến tôi? (Dân 22:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הֲלָכְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	הָלַךְ	

(11) Gia-vê Đức Chúa Trời hỏi người nữ rằng người đã làm điều gì vậy? (Sáng 3:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
עָשִׂית	Qal	Qatal	2	cái	ít	עָשָׂה	

(12) Pha-ra-ôn gọi Áp-ram và nói (hỏi) rằng người đã làm gì cho ta vậy? (Sáng 12:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָרָא	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
עָשִׂיתָ	Qal	Qatal	2	đực	ít	עָשָׂה	



(13) Tại sao người đã nói rằng cô ấy là em gái người, nên ta đã lấy cô ấy làm vợ ta. (Sáng 12:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	אָמַר	
וְאָקַח	Qal	Wayyiqtol	1	chung	ít	לָקַח	Vav liên tiếp

(14) Những người (đi) với người là ai? (Sáng 33:5)

(15) Y-sơ-ra-ên thấy các con trai của Giô-sép và (thì) hỏi rằng những đứa này là ai? (Sáng 48:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	רָאָה	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp

### Bài Tập 2:

- (2) עָשָׂה הַמֶּלֶךְ שְׁלֹמֹה אֶת־מִלְאָכֹת חַכְמוֹת
- (3) הָיְתָה חֶרֶב רוּחַ יְהוָה אֶת־דָּבָר הָאֱלֹהִים
- (4) אָבַד יְהוָה אֶת־מִלְאֶכֶת הָאֲנָשִׁים עַל־בְּבַל
- (5) אֶת־מִי כָרַת בְּרִית יְהוֹשֻׁעַ בְּאֶרֶץ כְּנָעַן
- (6) מָה אָמַר יְהוָה אֱלֹהִים לְאָדָם
- (7) לָמָּה שָׁכַחוּ בְנֵי־יִשְׂרָאֵל אֶת־יְהוָה אֱלֹהֵיהֶם
- (8) לָמָּה שָׁפַט יְהוָה אֶת־בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל
- (9) מִי נָלַח בְּבָלָה
- (10) מָה אָכַל הָאָדָם

## Bài 21: Ôn Lại Đơn Vị 3

### Bài Tập 1:

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
(2) לְשַׁפֵּט	Qal	vô định cấu trúc				שַׁפֵּט	לְ
(3) תֹּאכְלֵי	Qal	yiqtol	2	cái	ít	אָכַל	
(4) שִׁמְרֵי	Qal	phân từ		đực	nhiều	שָׁמַר	
(5) אִמְרֵי	Qal	mệnh lệnh	2	cái	ít	אָמַר	
(6) וַתִּשְׁלַם	Qal	wayyiqtol	3 2	cái đực	ít ít	שָׁלַם	vav liên tiếp
(7) בָּטוּחַ	Qal	vô định tuyệt đối				בָּטַח	
(8) שִׁלַּחְהָ	Qal	mệnh lệnh	2	cái	ít	שָׁלַח	
(9) אֶבְנֶהָ	Qal	yiqtol	1	chung	ít	בָּנָה	
(10) תִּהְיֶה	Qal	yiqtol	3 2	cái đực	ít ít	הָיָה	
(11) לְדַרוֹשׁ	Qal	vô định cấu trúc				דָּרַשׁ	לְ
(12) יִהְיֶה	Qal	yiqtol ngắn	3	đực	ít	הָיָה	
(13) הִלְכָהּ	Qal	qatal	3	cái	ít	הִלֵּךְ	
(14) שִׁכַּחְי	Qal	mệnh lệnh	2	cái	ít	שָׁכַח	
(15) זָבַחִים	Qal	phân từ		đực	nhiều	זָבַח	
(16) נִשְׁכַּבְהָ	Qal	mệnh lệnh	1	chung	nhiều	שָׁכַב	
(17) תִּזְכְּרוּ	Qal	yiqtol	2	đực	nhiều	זָכַר	
(18) וַתִּקְרָאוּ	Qal	wayyiqtol ngắn	2	đực	nhiều	קָרָא	vav liên tiếp
(19) טָמְאוּ	Qal	qatal	3	chung	nhiều	טָמַא	
(20) קָרָא	Qal	phân từ		đực	ít	קָרָא	
(21) יָדַעַת	Qal	phân từ		cái	ít	יָדַעַת	
(22) תִּפְקֹד	Qal	yiqtol	3 2	cái đực	ít ít	פָּקַד	
(23) יִרְשְׁנוּ	Qal	qatal	1	chung	nhiều	יָרַשׁ	
(24) עִמְדוֹת	Qal	phân từ		cái	nhiều	עָמַד	
(25) לְשֹׁפֵן	Qal	vô định cấu trúc				שָׁפַן	לְ
(26) עִבְדָּתָ	Qal	qatal	2	đực	ít	עָבַד	

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
(27) כָּרוֹת	Qal	vô định tuyệt đối				כרת	
(28) נִפְלִים	Qal	phân từ		đực	nhiều	נפל	
(29) לְכָרוּ	Qal	mệnh lệnh	2	đực	nhiều	לכר	
(30) אָמַלְכָה	Qal	mệnh lệnh	1	chung	ít	מלך	

### Bài Tập 2:

(2) Và Ta sẽ ở giữa dân Y-sơ-ra-ên và Ta sẽ là Đức Chúa Trời của họ. (Xuất 29:45)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁכַנְתִּי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	שכן	Vav liên tiếp
וְהָיִיתִי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	היה	Vav liên tiếp

(3) Đã không có con người để cày cấy đất. (Sáng 2:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
לְעֵבֵד	Qal	Vô định cấu trúc				עבד	לְ

(4) Tại sao ông nói, “Bà ấy là em gái tôi”. (Sáng 12:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	אמר	

(5) Các người đang qua sông Giô-đanh đến xứ Ca-na-an. (Dân 33:51)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עֹבְרִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	עבר	

(6) Sau sự chết của Môi-se, đầy tớ của Đức Gia-vê, Đức Gia-vê đã phán với Giô-suê. (Giô-s 1:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp

(7) Vào ngày đó Ta sẽ kêu gọi đầy tớ của Ta. (Ês 22:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהָיָה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
וְקָרָאתִי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	קָרָא	Vav liên tiếp

(8) Hãy nói về ta rằng, “Anh ấy là anh trai của tôi”. (Sáng 20:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְי	Qal	Mệnh lệnh (imperative)	2	cái	ít	אָמַר	

(9) Tôi biết rằng em sẽ chắc chắn làm vua. (I Sa 24:21)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָדַעְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	יָדַע	
מֶלֶךְ	Qal	Vô định tuyệt đối				מֶלֶךְ	
תִּמְלֹךְ	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	מֶלֶךְ	

(10) Và bà ấy nói, “Hãy nằm với tôi đi!” (Sáng 39:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהִאָמַר	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
שָׁכְבָה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שָׁכַב	

## Bài 22: Qal - I Phụ Âm Sâu và III Aleph

### Bài Tập 1:

(2) Và anh ấy đã tìm thấy một người (đàn ông) khác. (I Vua 20:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּמְצָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	מָצָא	Vav liên tiếp

(3) Chúng tôi đã đi qua các quốc gia mà các anh đã đi ngang qua. (Phục 29:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָבַרְנִי	Qal	Qatal	1	chung	nhiều	עָבַר	
עָבַרְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	עָבַר	

(4) Khấp đất đầy dẫy sự nhân từ của Đức Gia-vê. (Thi 33:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְלֹאָה	Qal	Qatal	3	cái	ít	מלא	

(5) Và anh ấy đã nói, “Nếu người A-ram mạnh hơn tôi thì anh sẽ là người cứu giúp tôi”. (II Sa 10:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đục	ít	אמר	Vav liên tiếp
תְּחַזֵּק	Qal	Yiqtol	3	cái	ít	חזק	
וְהִיִּתָּה	Qal	Weqatal	2	đục	ít	היה	Vav liên tiếp

(6) Và các người sẽ kêu cầu danh của các thần của các người, còn ta sẽ kêu cầu danh của Đức Gia-vê. (I Vua 18:24)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָאֵם	Qal	Weqatal	2	đục	nhiều	קרא	Vav liên tiếp
אֶקְרָא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	קרא	

(7) Và dân sự đã nói với Giô-suê, “Chúng tôi sẽ hầu việc Gia-vê Đức Chúa Trời của chúng ta và nghe theo tiếng của Ngài. (Giôs 24:24)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đục	nhiều	אמר	Vav liên tiếp
נִעְבֵּד	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	עבד	
נִשְׁמָע	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	שמע	

(8) Tôi ngược mắt tôi lên hướng về Ngài là Đấng ngồi trên trời. (Thi 123:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׂאֵתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נשא	
הִישָׁבִי	Qal	Phân từ		đục	ít	ישב	

(9) Các người đứng trên (tin cậy) gờm của các người. (Êxê 33:26)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עֲמֹדָם	Qal	Qatal	2	đục	nhiều	עמד	

(10) Đừng ghét anh em các người trong lòng của các người. (Lê 19:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּשְׂנֵא	Qal	Yiqtol	2	đục	ít	שנא	

(11) Ông ấy nói rằng, “Gia-vê Đức Chúa Trời của chủ tôi Áp-ra-ham ... hãy làm sự nhân từ cho chủ tôi Ap-ra-ham”. (Sáng 24:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
עָשָׂה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	עָשָׂה	

(12) Nhưng tất cả Y-sơ-ra-ên và Giu-đa đều yêu mến Đa-vít. (I Sa 18:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָהַב	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	אָהַב	

(13) Tôi đã phạm tội cùng Gia-vê Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên. (Giôs 7:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
חָטָאתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	חָטָא	

(14) Các anh âm mưu điều xấu cho tôi. (Sáng 50:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
חָשַׁבְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	חָשַׁב	

(15) Người sẽ sống nhờ vào gươm của người và người sẽ phục vụ em của người. (Sáng 27:40)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תְּחִיָּה	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	חִיָּה	
תַּעֲבֹד	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	עָבַד	

## Bài Tập 2:

(I Sa 14:34) לֹא־תִחַטְּאוּ לַיהוָה (2)

אָהַבּוּ אֶת־אָחִיךָ (3)

חָסַד אֱלֹהִים עַד־עוֹלָם (4)

מִצָּא יַעֲקֹב אֶת־בְּנוֹ יוֹסֵף (5)

(Sáng 16:5) יִשְׁפֹּט יְהוָה בֵּינִי וּבֵינֶיךָ (6)

טָמֵא עַד־הָעָרֶב (7)

יִזְבְּחוּ בְּנֵי יִשְׂרָאֵל אֶת־הָעֹלָה וְהִחַטְּאוּ לַאלֹהִים (8)

(Sáng 37:3) יַעֲקֹב אָהַב אֶת־יוֹסֵף מִכָּל־בְּנָיו (9)

(10) יַחֲשֹׁב יְהוָה אֶת־לֵב אַנְשִׁים

## Bài 23: Qal - I Nun và III He

### Bài Tập 1:

(2) Đùng ăn (tù) nó và đùng sờ nó. (Sáng 3:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תֹאכְלוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	אכל	
תִּגְעוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	גע	

(3) Tôi không quay khỏi luật pháp của Ngài. (Thi 119:51)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָטִיתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נטה	

(4) Áp-ram khởi hành đến xứ Ne-geb. (Sáng 12:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָסַע	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	נסע	Vav liên tiếp
הִלֹךְ	Qal	Vô định tuyệt đối				הלך	
וְנָסַע	Qal	Vô định tuyệt đối				נסע	Vav đơn giản

(5) Và Ngài phán, “Ta sẽ ban đất này cho dòng dõi của con”. Rồi ông ấy xây bàn thờ cho Đức Gia-vê. (Sáng 12:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֹאמַר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
אָתָן	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	נתן	
יִבֶן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בנה	Vav liên tiếp

(6) Và anh ấy nói với họ, “Cũng như họ đã làm cho tôi, tôi đã làm cho họ”. (Quan 15:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֹאמַר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
עָשָׂו	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עשה	
עָשִׂיתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	עשה	

(7) Anh thấy Gia-vê Đức Chúa Trời của anh đã bằng ăm (kiêng vác) anh cũng như một đàn ông bằng ăm con trai của mình. (Phục 1:31)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאִיתָ	Qal	Qatal	2	đực	ít	רָאָה	
נִשָּׂא	Qal	Qatal	3	đực	ít	נָשָׂא	
יִשָּׂא	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	נָשָׂא	

(8) Và họ đến gần và anh ấy nói, “Tôi là Giô-sép, em của các anh”. (Sáng 45:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּנָּשֵׂא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	נָשָׂא	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp

(9) Họ sắp mặt của họ xuống đất và nói, “Gia-vê là Đức Chúa Trời”. (I Vua 18:39)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּפְּלוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	פָּלָה	Vav liên tiếp
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	אָמַר	Vav liên tiếp

(10) Và Y-sơ-ra-ên chắc chắn sẽ đi lưu đày từ đất của họ. (A-mốt 7:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נָלָה	Qal	Vô định tuyệt đối				נָלָה	
יִנָּלָה	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	נָלָה	

(11) Họ không nên sờ vào vật thánh. (Dân 4:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִנָּעוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	נָעַע	

(12) Và bây giờ bà hãy nhận biết và xem (xét) điều gì bà phải làm vì điều xấu (tai họa) đã kết liễu chủ tôi và cả nhà người. (I Sa 25:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
דָּעַי	Qal	Mệnh lệnh	2	cái	ít	יָדַעַ	
וּדְרָאִי	Qal	Mệnh lệnh	2	cái	ít	רָאָה	Vav đơn giản
תַּעֲשֵׂי	Qal	Yiqtol	2	cái	ít	עָשָׂה	
כָּלְתָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	כָּלָה	

(13) Khi dân sự khởi hành đi từ trại của họ để băng qua Giô-đanh. (Giôs 3:14)



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp
בָּנִסַּע	Qal	Vô định cấu trúc				נסע	בָּ
לְעֵבֵר	Qal	Vô định cấu trúc				עבר	לְ

(14) Và Đức Gia-vê nói (phán) với Môi-se rằng, “hãy đưa tay của người ra trên đất Ai-cập”. (Xuất 10:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
נָטָה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	נטה	

(15) Và họ đóng trại ở đó bên dòng nước. (Xuất 15:27)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּחַנּוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	חנה	Vav liên tiếp

## Bài Tập 2:

(2) וַיִּקְרָא אֱלֹהִים לְאֹזֶר יוֹם וּלְחֹשֶׁךְ קָרָא לַיְלָה (Sáng 1:5)

(3) אַתָּה רָאִיתִי צָדִיק לְפָנַי בְּדוֹר הַזֶּה (Sáng 7:1)

(4) אֵךְ שָׁמַע בְּקֻלִּי (Sáng 27:13)

(5) וַיִּפְּלוּ לְפָנָיו אֲרָצָה (Sáng 44:14)

(6) עָתָה תִּרְאֶה אֲשֶׁר אֶעֱשֶׂה לְפָרְעֹה (Xuất 6:1)

(7) הַמָּקוֹם אֲשֶׁר אַתָּה עוֹמֵד עָלָיו אֲדַמְתֶּם-קֶדֶשׁ הוּא (Xuất 3:5)

(8) אֲרָם מָלְאוּ אֶת-הָאָרֶץ (Vua 20:27 1)

(9) פָּן-תִּכְרַת בְּרִית לְיוֹשְׁבֵי הָאָרֶץ (Xuất 34:15)

(10) לָכֵן אָמַר לְבְנֵי-יִשְׂרָאֵל אֲנִי יְהוָה (Xuất 6:6)

## Bài 24: Qal - I Alef và I Yod

### Bài Tập 1:

(2) Và Môi-se đã nói với Đức Chúa Trời, “Tôi là ai mà tôi sẽ đến Pha-ra-ôn?” (Xuất 3:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
אָדָּךְ	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	הלך	

(3) Và A-đam biết vợ của mình và chị ấy sinh con trai và chị ấy đặt tên nó là Sét. (Sáng 4:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּדַע	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָדַע	Vav liên tiếp
וַיִּלְד	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	יָלַד	Vav liên tiếp
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	קָרָא	Vav liên tiếp

(4) Con đường của các kẻ ác sẽ tiêu vong. (Thi 1:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הֵאָבֵד	Qal	Yiqtol	3	cái	ít	אָבַד	

(5) Và họ đã xây thành phố đó và họ sống ở trong đó. (Quan 18:28)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבְנוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	בָּנָה	Vav liên tiếp
וַיֵּשְׁבוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	יָשַׁב	Vav liên tiếp

(6) Lúc tôi sợ hãi tôi sẽ tin cậy Ngài. (Thi 56:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶיֶרָא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	יָרָא	
אֶבְטַח	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	בָּטַח	

(7) Và Đa-vít đã kêu gọi anh ấy và anh ấy đã ăn trước mặt ông ấy... và buổi tối anh ấy đi ra để ngủ với các tôi tớ của chủ mình. (II Sa 11:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָרָא	Vav liên tiếp
וַיֵּאָכֵל	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָכַל	Vav liên tiếp
וַיֵּצֵא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָצָא	Vav liên tiếp
לְשָׁכָב	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁכַב	לְ

(8) Các người sẽ biết rằng Ta là Gia-vê Đức Chúa Trời của các người. (Phục 29:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּדְעוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	יָדַע	

(9) Và Đức Gia-vê xuống để thấy thành phố mà con người đã xây dựng. (Sáng 11:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּרֶד	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָרַד	Vav liên tiếp
לִרְאוֹתָ	Qal	Vô định cấu trúc				רָאָה	לְ
בָּנוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	בָּנָה	

(10) Làm ơn nói em là em gái của anh để tất cả sẽ tốt đối với anh. (Sáng 12:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָמַרְי	Qal	Mệnh lệnh	2	cái	ít	אָמַר	
יֵיטֵב	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	יָטַב	

(11) Họ đã bỏ giao ước của Gia-vê Đức Chúa Trời của cha ông họ. (Phục 29:24)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָזְבוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָזַב	

(12) Chúng tôi đã thêm điều gian ác vào tội lỗi của chúng tôi. (I Sa 12:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִסְפְּנוּ	Qal	Qatal	1	chung	nhiều	יָסַף	

(13) Lời này tốt lành trong mắt Pha-ra-ôn và trong mắt mọi tôi tớ (quan chức) của ông ấy. (Sáng 41:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֵּיטֵב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָטַב	Vav liên tiếp

(14) Đừng đi xuống Ai-cập, hãy ở trong xứ mà Ta sẽ bảo (nói) cho người. (Sáng 26:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תֵּרַד	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	יָרַד	
שָׁכַן	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שָׁכַן	
אָמַר	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	אָמַר	

(15) Đừng sợ, vì Đức Chúa Trời đã nghe tiếng của thằng bé nơi nó đang ở đó. (Sáng 21:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּירָא	Qal	Yiqtol	2	cái	ít	יָרָא	
שָׁמַע	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁמַע	

## Bài Tập 2:

(Phục 34:9) מָלֵא יְהוֹשֻׁעַ רוּחַ חֲכָמָה (2)

(Xuất 24:16) שָׁכַן כְּבוֹד-יְהוָה עַל-הָרַר (3)

(Xuất 11:3) מִשֶׁה גָּדוֹל מְאֹד בְּאֶרֶץ מִצְרָיִם (4)

(Sáng 43:23) שְׁלוֹם לְכֶם (5)

(Quan 2:13) וַיַּעֲזְבוּ אֶת־יְהוָה וַיַּעֲבְדוּ לַבַּעַל (6)

(Phục 6:2) תִּירָא אֶת־יְהוָה אֱלֹהֶיךָ (7)

(Phục 15:16) לֹא אֵצֶא מֵעַמִּיךָ (8)

(Sáng 17:19) אֲשַׁתְּךָ יִלְדָת לְךָ בֵּן (9)

תִּלְכוּ בְּשָׁלוֹם (10)

## Bài 25: Qal - Động Từ Rỗng và II/III Phụ Âm Sâu

### Bài Tập 1:

(2) Gia-cốp đứng lên và nhắc con trai mình và vợ mình lên các con lạc đà. (Sáng 31:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקָּם	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָם	Vav liên tiếp
וַיִּשָּׂא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	שָׂא	Vav liên tiếp

(3) Họ sẽ không bị hổ thẹn vào ngày độc ác. (Thi 37:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבְשֹׁ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	בֹּשַׁ	

(4) Ta sẽ được tôn cao giữa các dân tộc, Ta sẽ được tôn cao trên đất. (Thi 46:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָרוּם	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	רוּם	

(5) Người sẽ để lời trong miệng của ông ấy và ta sẽ ở cùng miệng người và cùng miệng của ông ấy. (Xuất 4:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַשְׁמַתָּ	Qal	Weqatal	2	đực	ít	שָׁם	Vav liên tiếp
אָהַיָּה	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	הָיָה	

(6) Và Áp-ra-ham đã chạy đến các con bò và bắt lấy một con bò con và cho tôi tớ làm (thịt) nó. (Sáng 18:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רץ	Qal	Qatal	3	đực	ít	רוץ	
ויקח	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	לקח	Vav liên tiếp
ניתן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	נתן	Vav liên tiếp
לעשות	Qal	Vô định cấu trúc				עשה	לְ

(7) Vị vua đã qua đời và họ chôn vua tại Sa-ma-ri. (I Vua 22:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וימת	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	מות	Vav liên tiếp
ויקברו	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קבר	Vav liên tiếp

(8) Người sẽ nói với dân này, “Hãy nghe và đừng hiểu, hãy nhìn nhưng đừng biết”. (Ês 6:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אמרת	Qal	Qatal	2	đực	ít	אמר	
שמעו	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שמע	
תבינו	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	בין	
וראו	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	ראה	Vav đơn giản
תדעו	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	ידע	

(9) Hãy quay (xoay) khỏi điều dữ và làm điều lành và sống đời đời. (Thi 37:27)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
סור	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	סור	
ועשה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	עשה	Vav đơn giản
ושכן	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שכן	Vav đơn giản

(10) Hãy nói với họ, “Trở về trại mình đi!” (Phục 5:30)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אמר	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	אמר	
שובו	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שוב	

(11) Con người, hãy để mặt người chống lại Pha-ra-ôn vua Ai-cập. (Êxê 29:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שִׁים	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שִׁים	

(12) Mắt ta đã thấy, tai ta đã nghe và hiểu đến. (Gióp 13:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאָתָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	רָאָה	
שָׁמְעָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	שָׁמַעַ	
וַתִּבֶּן	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	בִּין	Vav liên tiếp

(13) Họ sẽ xấu hổ vì của lễ của họ. (Ô-sê 4:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִבְשׁוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	בוֹשׂ	

(14) Hãy quay lại, chủ tôi ơi! Hãy quay lại cùng tôi. Đừng sợ. (Quan 4:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
סוּרָהּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	סוּר	
תִּירָא	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	יִרָא	

(15) Cha tôi và các anh em tôi và các bầy súc vật của họ cùng với trâu bò của họ và tất cả những gì thuộc về họ đã đến từ xứ Ca-na-an. (Sáng 47:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	בּוֹא	

## Bài Tập 2:

(Sáng 27:2) לֹא יִדְעֵתִי יוֹם מוֹתִי (2)

(II Vua 21:2) עָשָׂה מְנַשֶּׁה מֶלֶךְ-יְהוּדָה הָרַע בְּעֵינֵי יְהוָה (3)

(Phục 30:15) נָתַתִּי לְפָנֶיךָ הַיּוֹם אֶת-הַחַיִּים וְאֶת-הַטּוֹב וְאֶת-הַמָּוֶת וְאֶת-הָרָע (4)

(Thi 6:11) יִבְשׂוּ כָל-אֵיבֵי (5)

(Tđ 6:2) אִישׁ אֲשֶׁר יִתֵּן-לוֹ הָאֱלֹהִים ... כְּבוֹד (6)

(Giê 38:9) אֵין הִלָּחַם ... בְּעִיר (7)

(II Sa 2:5) עָשִׂיתֶם תְּחִסֵּד תְּהֵא עִם-אֲדֹנֵיכֶם עִם-שָׂאוֹל (8)

(Sáng 42:38) לֹא-יָרַד בְּנֵי עִמְכֶם כִּי-אֲחִיו מֵת (9)

(Giê 7:21) אָמַר יְהוָה צְבָאוֹת אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל עַל-וְבַחְיֶיכֶם סָפוּ עַל-וְבַחְיֶיכֶם (10)

## Bài 26: Niphal - Căn Tố Mạnh

### Bài Tập 1:

(2) Họ sẽ được bảo vệ mãi mãi nhưng dòng dõi của các người độc ác sẽ bị cắt (diệt). (Thi 37:28)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׁמְרוּ	Niphal	Qatal	3	chung	nhiều	שָׁמַר	
נִכְרַת	Niphal	Qatal	3	đực	nhiều	כָּרַת	

(3) Và (điều này) đã được viết trong sách của chuyện của những ngày của (trước mặt) vua. (Êxt 2:23)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּכְתֹּב	Niphal	Wayyiqtol	3	đực	ít	כָּתַב	Vav liên tiếp

(4) Ta sẽ được tôn cao trước tất cả các dân. (Lê 10:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶכְבֵּד	Niphal	Yiqtol	1	chung	ít	כָּבַד	

(5) Và Ta sẽ tập hợp tất cả các nước cho chiến tranh với Giê-ru-sa-lê-m và thành phố sẽ bị chiếm. (Xa 14:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְאֶסְפְּתִי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	אָסַף	Vav liên tiếp
וְנִלְכְּדָהּ	Niphal	Weqatal	3	cái	ít	לָכַד	Vav liên tiếp

(6) Vinh quang của Đức Gia-vê sẽ tràn ngập cả trái đất. (Dân 14:21)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִמְלֵא	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	מָלֵא	

(7) Vào ngày chiến tranh một cái gươm không được tìm thấy trong tay của dân sự cùng với Sau-lơ nhưng đã được tìm thấy với Sau-lơ. (I Sa 13:22)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהָיָה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
נִמְצָא	Niphal	Qatal	3	đực	ít	נָצַח	
וְנִתְמַצָּא	Niphal	Wayyiqtol	3	cái	ít	נָצַח	Vav liên tiếp

(8) Nơi nào mẹ chết con sẽ chết và được chôn tại đó. (Ru-tơ 1:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תָּמוּתִי	Qal	Yiqtol	2	cái	ít	מוֹת	
אָמוּת	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	מוֹת	
אֶקְבֵּר	Niphal	Yiqtol	1	chung	ít	קָבַר	

(9) Và Áp-ram sẽ không còn được gọi là tên người, nhưng tên người sẽ là Áp-ra-ham. (Sáng 17:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
יִקְרָא	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	קרא	
וְהָיָה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp

(10) Và Đa-vít an giấc (nằm xuống) với các tổ phụ của ông ấy và được chôn trong thành của Đa-vít. (I Vua 2:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁכַּב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	שכב	Vav liên tiếp
וַיִּקְבֹּר	Niphal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קבר	Vav liên tiếp

### Bài Tập 2:

(Phục 2:4) אָתֶם עֹבְרִים בְּגִבּוֹל אֲחֵיכֶם (2)

(Ês 61:9) נֹדַע בְּגוֹיִם זָרָעַם (3)

(II Sa 3:31) וַיֹּאמֶר דָּוִד אֶל-יֹאָבָב (4)

(Lê 5:1) נָשָׂא עֹנֹו (5)

(Sáng 2:24) עַל-כֵּן יִעֲזֹב-אִישׁ אֶת-אָבִיו (6)

(Sáng 3:22) לָקַח גַּם מִעֵץ הַחַיִּים וְאָכַל (7)

(Ru-tơ 2:2) אֵלֶכֶה-נָא הַשָּׂדֶה (8)

(I Sa 8:18) לֹא-יַעֲנֶה יְהוָה אֶתְכֶם בַּיּוֹם הַהוּא (9)

(Thi 112:7) נִכּוֹן לְבֹו (10)

## Bài 27: Niphal - Căn Tố Yếu

### Bài Tập 1:

(2) Gia-cốp đã gọi tên của nơi đó là Phê-ni-ên vì “Tôi thấy Đức Chúa Trời mặt đối mặt và cuộc sống tôi được giải thoát”. (Sáng 32:31)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קרא	Vav liên tiếp
רָאִיתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	ראה	
וַהֲנַצֵּל	Niphal	Wayyiqtol	3	cái	ít	נצל	Vav liên tiếp

(3) Và các người sẽ được giải cứu khỏi các kẻ thù của các người. (Dân 10:9)



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנִשְׁעַתְּם	Niphal	Weqatal	2	đực	nhiều	ישע	Vav liên tiếp

(4) Vào ngày đó điều này sẽ được nói cho thành Giê-ru-sa-lem, “Đừng sợ hãi”. (Sô 3:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֹאמֵר	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	אמר	
תִּירָאֵי	Qal	Yiqtol	2	cái	ít	ירא	

(5) Và cả Y-sơ-ra-ên đã biết rằng Sa-mu-ên được lập làm một nhà tiên tri của Đức Gia-vê. (I Sa 3:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִדַע	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	ידע	Vav liên tiếp
נֶאֱמַן	Niphal	Phân từ		đực	ít	אמן	

(6) Và tôi đã (để) cho tấm lòng tôi tìm kiếm sự khôn ngoan trong tất cả mọi việc được làm dưới trời. (Tđ 1:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנִתְּתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נתן	Vav đơn giản
לְדַרוֹשׁ	Qal	Vô định cấu trúc				דרש	לְ
נַעֲשֶׂה	Niphal	Qatal	3	đực	ít	עשה	

(7) “Ngày sẽ đến khi tất cả trong nhà người sẽ bị đưa qua Ba-by-lôn; không một cái nào sẽ tồn tại,” Đức Gia-vê đã phán. (Ês 39:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּאִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	בוא	
וְנִשָּׂא	Niphal	Weqatal	3	đực	ít	נשא	Vav liên tiếp
יִתֵּר	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	יתר	
אָמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	אמר	

(8) Thành Giê-ru-sa-lem sẽ không bị rơi vào tay của vua của A-si-ri. (II Vua 19:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּפְתָּן	Niphal	Yiqtol	3	cái	ít	נתן	

(9) Hãy nhìn xem, Ta đã ban cho các người đất này; hãy đi và chiếm đất này mà Đức Gia-vê đã thề hứa (đã được thề hứa bởi Đức Gia-vê) cho các cha (tổ phụ) của các người. (Phục 1:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאָה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	רָאָה	
נָתַתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נָתַן	
בָּאוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	בָּוא	
וַיִּרְשׁוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	יִרְשׁ	Vav đơn giản
נִשְׁבַּע	Niphal	Qatal	3	đực	ít	שָׁבַע	

(10) Người nào làm đổ máu con người, máu của người ấy sẽ bị người khác làm đổ máu lại bởi vì Ngài đã dựng nên con người trong hình ảnh của Đức Chúa Trời. (Sáng 9:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁפַךְ	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	שָׁפַךְ	
יִשְׁפָּךְ	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	שָׁפַךְ	
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה	

(11) Ông ấy bị đánh và chết. (II Sa 11:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנָכַה	Niphal	Weqatal	3	đực	ít	נָכַה	Vav liên tiếp
וּמָת	Qal	Weqatal	3	đực	ít	מָוַת	Vav liên tiếp

(12) Ta sẽ có thể đánh (chiến đấu với) nó. (Dân 22:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אוּכַל	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	יָכַל	
לְהִלָּחֵם	Niphal	Vô định cấu trúc				לָחַם	לְ

(13) Nó được giải cứu (chạy thoát) khỏi chủ nó đến với người. (Phục 23:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִנָּצֵל	Niphal	Yiqtol	3	đực	ít	נָצַל	

(14) Trong những ngày đó, Ta sẽ đổ thần ta. (Giô-ên 3:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶשְׁפָּךְ	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	שָׁפַךְ	

(15) Người hãy kính sợ Gia-vê Đức Chúa Trời người và hãy phục vụ Ngài, và người hãy thề bởi danh Ngài. (Phục 6:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּירָא	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	יִרָא	
תַּעֲבֹד	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	עֲבָד	
תִּשָּׁבַע	Niphal	Yiqtol	2	đực	ít	שָׁבַע	

### Bài Tập 2:

(Lê 24:9) חֲקַת-עוֹלָם (Lê 16:31) hoặc là חֲקַת עוֹלָם (2)

(Lê 18:4) תַּעֲשׂוּ אֶת-חֲקַתִּי (3)

(Lê 26:46) אֵלֶּה הַחֲקִים ... וְהַתּוֹרַת אֲשֶׁר נָתַן יְהוָה (4)

(I Sa 26:20) אֶל-יִפְלֵ דָמִי אֲרָצָה (5)

(Xuất 17:9) בָּחַר-לָנוּ אֲנָשִׁים (6)

(Xuất 3:16) אֲסַפֶּתְ אֶת-זִקְנֵי יִשְׂרָאֵל (7)

(II Vua 20:17) לֹא-יִוָּתֵר דְּבָר (8)

(Thi 18:4) מִן-אִיִּבֵי אֲנִשָּׁע (9)

(Dân 12:7) בְּכָל-בֵּיתִי נֶאֱמָן הוּא (10)

## Bài 28: Ôn Lại Đơn Vị 4

### Bài Tập 1:

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố
(2) יָלַד	Qal	yiqtol	3	đực	ít	יָלַד
(3) יָתַן	Qal	yiqtol	3	đực	ít	יָתַן
(4) נִוְדַעְנִי	Niphal	qatal	1	chung	nhiều	יָדַע
(5) יַעֲבֹדוּ	Qal	yiqtol	3	đực	nhiều	עָבַד
(6) שָׁבוּ	Qal	qatal	3	chung	nhiều	שָׁב
(7) בָּנִינוּ	Qal	qatal	3	chung	nhiều	בָּנָה
(8) נָצַל	Niphal	phân từ		đực	số ít	נָצַל
(9) נָצָא	Qal	yiqtol	1	chung	nhiều	יָצָא
(10) יִכְתֹּב	Niphal	yiqtol	3	đực	ít	כָּתַב
(11) נִקְטְלָתִי	Niphal	phân từ		cái	số ít	קָטַל
(12) שָׁמְנוּ	Qal	qatal	3	chung	nhiều	שָׁם
(13) כָּלְתָהּ	Qal	qatal	3	cái	ít	כָּלָה
(14) יֵאָכַל	Qal	yiqtol	3	đực	ít	אָכַל
(15) יֵאָמֵן	Niphal	yiqtol	3	đực	ít	אָמַן
(16) רָאִיתָ	Qal	qatal	2	đực	ít	רָאָה
(17) אָלַךְ	Qal	yiqtol	1	chung	ít	הֵלֵךְ
(18) נִלְחַמְתֶּם	Niphal	qatal	2	đực	nhiều	לָחַם
(19) תַּעֲשֶׂה	Qal	yiqtol	3 2	cái đực	ít ít	עָשָׂה
(20) תִּמְצָא	Qal	yiqtol	3 2	cái đực	ít ít	מָצָא
(21) בָּאתָ	Qal	qatal	2	đực	ít	בָּוֵא
(22) נִשְׁמְרוּ	Niphal	qatal	3	chung	nhiều	שָׁמַר
(23) יַפֵּל	Qal	yiqtol	3	đực	ít	נָפַל
(24) יִבְנֶה	Qal	yiqtol	3	đực	ít	בָּנָה
(25) חָטְאוּתֶם	Qal	qatal	2	đực	nhiều	חָטָא
(26) מָתוּ	Qal	qatal	3	đực	nhiều	מָוֵת
(27) נִשְׁמַר	Niphal	yiqtol	1	chung	nhiều	שָׁמַר
(28) תִּירָא	Qal	yiqtol	3 2	cái đực	ít ít	יָרָא
(29) הִהָרְגִי	Niphal	mệnh lệnh	2	cái	ít	הָרַג
(30) נִעְמַד	Qal	yiqtol	1	chung	nhiều	עָמַד

### Bài Tập 2:

(2) Và Pha-ra-ôn gửi để gọi Giô-sép và anh ấy đến với Pha-ra-ôn. (Sáng 41:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַח	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	שִׁלַּח	Vav liên tiếp
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָרָא	Vav liên tiếp
וַיִּבֵּא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בֵּא	Vav liên tiếp

(3) Những người độc ác đã bị tìm thấy trong dân Ta. (Giê 5:26)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִמְצְאוּ	Niphal	Qatal	3	chung	nhiều	נִצָּא	

(4) Và Môi-se đã lấy các con bò và đưa chúng đến với những người Lê-vi. (Dân 7:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקַּח	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָח	Vav liên tiếp
וַיָּבִינָם	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בָּיַן	Vav liên tiếp

(5) Và anh ấy nói, “Đừng để chuyện phụ nữ đến được biết”. (Ru-tơ 3:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
וַיִּדְעַ	Niphal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָדַע	Vav liên tiếp

(6) Và ông ấy cho kêu Môi-se và A-rôn đến trong ban đêm, và ông ta nói, “Đứng lên, đi ra khỏi giữa dân Ta, các người cùng với dân Y-sơ-ra-ên, và hãy đi hầu việc Đức Gia-vê. (Xuất 12:31)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָרָא	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
קוּמוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	קוּם	
צֵאוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	יָצָא	
וּלְכוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	הֵלַךְ	Vav đơn giản
עֲבְדוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	עָבַד	

(7) Ông đã nghe việc mà các vua của người A-si-ri đã làm cho mọi vùng đất... và ông sẽ thoát (được cứu) sao? (Ês 37:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁמַעַתָּ	Qal	Qatal	2	đực	ít	שָׁמַעַ	
עָשׂוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָשָׂה	
תִּנָּצַל	Niphal	Yiqtol	2	đực	ít	נָצַל	

(8) Người sẽ nghe tiếng của Gia-vê Đức Chúa Trời của người và làm theo mệnh lệnh của Ngài. (Phục 27:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁמַעַתָּ	Qal	Weqatal	2	đực	ít	שָׁמַעַ	Vav liên tiếp
וְעָשִׂיתָ	Qal	Weqatal	2	đực	ít	עָשָׂה	Vav liên tiếp

(9) Đây là luật: khi một người nào chết trong trại, mọi người nào vào trại và tất cả mọi vật ở trong trại sẽ không tinh sạch bảy ngày. (Dân 19:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָמוּתָ	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	יָמוּתָ	
בָּא	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	בָּא	
יָטָמָא	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	יָטָמָא	

(10) Vua Đa-vít đến và ngồi trước mặt Đức Gia-vê và nói, “Lạy Gia-vê Đức Chúa Trời, tôi là ai, và gia đình tôi là ai...?” (I Sứ 17:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָבֵא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בָּא	Vav liên tiếp
יָשָׁב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָשָׁב	Vav liên tiếp
יֵאמַר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp

## Bài 29: Piel - Căn Tố Mạnh

### Bài Tập 1:

(2) Và Đa-vít thấy rằng Sau-lô đã đi ra tìm kiếm mạng sống ông ấy; và (lúc bấy giờ) Đa-vít đang ở đồng vắng Xíp. (I Sa 23:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּרְא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	רָאָה	Vav liên tiếp
יִצָּא	Qal	Qatal	3	đực	ít	יָצָא	
לְבַקֵּשׁ	Piel	Vô định cấu trúc				בָּקַשׁ	לְ

(3) A-tha-li là mẹ của A-cha-xia; bà ấy thấy rằng con trai của bà ấy đã chết và bà ấy đứng lên (vùng lên) và tiêu diệt cả dòng dõi của vương quốc. (II Vua 11:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּרְאָתָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	רָאָה	Vav đơn giản
מָת	Qal	Qatal	3	đực	ít	מָוַת	
וַיִּתְקַם	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	קָם	Vav liên tiếp
וַיִּתְאַבְּר	Piel	Wayyiqtol	3	cái	ít	אָבַר	Vav liên tiếp

(4) Và tôi đang đi đến nhà của Đức Gia-vê nhưng không có một người nào tập hợp (mời) tôi đến nhà. (Quan 19:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִלֵּךְ	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	הָלַךְ	
מְאַסְרֵךְ	Piel	Phân từ chủ động		đực	ít	אָסַר	

(5) Vào ngày đó Đức Gia-vê đã làm cho Giô-suê lớn (trở nên quan trọng) trong mắt của cả Y-sơ-ra-ên và họ kính trọng (kính sợ) ông ấy như họ đã kính trọng Môi-se trong tất cả các ngày của ông ấy (trong suốt đời ông ấy). (Giôs 4:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
גָּדַל	Piel	Qatal	3	đực	ít	גָּדַל	
וַיִּרְאֵי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	רָאָה	Vav liên tiếp
וַיִּרְאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	רָאָה	

(6) Dân chúng dâng của lễ ở trên các nơi cao vì cho đến các ngày đó chưa có nhà cho danh của Đức Gia-vê được xây. (I Vua 3:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְזַבְּחִים	Piel	Phân từ		đực	nhiều	זָבַח	
נִבְנָה	Niphal	Qatal	3	đực	ít	בָּנָה	

(7) Thầy tế lễ sẽ nhìn vào nốt ban và công bố anh ấy không sạch. (Lê 13:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְרֹאָה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	רֹאָה	Vav liên tiếp
וַיִּטְמֵא	Piel	Weqatal	3	đực	ít	טִמֵּא	Vav liên tiếp

(8) Hãy kính trọng cha người và mẹ người. (Xuất 20:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
כִּבְדֵם	Piel	Mệnh lệnh	2	đực	ít	כִּבַּד	

(9) Đúc Gia-vê làm đau (giáng tai họa) Pha-ra-ôn và nhà của ông ấy với các tai họa lớn vì chuyện của Sa-rai, vợ của Áp-ram. (Sáng 12:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּנְנֵעַ	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	נָעַע	Vav liên tiếp

(10) Và Ta sẽ làm cho trọn vẹn (trả lại, đền bù cho) cho các người những năm mà châu chấu là quân đội của Ta đã gửi đến giữa các người cắn phá (ăn nuốt). (Giô-ên 2:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁלַמְתִּי	Piel	Weqatal	1	chung	ít	שָׁלַם	Vav liên tiếp
אָכַל	Qal	Qatal	3	đực	ít	אָכַל	
שָׁלַחְתִּי	Piel	Qatal	1	chung	ít	שָׁלַח	

(11) Và họ dâng của lễ có hương khói (xông hương, dâng hương) cho các thần khác. (2 Vua 22:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְטְרוּ	Piel	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קָטַר	Vav liên tiếp

(12) Hãy truyền lệnh cho dân chúng, “Các người sẽ đi qua biên giới (địa phận) của anh em các người”. (Phục 2:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
צַו	Piel	Mệnh lệnh	2	đực	ít	צִוָה	
לֵאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אָמַר	לְ
עֲבְרִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	עָבַר	

(13) Ông ấy truyền lệnh cho các con ông ấy và nhà ông ấy theo sau ông ấy giữ theo con đường của Đúc Gia-vê để làm điều công chính và công bằng. (Sáng 18:19)



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִצְוָה	Piel	Yiqtol	3	đực	ít	צוה	
וְשָׁמְרוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	שמר	Vav liên tiếp
לַעֲשׂוֹת	Qal	Vô định cấu trúc				עשה	לְ

(14) Và Ngài ban cho tôi bánh để ăn và quần áo để mặc. (Sáng 28:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנָתַן	Qal	Weqatal	3	đực	ít	נתן	Vav liên tiếp
לֶאֱכֹל	Qal	Vô định cấu trúc				אכל	לְ
לְלַבֵּשׁ	Qal	Vô định cấu trúc				לבש	לְ

(15) Những người Lê-vi đứng dậy để ngợi khen Gia-vê Đức Chúa Trời của Y-sơ-ra-ên cách lớn tiếng. (II Sứ 20:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְמוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קום	Vav liên tiếp
לְהַלֵּל	Piel	Vô định cấu trúc				הלל	לְ

### Bài Tập 2:

- (2) מִצְאָתָהּ חֵן בְּעֵינַי (Xuất 33:17)      (3) תַּעֲשֶׂה כְּאֲשֶׁר דִּבַּרְתָּ (Sáng 18:5)  
 (4) קַח בִּנְדָךְ מִנְחָה (II Vua 8:8)      (5) וַיֹּאמֶר יְהוָה אֶל־שְׁמוּאֵל (I Sa 3:11)  
 (6) הַמְקַטְרִים לִבְעַל (II Vua 23:5)      (7) צָוָה יְהוָה אֶת־מֹשֶׁה (Xuất 12:28)  
 (8) יְהַלְלוּ אֶת־אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל (Thi 22:27)      (9) יִבְקְשׁוּ אֶת־הָאֱלֹהִים  
 (10) מִה־נִּדְבָר (Sáng 44:16)

## Bài 30: Piel - Căn Tố Yếu

### Bài Tập 1:

(2) Và sau khi tất cả chuyện này kết thúc, cả Y-sơ-ra-ên được tìm thấy đang đi ra các thành của Giu-đa. (II Sứ 31:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וּכְבַּלְוֹת	Piel	Vô định cấu trúc				כלה	כָּ và Vav đơn giản
יֵצְאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָצָא	
הִנְמַצְּאִים	Niphal	Phân từ		đực	nhiều	מָצָא	הִ

(3) Và Đức Chúa Trời làm xong vào ngày thứ bảy công việc của Ngài mà Ngài đã làm. (Sáng 2:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּכַּל	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	כלה	Vav liên tiếp
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה	

(4) Và họ ném đá vào tôi. (Ca 3:53)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּדְדוּ	Piel	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	יָדָה	Vav liên tiếp

(5) Và Đức Chúa Trời ban phước cho ngày thứ bảy và thánh hoá nó. (Sáng 2:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְבָרֵךְ	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	בָּרַךְ	Vav liên tiếp
וַיְקַדֵּשׁ	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	קָדַשׁ	Vav liên tiếp

(6) Và Môi-se ra lệnh cho những người Lê-vi,... nói rằng, “Hãy lấy cuốn sách của luật pháp này và để nó bên cạnh hòm giao ước của Gia-vê Đức Chúa Trời của các người”. (Phục 31:25-26)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּצַו	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	צִוָּה	Vav liên tiếp
לְאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אָמַר	לְ
לְקַח	Qal	Vô định tuyệt đối				לָקַח	
וּשְׁמָתָם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	שָׂם	Vav liên tiếp

(7) Và các bà đỡ kính sợ Đức Chúa Trời và họ không làm như vua của Ai-cập nói với họ và họ để các bé trai sống. (Xuất 1:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתִּירֶאן	Qal	Wayyiqtol	3	cái	nhiều	ירא	Vav liên tiếp
עָשׂוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עשה	
דָּבַר	Piel	Qatal	3	độc	ít	דבר	
וַתִּתְּיֵן	Piel	Wayyiqtol	3	cái	nhiều	תיה	Vav liên tiếp

(8) Và Pha-ra-ôn đã gửi (sai phái) và gọi Môi-se và A-rôn và nói với họ, “Tôi đã phạm tội với họ lần này; Đức Gia-vê công chính, còn tôi và dân tôi độc ác”. (Xuất 9:27)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַח	Qal	Wayyiqtol	3	độc	ít	שלח	Vav liên tiếp
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	độc	ít	קרא	Vav liên tiếp
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	độc	ít	אמר	Vav liên tiếp
חָטְאתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	חטא	

(9) Con sẽ biết chỗ mà ông ấy sẽ nằm tại đó. (Ru-tơ 3:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּדְעָתָּ	Qal	Weqatal	2	cái	ít	ידע	Vav liên tiếp
וַיִּשְׁכַּב	Qal	Yiqtol	3	độc	ít	שכב	

(10) Và tất cả dân chúng cùng nhau trả lời và nói, “Tất cả mọi điều mà Đức Gia-vê nói, chúng tôi sẽ làm”. (Xuất 19:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעֲנוּ	Qal	Wayyiqtol	3	độc	nhiều	ענה	Vav liên tiếp
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	độc	nhiều	אמר	Vav liên tiếp
דָּבַר	Piel	Qatal	3	độc	ít	דבר	
נַעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	עשה	

(11) Người đừng che giấu nó. (Phục 13:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּכְסֶה	Piel	Yiqtol	2	độc	ít	כסה	

(12) Những năm của cuộc sống của người sẽ thêm lên. (Châm 4:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
יָרְבוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	רבה	

(13) Hãy đứng dậy và làm cho dân chúng nên thánh. (Giôs 7:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
קָם	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	קום	
קָדַשׁ	Piel	Mệnh lệnh	2	đực	ít	קדש	

(14) Đa-vít trở về để chúc phước cho nhà ông ấy. (II Sa 6:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
וַיָּשׁוּב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	שוב	Vav liên tiếp
לְבָרֵךְ	Piel	Vô định cấu trúc				ברך	לְ

(15) Tôi không giấu sự công bình của Ngài trong lòng tôi. (Thi 40:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
כִּסְיִי	Piel	Qatal	1	chung	ít	כסה	

## Bài Tập 2:

(II Vua 18:1) מָלַךְ חֲזַקְיָהּ (2)

הִלְכוּ יַחְדָּו (3)

(Xuất 23:26) מִסְפַּר יְמֵיךָ (4)

(Phục 4:39) אֱלֹהִים בְּשָׂמַיִם מִמַּעַל (מן + מעל) (5)

עָשָׂה צְדָקָה (6)

(Thi 51:21) זָכַח־צָדֵק (7)

(I Sa 5:1) פָּלְשָׁתִים לָקְחוּ אֶת אֲרוֹן הָאֱלֹהִים (8)

(II Vua 18:31) אֶל־תִּשְׁמְעוּ אֶל־חֲזַקְיָהּ (9)

(I Sa 6:18) מִסְפַּר כָּל־עֲרֵי פְלִשְׁתִּים (10)

## Bài 31: Hiphil - Căn Tổ Mạnh

### Bài Tập 1:

(2) Và Sa-mu-ên đã nói với cả Y-sơ-ra-ên, “Đây, tôi đã nghe theo mọi điều các người đã nói với tôi, và tôi đã lập vua cai trị các người. (I Sa 12:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
שָׁמַעְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	שמע	
אָמַרְתָּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	אמר	
וְאָמַרְלֶיךָ	Hiphil	Wayyiqtol	1	chung	ít	מלך	Vav liên tiếp

(3) Tại tất cả chỗ mà Ta làm cho tên Ta được nhớ, Ta sẽ đến với người. (Xuất 20:24)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אָזְכִּיר	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	זכר	
אָבֹא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	בוא	

(4) Hãy xem, ngày nay Ta bổ nhiệm người ở vị trí trên các nước và trên các vương quốc. (Giê 1:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָאָה	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	ראה	
הִפְקִדְתִּי	Hiphil	Qatal	1	chung	ít	פקד	

(5) Rê-be-ca lấy quần áo của Ê-sau, con trai lớn của bà ấy và mặc cho Gia-cốp, con trai của bà ấy. (Sáng 27:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתִּקַּח	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	לקח	Vav liên tiếp
וַתִּלְבַּשׁ	Hiphil	Wayyiqtol	3	cái	ít	לבש	Vav liên tiếp

(6) Ta đã thánh hoá cho Ta tất cả các con đầu lòng của Y-sơ-ra-ên, từ con người cho đến thú vật; chúng sẽ thuộc về Ta; Ta là Đức Gia-vê. (Dân 3:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִקְדַּשְׁתִּי	Hiphil	Qatal	1	chung	ít	קדש	
יְהִי	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	היה	

(7) Và Pha-ra-ôn làm cứng tấm lòng của mình (của ông ấy) lần này và không để cho dân sự đi. (Xuất 8:28)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּכְבֵּד	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	כבד	Vav liên tiếp
שָׁלַח	Piel	Qatal	3	đực	ít	שלח	

(8) Ga-ba-ôn lập hoà bình với Giô-suê và dân Y-sơ-ra-ên. (Giôs 10:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִשְׁלִימָהּ	Hiphil	Qatal	3	cái	ít	שָׁלַם	

(9) Và một người (đàn ông) từ nhà của Y-sơ-ra-ên, người mà ăn huyết, Ta sẽ cho mặt Ta nghịch cùng cuộc sống (anh ấy); phụ nữ mà ăn huyết, Ta sẽ truất chị ấy ra khỏi dân sự chị ấy. (Lê 17:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יֹאכַל	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	אָכַל	
וְנָתַתִּי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	נָתַן	Vav liên tiếp
הָאֲכָלָת	Qal	Phân từ		cái	ít	אָכַל	הָ
וְהִכַּרְתִּי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	כָּרַת	Vav liên tiếp

(10) Hỡi các dân tộc, hãy chúc phước (chúc tụng) cho Đức Chúa Trời chúng ta và hãy làm cho tiếng ca ngợi Ngài được lắng nghe. (Thi 66:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
בָּרְכוּ	Piel	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	בָּרַךְ	
וְהִשְׁמִיעֵנִי	Hiphil	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שָׁמַע	Vav liên tiếp

(11) Người đầy tớ kể lại cho Y-sác tất cả mọi việc mà người ấy đã làm. (Sáng 24:66)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיְסַפֵּר	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	סָפַר	Vav liên tiếp
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה	

(12) Các người vui mừng trước mặt Gia-vê Đức Chúa Trời các người. (Lê 23:40)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׂמְחוּתָם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	שָׂמַח	Vav liên tiếp

(13) Ngài đã thể hiện lớn lao sự nhân từ của Ngài mà Ngài đã làm với tôi để bảo tồn sự sống của tôi. (Sáng 19:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתִּגְדַּל	Hiphil	Wayyiqtol	2	đực	ít	גָּדַל	Vav liên tiếp
עָשִׂיתָ	Qal	Qatal	2	đực	ít	עָשָׂה	
לְהַחְיֶינִי	Hiphil	Vô định cấu trúc				חָיָה	לְ

(14) Biển che lấp những kẻ thù của họ. (Thi 78:53)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
כָּסָה	Piel	Qatal	3	đực	ít	כסה	

(15) Ngài làm cho mọi kẻ thù của ông ấy vui vẻ. (Thi 89:43)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִשְׂמַחְתָּ	Hiphil	Qatal	2	đực	ít	שמח	

### Bài Tập 2:

(I Sa 14:3) הָעַם לֹא יָדַע כִּי הָלַךְ יוֹנָתָן (2)

לְמוֹעֵד אָשׁוּב אֵלָיְךָ (Sáng 18:14) (3)

וַיִּקְרָא אֵלָיו מֶלֶאכֶּה הָאֱלֹהִים מִן־הַשָּׁמַיִם (Sáng 22:11) (4)

נָשִׂיא אֱלֹהִים אַתָּה בְּתוֹכֵנוּ (Sáng 23:6) (5)

הוּא סֵפֶר תּוֹרַת הָאֱלֹהִים (6)

וַיָּבֹאוּ כָּל־עַדְתַּת בְּנֵי־יִשְׂרָאֵל אֶל־מִדְבַּר (Xuất 16:1) (7)

הָאֱלֹהִים בְּקֶרֶב הָאָרֶץ (Xuất 8:18) (8)

תִּדְבַר אֵלַי רַק־אַמֶּת (9)

יִבְחַר הָאֱלֹהִים אֶת־מוֹעֵד (10)

## Bài 32: Hiphil - I Phụ Âm Sâu và I Nun

### Bài Tập 1:

(2) Ta là Gia-vê Đức Chúa Trời của người, Đấng nắm tay phải của người, phán với người, “Đừng sợ hãi”. (Ês 41:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מְחַזֵּק	Hiphil	Phân từ		đực	ít	חזק	
הֹאמֵר	Qal	Phân từ		đực	ít	אמר	ה
תִּירָא	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	ירא	

(3) Tại sao ông không báo cho tôi rằng bà ấy là vợ của ông?” (Sáng 12:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִגִּדְתָּ	Hiphil	Qatal	2	đực	ít	גדר	

(4) Hỡi nhà Y-sơ-ra-ên, các người có mang đến cho Ta của lễ hoặc lễ vật trong bốn mươi năm trong đồng vắng không? (A-mốt 5:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִנְשִׂיחַם	Hiphil	Qatal	2	đực	nhiều	נשיח	

(5) Cũng như các anh em của người và nhà của cha người, kể cả khi họ kêu người; đừng tin cậy họ khi họ nói điều tốt cho người. (Giê 12:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
קָרָא	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	קרא	
תִּאֲמַן	Hiphil	Yiqtol	2	đực	ít	אמן	
יְדַבֵּר	Piel	Yiqtol	3	đực	nhiều	דבר	

(6) Ngài làm (họ) ngã ở giữa trại của họ, xung quanh nơi ở của họ. (Thi 78:28)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִפֹּל	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	נפל	Vav liên tiếp

(7) Họ sẽ không sống trong xứ người kéo e họ làm cho người phạm tội cùng Ta. (Xuất 23:33)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָשְׁבוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	ישב	
יִחַטְּאוּ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	nhiều	חטא	

(8) Đa-vít đã nói với Na-than, “Tôi đã phạm tội cùng Đức Gia-vê,” và Na-than đã nói với Đa-vít, “Đức Gia-vê cũng (bỏ qua tội lỗi của ông) làm cho tội lỗi của ông qua đi; ông sẽ không chết”. (II Sa 12:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
חָטְאתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	חטא	
הָעֶבֶר	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	עבר	
תְּמוֹת	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	מות	

(9) Và các người sẽ làm cho cha tôi và mẹ tôi và anh em tôi và chị em tôi và tất cả những gì thuộc về họ sống và các người sẽ làm cho cuộc sống chúng ta được giải thoát khỏi sự chết. (Giôs 2:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהַחַיִּים	Hiphil	Weqatal	2	đực	nhiều	חיה	Vav liên tiếp
וְהַצִּלָּתָם	Hiphil	Weqatal	2	đực	nhiều	נצל	Vav liên tiếp

(10) Và thầy tế lễ sẽ lấy từ tay của người phụ nữ của tế lễ về lòng ghen tương và mang nó đến bàn thờ. (Dân 5:25)



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְלָקַח	Qal	Weqatal	3	đực	ít	לָקַח	Vav liên tiếp
וְהִקְרִיב	Hiphil	Weqatal	3	đực	ít	קָרַב	Vav liên tiếp

(11) Chúng ta sẽ đốt người và nhà cha người. (Quan 14:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
נִשְׂרַף	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	שָׂרַף	

(12) Họ không đuổi theo sau các con trai của Gia-cốp. (Sáng 35:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
רָדְפוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	רָדַף	

(13) Thầy tế lễ đem dâng (đem đến) tất cả và xông hương trên bàn thờ. (Lê 1:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִקְרִיב	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	קָרַב	
וְהִקְטִיר	Hiphil	Weqatal	3	đực	ít	קָטַר	Vav liên tiếp

(14) Nếu chị không báo cáo (tiết lộ) chuyện của chúng tôi thì chúng tôi sẽ thực hiện (đổi đũa) điều thành tín với chị. (Giôs 2:14; bản văn theo LXX, nhiều bản văn tiếng Hê-bơ-rơ, khác với MT)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תְּגִידֵנִי	Hiphil	Yiqtol	2	đực	nhiều	גָּדַד	

(15) Chúng nó đã đốt tất cả nơi nhóm họp của Chúa trong xứ. (Thi 74:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׂרְפוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	שָׂרַף	

## Bài Tập 2:

(2) חָנַי נִגְדַר הָהָר

(3) וַיַּעֲמֵד הַמֶּלֶךְ עַל-הָעָמוֹד (II Vua 23:3)

(4) לֹא קָרַבְתָּ אֶל-אֶרֶץ בְּנֵי-עַמּוֹן (Phục 2:37)

(5) וַיִּדְבְּרוּ אֵלָיו פֶּתַח הַבַּיִת (Sáng 43:19)

(6) הִיִּיתִי רוּחַ שֹׁקֵר (I Vua 22:22)

(7) אֲעֲנֶה אֶת-אֲנִי (Gióp 32:17)

(8) וַיִּקָּם מֵעַל הַבֶּסֶס (Quan 3:20)

(9) הוּא אָבִי בְנֵי-עַמּוֹן עַד-הַיּוֹם (Sáng 19:38)

### Bài 33: Hiphil - I Yod

#### Bài Tập 1:

(2) Và bà ấy sinh ra một con trai và nói, “Lần này tôi sẽ cảm tạ Đức Gia-vê,” vì thế, bà ấy đặt tên nó là Giu-đa. (Sáng 29:35)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַתֵּלֶד	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	יָלַד	Vav liên tiếp
וַתֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
אוֹדָהּ	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	יָדָה	
קָרָאָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	קָרָא	

(3) Và các người sẽ cho con của các người biết rằng, “dân Y-sơ-ra-ên đã qua sông Giô-đanh này trên đất khô”. (Giôs 4:22)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהוֹדִיעֶתֶם	Hiphil	Weqatal	2	đực	nhiều	יָדַע	Vav liên tiếp
לֵאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אָמַר	לְ
עָבַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָבַר	

(4) Gia-vê Đức Chúa Trời của các người, đang cùng đi với các người để chiến đấu cho các người (để đánh) với các kẻ thù của các người để cứu các người. (Phục 20:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּהְיֶה לָךְ	Qal	Phân từ		đực	ít	הָלַךְ	הִ
לְהִלָּחֵם	Niphal	Vô định cấu trúc				לָחַם	לְ
לְהוֹשִׁיעַ	Hiphil	Vô định cấu trúc				יָשַׁע	לְ

(5) Và Áp-ra-ham sinh Y-sác; các con trai của Y-sác là Ê-sau và Y-sơ-ra-ên. (I Sứ 1:34)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּלְדֵם	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָלַד	Vav liên tiếp

(6) Và bây giờ hãy làm (sửa) đường lối của các người cho tốt và hãy nghe lời của Gia-vê Đức Chúa Trời của các người. (Giê 26:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִיטִיבוּ	Hiphil	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	יטב	
וְשָׁמְעוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שמע	Vav đơn giản

(7) Ông ấy làm điều ác trong mắt của Đức Gia-vê theo điều ghê tởm của các nước mà Đức Gia-vê đã đánh bại trước dân Y-sơ-ra-ên. (II Sứ 33:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיַּעַשׂ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	עשה	Vav liên tiếp
הוֹרִישׁ	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	ירש	

(8) Môi-se đã nói, “Cũng như ông đã nói, tôi sẽ không bao giờ thấy mặt của ông nữa”. (Xuất 10:29)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
דִּבְרָתְךָ	Piel	Qatal	2	đực	ít	דבר	
אֶסֶף	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	יסף	
רְאוֹתַי	Qal	Vô định cấu trúc				ראה	

(9) Và họ đã (há) lấy trong tay họ trái cây của xú và mang xuống đến chúng tôi và nói, “Xú này mà Gia-vê Đức Chúa Trời chúng ta, ban cho chúng ta thật tốt”. (Phục 1:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְחוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	לקח	Vav liên tiếp
וַיּוֹרְדוּ	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	ירד	Vav liên tiếp
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	אמר	Vav liên tiếp
נָתַן	Qal	Phân từ		đực	ít	נתן	

(10) Và họ đã chôn ông ấy bên trong vùng đất thuộc sở hữu của ông ấy trên núi Ép-ra-im. (Quan 2:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּקְבְּרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קבר	Vav liên tiếp

(11) A-rôn ném cây gậy của ông ấy trước mặt Pha-ra-ôn và các đầy tớ (quan chức) của ông ấy. (Xuất 7:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁלַךְ	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	שָׁלַךְ	Vav liên tiếp

(12) Đức Gia-vê ở gần những người có tấm lòng bị tan vỡ. (Thi 34:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
לְנִשְׁבְּרֵי	Niphal	Phân từ		đực	nhiều	שָׁבַר	לְ

(13) Chúng ta không để một người nào tồn tại ở giữa họ. (I Sa 14:36)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
נִשְׂאָר	Hiphil	Yiqtol	1	chung	nhiều	שָׂאָר	

(14) Hỡi con người, nếu dất phạm tội cùng Ta... Ta sẽ giang tay ta ra trên nó và bẻ gãy gãy bánh của nó, ta sẽ giáng cơn đói kém trên nó, ta sẽ tiêu diệt người và thú vật khỏi nó. (Êxê 14:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
תִּחַטָּא	Qal	Yiqtol	3	cái	ít	חָטָא	
וְנָטִיתִי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	נָטָה	Vav liên tiếp
וְשָׁבַרְתִּי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	שָׁבַר	Vav liên tiếp
וְהִשְׁלַחְתִּי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	שָׁלַח	Vav liên tiếp
וְהִכְרַתִּי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	כָּרַת	Vav liên tiếp

(15) Ông ấy đi đến Samari và đánh diệt những người còn tồn tại (sót lại). (II Vua 10:17)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (tù gốc)	Tiền tố
וַיָּבֹא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בָּא	Vav liên tiếp
וַיִּךְ	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	נָכָה	Vav liên tiếp
הַנִּשְׂאָרִים	Niphal	Phân từ		đực	nhiều	שָׂאָר	הַ

## Bài Tập 2:

(Dân 2:2) סָבִיב לְאַהֲל־מוֹעֵד יַחֲנוּ (2)

(Giôs 13:33) יַהֲוֶה אֱלֹהֵי יִשְׂרָאֵל הוּא נִחַלְתָּם (3)

(Xuất 21:20) כִּי־יִכֹּה אִישׁ אֶת־עַבְדּוֹ ... בַּשֶּׁבֶט (4)

(Phục 8:3) לֹא עַל־הַלֶּחֶם לְבַדּוֹ יַחֲוֶה הָאָדָם (5)

(I Sa 21:2) אָתָּה לְבַדְּךָ (6)

(Sáng 49:3) אָתָּה כִּחֵי (7)

(Xuất 18:25) וַיִּבְחַר מֹשֶׁה אֲנָשִׁי־חַיִל מִכָּל־יִשְׂרָאֵל (8)

(Sáng 24:31) לָמָּה תַעֲמֹד בְּחֹזֶן (9)

(Sáng 25:30) שְׁמוֹ אֲדוֹם (10)

**Bài 34: Hiphil - III He và Rõng****Bài Tập 1:**

(2) Và này, Ta đang lập giao ước của Ta với các người và dòng dõi của các người tiếp sau các người. (Sáng 9:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
מִקִּים	Hiphil	Phân từ		đực	ít	קום	

(3) Và ông ấy khiến cho tất cả thành Giê-ru-sa-lê-m đi lưu đày, bao gồm tất cả những người lãnh đạo và tất cả các dũng sĩ; không có người sót lại trừ người nghèo của xứ. (II Các Vua 24:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַהֲגִלָּהּ	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	גלה	Vav đơn giản
נִשְׂאָר	Niphal	Qatal	3	đực	ít	שאר	

(4) Và Đức Gia-vê đã phán với Môi-se, “Còn có một tai vạ nữa Ta sẽ giáng cho Pha-ra-ôn và cho Ai-cập”. (Xuất 11:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp
אָבִיא	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	בוא	

(5) Và họ đã không nghe hoặc không xoay tai họ lại để quay khỏi sự độc ác của họ để không xông hương cho các thần khác. (Giê 44:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
שָׁמְעוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	שמע	
הָטוּ	Hiphil	Qatal	3	chung	nhiều	נטה	
לָשׁוּב	Qal	Vô định cấu trúc				שוב	לְ
קָטַר	Piel	Vô định cấu trúc				קטר	

(6) Ngài xét xử bằng sự công chính và sẽ đánh xử với gậy của miệng Ngài và hơi thở của môi Ngài sẽ giết kẻ gian ác. (Ês 11:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְשָׁפַט	Qal	Weqatal	3	đực	ít	שָׁפַט	Vav liên tiếp
וְהִקְהָה	Hiphil	Weqatal	3	đực	ít	קָהָה	Vav liên tiếp
יָמִית	Hiphil	Yiqtol	3	đực	ít	מָוַת	

(7) Và Ta sẽ làm cho các người gia tăng thêm về con người và súc vật và Ta sẽ làm cho các người có chỗ ở và Ta sẽ mang lại điều tốt và các người sẽ biết rằng Ta là Đức Gia-vê. (Êxê 36:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהִרְבִּיתִי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	רָבָה	Vav liên tiếp
וְהוֹשַׁבְתִּי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	יָשַׁב	Vav liên tiếp
וְהִטַּבְתִּי	Hiphil	Weqatal	1	chung	ít	יָטַב	Vav liên tiếp
וַיִּדְעֵתֶם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	יָדַע	Vav liên tiếp

(8) Và ông ấy sẽ khiến tấm lòng của những người cha trở lại với các con trai và tấm lòng của các con trai quay về với những người cha của họ, kéo e Ta đến và hoàn toàn phá hủy xú. (Mal 3:24)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְהָשִׁיב	Hiphil	Weqatal	3	đực	ít	שָׁבַע	Vav liên tiếp
אָבוֹא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	בָּאָה	
וְהִפְתִּי	Hiphil	Qatal	1	chung	ít	נָכַח	Vav đơn giản

(9) Đức Gia-vê ra lệnh phải làm y như đã làm ngày nay để chuộc tội cho các người. (Lê 8:34)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה	
צָוָה	Piel	Qatal	3	đực	ít	צָוָה	
לַעֲשֹׂת	Qal	Vô định cấu trúc				עָשָׂה	לְ
לְכַפֵּר	Piel	Vô định cấu trúc				כָּפַר	לְ

(10) Và bây giờ (các người) hãy kính sợ Đức Gia-vê và hết lòng trung tín phục vụ Ngài và hãy cất bỏ đi các thần mà tổ phụ (các cha) của các người đã hầu việc ở bên kia sông và tại Ai-cập và (các người) hãy hầu việc Đức Gia-vê. (Giôs 24:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יִרְאוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	יִרָא	
וְעָבְדוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	עָבַד	Vav đơn giản
וְהִסִּירוּ	Hiphil	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	סָרַח	Vav đơn giản
עָבְדוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	עָבַד	

(11) Khi họ đến Ma-ra, họ đã không thể uống nước tại Ma-ra. (Xuất 15:23)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּבְאוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	בָּא	Vav liên tiếp
יִכְלוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָכַל	
לְשֵׁתָהּ	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁתָה	לְ

(12) Và Đức Chúa Trời khiến dân chúng đi vòng theo con đường sa mạc. (Xuất 13:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּסַּב	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	סָבַב	Vav liên tiếp

(13) Người hãy làm lễ chuộc tội cho bàn thờ và thánh hóa nó (biệt nó riêng ra làm vật thánh), và bàn thờ sẽ trở nên rất thánh và tất cả mọi điều nào chạm đến bàn thờ cũng sẽ trở nên thánh. (Xuất 29:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תִּכַּפֵּר	Piel	Yiqtol	2	đực	ít	כָּפַר	
וְקִדְשָׁהּ	Piel	Weqatal	2	đực	ít	קָדַשׁ	Vav liên tiếp
וְהִיָּה	Qal	Weqatal	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
הַנֶּגַע	Qal	Phân từ		đực	ít	נָגַע	הַ
יִקְדָּשׁ	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	קָדַשׁ	

(14) Dân Ca-na-an và tất cả những người ở trong xứ sẽ nghe (điều đó) và sẽ bao vây chúng tôi và hủy diệt danh của chúng tôi khỏi đất, rồi Ngài sẽ làm thế nào cho danh lớn của Ngài? (Giôs 7:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
וַיִּשְׁמְעוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	שמע	Vav đơn giản
יֹשְׁבֵי	Qal	Phân từ (cấu trúc)		đực	nhiều	ישב	
וַיִּסְבּוּ	Niphal	Weqatal	3	chung	nhiều	סבב	Vav liên tiếp
וַהֲכִרִיתִי	Hiphil	Weqatal	3	chung	nhiều	כרת	Vav liên tiếp
תַּעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	עשה	

(15) Ông ấy ở đó với Đức Gia-vê,... ông ấy không ăn bánh và không uống nước, ông ấy viết những lời của giao ước. (Xuất 34:28)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tổ (từ gốc)	Tiền tố
יְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp
אָכַל	Qal	Qatal	3	đực	ít	אכל	
שָׁתָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	שתה	
וַיִּכְתֹּב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	כתב	Vav liên tiếp

**Bài Tập 2:**

- (2) סָבַב מִלֶּךְ אֶת־עִיר
- (3) יָקַח מֹשֶׁה חֲצִי הָרֶם (Xuất 24:6)
- (4) כָּלִי יִטְמָא (Lê 11:34)
- (5) מִחֲנֵה אֱלֹהִים זֶה (Sáng 32:3)
- (6) מִה־הַמַּעֲשֶׂה הַזֶּה (Sáng 44:15)
- (7) עוֹד הוּא חַי
- (8) וַיִּקְבַּר בְּשֹׁמְרוֹן (I Vua 16:28)
- (9) שְׁפַת־אֲמַת שְׁפַתִי צָדִיק
- (10) אָכַל לֶחֶם תָּמִיד (Giê 52:33)



## Bài 35: Ôn Lại Đơn Vị 5

### Bài Tập 1:

	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố	Tiền Tố
(2) מְדַבְּרִים	Piel	phân từ	đực	nhiều	דבר		
(3) הִשְׁלַכְתִּי	Hiphil	qatal	1	chung	ít	שלך	
(4) הִכִּינוּ	Hiphil	qatal	3	chung	nhiều	כון	
(5) אֶהְלֵלָהּ	Piel	mệnh lệnh ngôi 1		הלל			
(6) הִגִּידוּ	Hiphil	qatal	3	chung	nhiều	נגד	
(7) כָּפַר	Piel	vô định tuyệt đối			כפר		
(8) הִגְלוּת	Hiphil	vô định tuyệt đối			גלה		
(9) גָּלִינוּ	Piel	qatal	3	chung	nhiều	גלה	
(10) הוֹשִׁיבִי	Hiphil	mệnh lệnh ngôi 2	2	cái	ít	ישב	
(11) אֶשְׁבֵּעַ	Hiphil	yiqtol	1	chung	ít	שבע	
(12) תִּיטִיבוּ	Hiphil	yiqtol	2	đực	nhiều	יטב	
(13) מְבַרְכּוֹת	Piel	phân từ	cái	nhiều	ברך		
(14) הִשְׁאִיר	Hiphil	vô định cấu trúc			שאר		
(15) מוֹלִידִים	Hiphil	phân từ	đực	nhiều	ילד		
(16) קָדַשְׁתָּ	Piel	qatal	2	đực	ít	קדש	
(17) הִגְלִיתָ	Hiphil	qatal	2	đực	ít	גלה	
(18) בִּרְךָ	Piel	qatal	3	đực	ít	ברך	
(19) הִקִּימוּתָ	Hiphil	qatal	2	đực	ít	קום	
(20) תִּגִּידוּ	Hiphil	yiqtol	2	đực	nhiều	נגד	
(21) מְאַמֵּין	Hiphil	phân từ	đực	ít	אמן		
(22) מִשְׁאַרְתָּ	Hiphil	phân từ	cái	ít	שאר		
(23) יִיטִיב	Hiphil	yiqtol	3	đực	ít	יטב	
(24) תִּבְקַשִּׁי	Piel	yiqtol	2	cái	ít	בקש	
(25) הִאֲמִינוּ	Hiphil	qatal	3	chung	nhiều	אמן	
(26) יִגְלֶה	Piel	yiqtol	3	đực	ít	גלה	
(27) הוֹשַׁעַ	Hiphil	qatal	3	đực	ít	ישע	
(28) בִּרְכָנוּ	Piel	qatal	1	chung	nhiều	ברך	
(29) יִגְלֶה	Hiphil	yiqtol	3	đực	ít	גלה	
(30) הִשְׁלַכְתֶּם	Hiphil	qatal	2	đực	nhiều	שלך	

**Bài Tập 2:**

(2) Và xin Ngài ban cho đầy tớ của Ngài tấm lòng biết lắng nghe để xét xử dân Ngài để phân biệt giữa điều tốt và điều ác vì ai có thể xét xử dân Ngài, là dân lớn này? (I Vua 3:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וְנָתַתָּה	Qal	Weqatal	2	đực	ít	נָתַן	Vav liên tiếp
שָׁמַעַתְּ	Qal	Phân từ		đực	ít	שָׁמַעַתְּ	
לְשַׁבֵּט	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁבַט	לְ
לְהַבִּיחַ	Hiphil	Vô định cấu trúc					לְ
יֻכַּל	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	יָכַל	

(3) Tôi sẽ luôn ngợi khen Đức Gia-vê, sự ngợi khen Ngài sẽ thường xuyên ở trong miệng tôi. (Thi 34:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
אֶבְרַכְּהָ	Piel	Mệnh lệnh	1	chung	ít	בָּרַךְ	

(4) Và khi đèn tạm khởi hành các người Lê-vi sẽ tháo dỡ nó, và khi cắm trại người Lê-vi sẽ dựng nó. (Dân 1:51)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
וּבְנִסְעָה	Qal	Vô định cấu trúc				נָסַע	וְ và בְּ
יֹרִידוּ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	nhiều	יָרַד	
וּבְחִנּוּת	Qal	Vô định cấu trúc				חָנָה	וְ và בְּ
יָקִימוּ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	nhiều	קָם	

(5) Khi các người lia bỏ Đức Gia-vê và hầu việc các thần ngoại bang, thì Ngài sẽ trở lại và kết liễu (huỷ diệt) các người sau khi Ngài đã mang lại điều tốt cho các người. (Giôs 24:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תַּעֲזָבוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	עָזַב	
וְעַבְדֶּם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	עָבַד	Vav liên tiếp
וְשָׁב	Qal	Weqatal	3	đực	ít	שָׁב	Vav liên tiếp
וְכָלָה	Piel	Weqatal	3	đực	ít	כָּלָה	Vav liên tiếp
הִיטִיב	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	יָטַב	

(6) Tai hoạ đuổi theo các kẻ phạm tội nhưng điều tốt lành sẽ báo trả cho những người công bình. (Châm 13:21)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
תָּרַדְךָ	Piel	Yiqtol	3	cái	ít	רָדַךְ	
יִשְׁלַם	Piel	Yiqtol	3	đực	ít	שָׁלַם	

(7) Đa-vít đã biết rằng Đức Gia-vê đã lập vương quốc ông ấy lên vì có dân Ngài là Y-sơ-ra-ên. (II Sa 5:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָדַעַ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	יָדַעַ	Vav liên tiếp
נָשָׂא	Piel	Qatal	3	đực	ít	נָשָׂא	

(8) Và tay của Đức Gia-vê ở trên Ê-li ... và ông ấy chạy trước A-háp. (I Vua 18:46)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
הִיָּתָה	Qal	Qatal	3	cái	ít	הָיָה	
יָרַץ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	רָץ	Vav liên tiếp

(9) Và Môi-se đã trả lời và nói, “Và này, họ sẽ không tin cậy tôi và không nghe lời tôi vì họ sẽ nói, ‘Đức Gia-vê đã không hiện ra cho ông.’” (Xuất 4:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָשַׁן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	שָׁן	Vav liên tiếp
יֹאמַר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp
יֹאמְרוּ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	nhiều	אָמַן	
יִשְׁמְעוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	שָׁמַעַ	
יֹאמְרוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	אָמַר	
יִרְאֶה	Niphal	Qatal	3	đực	ít	רָאָה	

(10) Và khi Sa-lô-môn về già, những người vợ của ông ấy xoay tấm lòng của ông ấy theo các thần khác và tấm lòng ông ấy không còn trọn vẹn với Gia-vê Đức Chúa Trời của ông ấy như tấm lòng của Đa-vít, cha của ông ấy. (I Vua 11:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố
יָיָהּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp
הִטָּו	Hiphil	Qatal	3	chung	nhiều	נָטָה	
הָיָהּ	Qal	Qatal	3	đực	ít	הָיָה	

## Bài 36: Hậu Tố Đại Từ với Động Từ

### Bài Tập 1:

(2) Và Gia-vê Đức Chúa Trời của các người, sẽ đưa các người đến xứ mà Ngài hứa cho các cha (tổ phụ) của các người... để ban cho các người các thành lớn và tốt mà các người không xây chúng. (Phục 6:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְהָיָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp	
יְבִיאֶךָ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	ít	בוא		Ngôi 2, đực, ít
נִשְׁבַּע	Niphal	Qatal	3	đực	ít	שבַע		
לָתֵת	Qal	Vô định cấu trúc				נתן	לְ	
בְּנִיתָ	Qal	Qatal	2	đực	ít	בנה		

(3) Và các người phải giữ ngày sa-bát vì nó (ngày ấy) là thánh cho các người; người nào khinh phạm ngày ấy chắc chắn sẽ chết. (Xuất 31:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וּשְׁמַרְתֶּם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	שמר	Vav liên tiếp	
מִחַלְלֵיהָ	Piel	Phân từ (cấu trúc)		đực	nhiều	חלל		Ngôi 3, cái, ít
מוֹת	Qal	Vô định tuyệt đối				מות		

(4) Và Đức Gia-vê đã ban La-ki vào tay của Y-sơ-ra-ên và họ chiếm nó... và đánh diệt nó và tất cả những người bên trong nó bằng gươm. (Giôs 10:32)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּתֵּן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	נתן	Vav liên tiếp	
וַיִּלְכְּדוּהָ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	לכד	Vav liên tiếp	Ngôi 3, cái, ít
וַיִּנְכַּח	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	נכה	Vav liên tiếp	Ngôi 3, cái, ít

(5) Đức Gia-vê là Chúa đã phán, “Khi Ta tập hợp nhà của Y-sơ-ra-ên từ các dân tộc và Ta được biệt riêng ra ở giữa chúng (cho thấy sự thánh khiết của Ngài) trước mắt của các nước... Chúng sẽ sống ở vùng đất của mình (của chúng) mà Ta đã ban cho đầy tớ Ta là Gia-cốp. (Ê-xê 28:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
אָמַר	Qal	Qatal	3	đực	ít	אָמַר		
בְּקִבְצֵי	Piel	Vô định cấu trúc				קִבַּץ	בְּ	Ngôi 1, chung, ít
וַיִּקְדְּשֵׁתִי	Niphal	Weqatal	1	chung	ít	קִדַּשׁ	Vav liên tiếp	
וַיָּשֻׁבוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	יָשַׁב	Vav liên tiếp	
נִתְּנָי	Qal	Qatal	1	chung	ít	נָתַן		

(6) Nếu các người trở lại với Đức Gia-vê với cả tấm lòng của các người, hãy từ bỏ các thần ngoại bang đang ở giữa các người... và hãy để tấm lòng của các người hướng đến Đức Gia-vê và hãy hầu việc chỉ một mình Ngài và Ngài sẽ cứu các người khỏi (tù) tay của người Phi-li-tin. (I Sa 7:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שָׁבִים	Qal	Phân từ		đực	nhiều	שָׁב		
הִסִּירוּ	Hiphil	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	סָרַח		
וְהִכִּינוּ	Niphal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	כָּוַן	Vav đơn giản	
וַעֲבַדְהוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	עָבַד	Vav đơn giản	Ngôi 3, đực, ít
וַיִּצַל	Hiphil	Yiqtol	3	đực	ít	נָצַל	Vav đơn giản	

(7) Và Gia-cốp đến từ cánh đồng vào buổi tối và Lê-a đã đi ra để gặp ông ấy. (Sáng 30:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיָּבֵא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בָּא	Vav liên tiếp	
וַתֵּצֵא	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	יָצָא	Vav liên tiếp	
לְקַרְאָתוֹ	Qal	Vô định cấu trúc				קָרָא	לְ	Ngôi 3, đực, ít

(8) Tôi lấy tiếng tôi mà kêu cầu Đức Gia-vê và Ngài trả lời tôi từ núi của sự thánh khiết của Ngài (núi thánh của Ngài). (Thi 3:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
אָקְרָא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	קָרָא		
וַיַּעֲנֵנִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	עָנָה	Vav liên tiếp	Ngôi 1, chung, ít

(9) Và họ sẽ biết rằng Ta là Gia-vê Đức Chúa Trời của họ, Đấng mà đưa họ ra khỏi xứ Ai-cập để Ta trú ngụ ở giữa họ; Ta là Gia-vê Đức Chúa Trời của họ. (Xuất 29:46)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּדְעוּ	Qal	Weqatal	3	chung	nhiều	יָדַעַ	Vav liên tiếp	
הוֹצֵאתִי	Hiphil	Qatal	1	chung	ít	יָצָא		
לְשֹׁכְנֵי	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁכַן	לְ	Ngôi 1, chung, ít

(10) Đức Gia-vê đã nhớ chúng tôi và ban phước cho nhà của Y-sơ-ra-ên. (Thi 115:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
זָכַרְנוּ	Qal	Qatal	3	đực	ít	זָכַר		Ngôi 1, chung, nhiều
יְבָרֵךְ	Piel	Yiqtol	3	đực	ít	בָּרַךְ		

(11) Tất cả con trai của ông ấy và con gái của ông ấy đã đứng lên để an ủi ông ấy. (Sáng 37:35)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקְמוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קָם	Vav liên tiếp	
לְנַחֲמוֹ	Piel	Vô định cấu trúc				נָחַם	לְ	Ngôi 3, đực, ít

(12) Ta đã hối tiếc vì đã lập Sau-lơ làm vua, bởi vì ông ta đã xoay bỏ Ta và lời của Ta. (I Sa 15:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
נִחַמְתִּי	Niphal	Qatal	1	chung	ít	נָחַם		
הִמְלַכְתִּי	Hiphil	Qatal	1	chung	ít	מָלַךְ		
שָׁב	Qal	Qatal	3	đực	ít	שָׁב		

(13) Các con trai của Gia-cốp hãy tập hợp lại và lắng nghe, hãy lắng nghe Y-sơ-ra-ên, cha của các người. (Sáng 49:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
הִקְבְּצוּ	Niphal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	קָבַץ		
וְשָׁמְעוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	שָׁמַעַ	Vav đơn giản	

(14) Đừng xúc phạm danh thánh của Ta, thì Ta sẽ được tôn thánh (biệt riêng ra thánh) giữa dân Y-sơ-ra-ên. Ta là Đức Gia-vê, Đấng làm cho các người nên thánh. (Lê 22:32)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
תִּחְלְלוּ	Piel	Yiqtol	2	đực	nhiều	חלל		
וְנִקְדְּשִׁיתִי	Niphal	Weqatal	1	chung	ít	קדש	Vav liên tiếp	
מִקְדָּשְׁכֶם	Piel	Phân từ		đực	ít	קדש		Ngôi 2, đực, nhiều

(15) Nếu một người phạm tội với một người, Đức Chúa Trời sẽ xét xử (làm trung gian giải quyết) người đó. (I Sa 2:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִחַטֵּא	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	חטא		
וּפְלָלוּ	Piel	Weqatal	3	đực	ít	פלל	Vav liên tiếp	Ngôi 3, đực, ít

### Bài Tập 2:

יַעֲלֶה הַבְּמִתָּה (2)

אֶכְלוּ אֶת־הַבָּשָׂר (3)

נֶאֱמַר־יְהוָה (4)

(Lê vi ký 4:21) הוּא הַקֶּהֶל הוּא (5)

(Thi 15:3) לֹא־עָשָׂה לְרַעְהוּ רָעָה (6)

(Xuất 16:23) הוּא שֶׁבֶת־קָדַשׁ לַיהוָה (7)

(I Sa 7:5) קִבְּצוּ אֶת־כָּל־יִשְׂרָאֵל (8)

חִלְלֵת אֹתִי (9)

(Gióp 42:6) נִחַמְתִּי עַל־עֲפָר (10)

### Bài 37: Số Từ

#### Bài Tập 1:

(2) bốn cái đầu (3) hai phụ nữ/người vợ (4) 130 năm (5) 800 năm (6) 40 ngày (7) 15 thước (8) 50 người công chính (9) Con của 8 ngày (8 ngày tuổi) (10) hai (trong các) cậu bé của ông ấy (11) 137 năm (12) 600,000 chiến sĩ (13) 962 năm (14) 65 năm (15) 72,000 con bò (16) ngày thứ ba (17) vào tháng thứ 7 (18) con trai thứ hai (19) tên của người thứ hai (20) vào năm thứ hai

#### Bài Tập 2:

(2) אֲלֵפִים סוּסִים

(3) חֲמִשָּׁת מְלָכִים

(4) נְבִיאִים אַרְבַּע מְאוֹת וְחֲמִשִּׁים

(5) כְּתָנִים מְאֹה וְעֶשְׂרִים

(6) שִׁבְעָה מִזְבַּחַת

(7) רָאשִׁים שִׁשָּׁה עֶשֶׂר

(8) אֵילִים שִׁבְעַת אֲלֵפִים וְשִׁבְעַת מְאוֹת

(9) נְמָלִים אַרְבַּע מְאוֹת שְׁלֹשִׁים וְחֲמִשָּׁה

(10) גְּבֻרִים שִׁבְעָה־עֶשֶׂר אֲלָף וּמְאוֹתִים

## Bài 38: Hithpael

### Bài Tập 1:

(2) Họ đã tập hợp cùng với nhau để chiến đấu cùng với Giô-suê và Y-sơ-ra-ên, cùng một miệng (hiệp một). (Giôs 9:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּתְקַבְּצוּ	Hithpael	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קבץ	Vav liên tiếp	
לְהִלָּחֵם	Niphal	Vô định cấu trúc				לחם	לְ	

(3) Tất cả các nước trên trái đất sẽ được phước qua dòng dõi của người vì người đã nghe (vâng) theo lời Ta. (Sáng 22:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְהִתְבָּרַכְוּ	Hithpael	Weqatal	3	chung	nhiều	ברך	Vav liên tiếp	
שָׁמְעָה	Qal	Qatal	2	đực	ít	שמע		

(4) Và tất cả những người tiên tri đang nói tiên tri trước mặt họ. (II Sứ 18:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
מִתְנַבְּאִים	Hithpael	Phân từ		đực	nhiều	נבא		

(5) Ông ấy kêu mọi người đi ra, không một người nào đứng với ông ấy khi Giô-sép cho anh em của ông ấy biết về chính mình. (Sáng 45:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקְרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	קרא	Vav liên tiếp	
הוֹצִיאֵהוּ	Hiphil	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	יצא		
עָמַד	Qal	Qatal	3	đực	ít	עמד		
בְּהִתְיַדְעַת	Hithpael	Vô định cấu trúc				ידע	בְּ	

(6) Vua đã nói với tôi, “Người đang tìm cái gì?” và tôi cầu nguyện cùng Đức Chúa Trời trên trời. (Nê 2:4)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp	
מִבְּקִשׁ	Piel	Phân từ		đực	ít	בקש		
וַאֲתַפְּלֵל	Hithpael	Wayyiqtol	1	chung	ít	פלל	Vav liên tiếp	



(7) Ta là Gia-vê Đức Chúa Trời của các người; các người hãy làm cho chính mình ra thánh và các người phải nên thánh vì Ta là thánh. (Lê 11:44)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וְהִתְקַדְּשִׁיתֶם	Hithpael	Weqatal	2	đực	nhiều	קדש	Vav liên tiếp	
וְהִייתֶם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	היה	Vav liên tiếp	

(8) Hỡi chiến sĩ, tại sao khoe khoang về sự độc ác? (Thi 52:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
תְּהַלֵּל	Hithpael	Yiqtol	2	đực	ít	הלל		

(9) Người dân đến với Môi-se và họ nói, “Chúng tôi đã phạm tội vì chúng tôi đã nói trái với Đức Gia-vê và ông; hãy cầu nguyện với Đức Gia-vê để Ngài lấy lại các con rắn từ cộng đồng chúng tôi,” và Môi-se đã cầu nguyện cho người dân. (Dân 21:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּבֹא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בוא	Vav liên tiếp	
וַיֹּאמְרוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	אמר	Vav liên tiếp	
חָטְאוּ	Qal	Qatal	1	chung	nhiều	חטא		
דִּבְרָנוּ	Piel	Qatal	1	chung	nhiều	דבר		
תְּהַלֵּל	Hithpael	Mệnh lệnh	2	đực	ít	פלל		
וַיִּסַּר	Hiphil	Yiqtol	3	đực	ít	סור	Vav đơn giản	
וַיִּתְהַלֵּל	Hithpael	Wayyiqtol	3	đực	ít	פלל	Vav liên tiếp	

(10) Tôi đã nhớ đến những quyết định công bằng của Ngài từ ngày xưa và tôi an ủi mình. (Thi 119:52)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
זָכַרְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	זכר		
וַאֲתַנְּחֶם	Hithpael	Wayyiqtol	1	chung	ít	נחם	Vav liên tiếp	

(11) Khi thần (Linh) ở trên họ thì họ nói tiên tri, nhưng họ không cứ nói mãi. (Dân 11:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp	
יִתְנַבְּאוּ	Hithpael	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	נבא	Vav liên tiếp	
יִסְפוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	ספ		

(12) Và ông ấy xoay mặt của ông ấy lại... và cầu nguyện với Đức Gia-vê. (2 Các Vua 20:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִסֹב	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	סב	Vav liên tiếp	
יִתְפַּלֵּל	Hithpael	Wayyiqtol	3	đực	ít	פלל	Vav liên tiếp	

(13) Vì trong sáu ngày Đức Gia-vê đã dựng nên trời, và đất, và biển, và mọi vật ở trong chúng, và Ngài nghỉ vào ngày thứ bảy. (Xuất 20:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עשה		
וַיִּנַּח	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	נח	Vav liên tiếp	

(14) Các người sẽ kêu cầu Ta và các người sẽ đi và cầu nguyện với Ta và Ta sẽ nghe các người. (Giê 29:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקְרְאוּהֶם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	קרא	Vav liên tiếp	
וַיִּהְיוּ לְהִלָּךְ	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	הלך	Vav liên tiếp	
וַיִּתְפַּלְּלוּ לְהִתְפַּלֵּל	Hithpael	Weqatal	2	đực	nhiều	פלל	Vav liên tiếp	
וַיִּשְׁמְעֵנִי	Qal	Weqatal	1	chung	ít	שמע	Vav liên tiếp	

(15) Hãy kêu cầu Ta, Ta sẽ trả lời người, và Ta sẽ cho người biết những việc lớn ... mà người chưa từng biết chúng. (Giê 33:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
קרא	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	קרא		
ואענך	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	ענה	Vav đơn giản	Ngôi 2, đực, ít
ואנידך	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	נדר	Vav đơn giản	
ידעתם	Qal	Qatal	2	đực	ít	ידע		Ngôi 3, đực, nhiều

### Bài Tập 2:

(II Vua 5:12) וַיִּלֶךְ בְּחַמָּה (2)

שָׁבוּ מִכַּף אֲשׁוּר (3)

(Xuất 19:17) וַיּוֹצֵא מֹשֶׁה אֶת־הָעַם לִקְרַאת הָאֱלֹהִים (4)

תִּדְבֹר לְשׁוֹן חֲכָמִים אֶת־מִשְׁפָּט (5)

(Xuất 24:17) מִרְאָה כְבוֹד יְהוָה כָּאֵשׁ (6)

(Giôs 15:4) זֶה־יְהִי־לָכֶם נְבוֹל נָגַב (7)

עָבְרוּ נַחַל (8)

(Ca 3:4) שָׁבַר עֲצָמוֹתַי (9)

(Giê 25:13) נָכַא יִרְמִיָּהוּ עַל־כָּל־הַגּוֹיִם (10)

## Bài 39: Động Từ Bị Động – Qal, Pual, và Hophal

### Bài Tập 1:

(2) Món quà này thuộc về đây tớ ông là Gia-cốp và được gửi cho chủ tôi, cho Ê-sau, và này, ông ấy phía sau chúng tôi. (Sáng 32:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שְׁלוּחָה	Qal	Phân từ bị động		cái	ít	שלח		

(3) Đức Gia-vê là vĩ đại và được ngợi khen rất nhiều trong thành của Đức Chúa Trời chúng tôi, tại núi thánh của Ngài. (Thi 48:2)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וּמְהַלָּל	Pual	Phân từ		đực	ít	הלל	Vav đơn giản	

(4) Và này, Ta lấy các anh em của các người là người Lê-vi ra từ giữa dân Y-sơ-ra-ên và họ được giao cho Đức Gia-vê để hầu việc trong sự phục vụ của trại nhóm họp (hội mạc). (Dân 18:6)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
לִקְחָתִי	Qal	Qatal	1	chung	ít	לָקַח		
נִתְּנִים	Qal	Phân từ bị động		đực	nhiều	נָתַן		
לְעֵבֵר	Qal	Vô định cấu trúc				עָבַד	לְ	

(5) Giô-na-than đã trả lời cho Sau-lơ cha của mình và nói với ông ấy, “Tại sao anh ấy sẽ bị giết? Anh ấy đã làm gì?” (I Sa 20:32)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיַּעַן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	עָנָה	Vav liên tiếp	
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp	
וַיּוֹמַת	Hophal	Yiqtol	3	đực	ít	מוֹת		
עָשָׂה	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָשָׂה		

(6) Các người được ban phước bởi Đức Gia-vê, là Đấng dựng nên trời đất. (Thi 115:15)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
בְּרוּכִים	Qal	Phân từ bị động		đực	nhiều	בָּרַךְ		
עָשָׂה	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	עָשָׂה		

(7) Môi-se đã kêu điểm danh họ trước mặt Đức Gia-vê y như ông ấy đã được phán dặn. (Dân 3:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּפְקֹד	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	פָּקַד	Vav liên tiếp	
צִוָּה	Pual	Qatal	3	đực	ít	צָוָה		

(8) Sau-lơ đã lấy 3000 người được tuyển chọn từ cả Y-sơ-ra-ên và đi để truy tìm Đa-vít. (I Sa 24:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקַּח	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	לָקַח	Vav liên tiếp	
בְּחֹר	Qal	Phân từ bị động		đực	ít	בָּחַר		
וַיִּלְךְ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָלַךְ	Vav liên tiếp	
לְבַקֵּשׁ	Piel	Vô định cấu trúc				בָּקַשׁ	לְ	

(9) Cửa lễ bị cất ra khỏi nhà của Đức Gia-vê. (Giô-ên 1:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
הִכְרִית	Hophal	Qatal	3	đực	ít	כרת		

(10) Vì thế nên qua điều này, tội lỗi của Gia-cốp sẽ được chuộc (tha). (Ês 27:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִכַּפֵּר	Pual	Yiqtol	3	đực	ít	כפר		

(11) Khi họ xoay về hướng sa mạc, và kia, vinh quang của Đức Gia-vê đã hiện ra. (Xuất 16:10)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּפְנוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	פנה	Vav liên tiếp	
וַיִּרְאוּ	Niphal	Qatal	3	đực	ít	ראה		

(12) Samuên nói, tại sao người hỏi ta (tôi) khi Đức Gia-vê đã quay khỏi người? (I Sa 28:16)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp	
וַיִּשְׁאַלְנִי	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	שאל		Ngôi 1, chung, ít
סָר	Qal	Qatal	3	đực	ít	סור		

(13) Họ đứng dậy và chạy trốn... và bỏ lại các lều trại của họ và các con ngựa của họ... và họ chạy trốn vì mạng sống của họ. (II Vua 7:7)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקְוּמוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קום	Vav liên tiếp	
וַיִּנּוּסוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	נוס	Vav liên tiếp	
וַיַּעֲזְבוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	עזב	Vav liên tiếp	
וַיִּנּוּסוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	נוס	Vav liên tiếp	

(14) Con trai của người sẽ hỏi người,... đây là cái gì? (Xuất 13:14)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּשְׁאַלְהִי	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	שאל		Ngôi 2, đực, ít

(15) Đức Gia-vê làm cho họ được yên nghỉ từ mọi phía xung quanh y như mọi điều mà Ngài đã thề hứa với tổ phụ (các cha) của họ, nên không một người nào trong số các kẻ thù của họ đứng nổi trước mặt họ. (Giôs 21:44)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּנַּח	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	ít	נִיחַ	Vav liên tiếp	
וַיִּשְׁבַּע	Niphal	Qatal	3	đực	ít	שָׁבַע		
וַיִּמְד	Qal	Qatal	3	đực	ít	עָמַד		

### Bài Tập 2:

(II Sa 10:18) וַיִּנָּס אֲרָם מִפְּנֵי יִשְׂרָאֵל (2)

(II Sa 15:37) אֶבְשָׁלֹם יָבֵא יְרוּשָׁלַם (3)

(Giôs 6:5) נִפְלְאָה חֹמַת הָעִיר (4)

(Thi 110:1) יָשָׁב לְיָמֵינִי (5)

יֹאכַל מִפְּרֵי עֵץ (6)

(Êxê 21:3) מִנְּגַב צְפוֹנָה (7)

(Êxê 40:48) רָחַב הַשַּׁעַר שְׁלֹשׁ אַמּוֹת (8)

(Sáng 26:1) וַיְהִי רָעַב בְּאֶרֶץ (9)

(Phục 24:4) תוֹעֵבָה הוּא לְפָנַי יְהוָה (10)

## Bài 40: Căn Tố Điệp và חוה

### Bài Tập 1:

(2) Và bây giờ hãy làm ơn tha thứ (cất bỏ) tội lỗi của tôi và trở lại với tôi thì tôi sẽ thờ phượng Đức Gia-vê. (I Sa 15:25)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
שָׁא	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	נָשָׂא		
וְשׁוּב	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	שׁוּב	Vav đơn giản	
וְאִשְׁתָּחִי	Hishtaphel	Yiqtol	1	chung	ít	חׁוה	Vav đơn giản	

(3) Nê-hê-mi,... Ê-xơ-ra, ... và các người Lê-vi đã nói với tất cả dân chúng rằng, “Ngày nay là thánh khiết cho Gia-vê Đức Chúa Trời của các người; đừng khóc,” bởi vì tất cả dân chúng đang khóc khi họ nghe lời của luật pháp. (Nê 8:9)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אָמַר	Vav liên tiếp	
וַתִּבְכוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	בָּכָה		
בּוֹכִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	בָּכָה		
כְּשִׁמְעֵם	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁמַע	כְּ	Ngôi 3, đực, nhiều

(4) Và các người sẽ đi vòng thành phố một lần; như vậy các người sẽ làm trong sáu ngày. (Giôs 6:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וּסְבַתְּם	Qal	Weqatal	2	đực	nhiều	סבב	Vav liên tiếp	
תַּעֲשֶׂה	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	עשה		

(5) Đức Chúa Trời đã nói cho Ba-la-am, “Người sẽ không đi cùng với họ và người không rửa sả dân ấy vì dân ấy được ban phước”. (Dân 22:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp	
תִּלְךְ	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	הלך		
תָּאֵר	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	ארר		
בְּרוּךְ	Qal	Phân từ bị động		đực	ít	ברך		

(6) Các người bảo vệ đi vòng thành phố đã tìm thấy tôi, “Các anh có thấy người mà tâm hồn tôi yêu không?” (Nhã 3:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
מְצַאֲנִי	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	מצא		Ngôi 1, chung, ít
הַשְּׁמֵרִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	שמר	ה	
הַסֹּבְבִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	סבב	ה	
שָׂאֲהָבָה	Qal	Qatal	3	cái	ít	אהב	ש	
רָאִיתֵם	Qal	Qatal	2	đực	nhiều	ראה		

(7) Điều này thật nhỏ bé (tầm thường, không quan trọng) đối với Đức Gia-vê và Ngài đã phó Mô-áp vào tay của các người. (II Vua 3:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקַּל	Niphal	Weqatal	3	đực	ít	קלל	Vav liên tiếp	
וַיִּתֵּן	Qal	Weqatal	3	đực	ít	נתן	Vav liên tiếp	

(8) Bà ấy đến và ngã dưới chân của ông ấy và quỳ gối dưới đất và ẵm (khiêng) con của mình và đi ra. (II Vua 4:37)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַתִּבֹּא	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	בוא	Vav liên tiếp	
וַתִּפְּלֵ	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	פלל	Vav liên tiếp	
וַתִּשְׁתַּחֲוּ	Hishtaphel	Wayyiqtol	3	cái	ít	חווה	Vav liên tiếp	
וַתִּשָּׂא	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	נשא	Vav liên tiếp	
וַתִּצָּא	Qal	Wayyiqtol	3	cái	ít	יצא	Vav liên tiếp	

(9) Hãy mở cho tôi các cổng công chính; tôi sẽ vào chúng, cảm tạ Đức Gia-vê. (Thi 118:19)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
פָּתְחוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	פתח		
אָבָא	Qal	Yiqtol	1	chung	ít	בוא		
אֲנִידָה	Hiphil	Yiqtol	1	chung	ít	ירה		

(10) Vua đã nói, “Hãy quay đi, đứng như vậy,” nên anh ấy đã quay đi và đứng. (II Sa 18:30)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֹּאמֶר	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp	
סָב	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	סבב		
הִתְיַצַּב	Hithpael	Mệnh lệnh	2	đực	ít	יצב		
וַיִּסַּב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	סבב	Vav liên tiếp	
וַיַּעֲמֵד	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	עמד	Vav liên tiếp	

(11) Tôi nói với chúng rằng, đừng mở các cổng thành Jerusalem (các cổng thành Jerusalem chớ nên được mở). (Nê-hê-mi 7:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַאֲמַר	Qal	Wayyiqtol	1	đực	ít	אמר	Vav liên tiếp	
יִפְתְּחוּ	Niphal	Mệnh lệnh	3	đực	nhiều	פתח		

(12) Đức Chúa Trời nhìn xem trái đất (thế gian), và kìa, nó (trái đất) đã bị hư hoại bởi vì tất cả loài xác thịt đã làm bại hoại con đường của mình trên đất. (Sáng 6:12)



Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֵּרָא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	ראה	Vav liên tiếp	
וַשְׁחַתָּהּ	Niphal	Qatal	3	cái	ít	שחת		
הִשְׁחִיתָהּ	Hiphil	Qatal	3	đực	ít	שחת		

(13) Giô-sép đi về nhà, và họ đem đến nhà cho ông ấy lễ vật nơi tay của họ, và họ quỳ xuống đất trước ông ấy. (Sáng 43:26)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּבֹא	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	בוא	Vav liên tiếp	
וַיְבִיאוּ	Hiphil	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	בוא	Vav liên tiếp	
וַיִּשְׁחַתְּחוּ	Hishtaphel	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	חווה	Vav liên tiếp	

(14) Họ than khóc với tôi, nói rằng, “hãy đưa cho chúng tôi thịt để chúng tôi ăn”. (Dân 11:13)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִבְכוּ	Qal	Yiqtol	3	đực	nhiều	בכה		
לֵאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אמר	לְ	
תִּנְהַ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	ít	נתן		
וְנֹאכְלָהּ	Qal	Mệnh lệnh	1	chung	nhiều	אכל	Vav đơn giản	

(15) Họ chúc phước trên miệng mình (của họ), nhưng họ rửa sả trong lòng mình. (Thi 62:5)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יְבָרְכוּ	Piel	Yiqtol	3	đực	nhiều	ברך		
יְקַלְלוּ	Piel	Yiqtol	3	đực	nhiều	קלל		

## Bài Tập 2:

(Dân 23:7) אָרָה-לִי יַעֲקֹב (2)

(Tđ 1:5) בָּא הַשָּׁמֶשׁ (3)

(Lê 5:11) לֹא-יִשִּׁים עָלֶיהָ שָׁמֶן (4)

(Xa 9:10) הִכְרַתִּי-רֶכֶב מֵאֲפֹרִים (5)

(I Vua 11:29) יָרַבְעָם יָצָא מִירוּשָׁלַם (6)

(Phục 32:38) יִשְׁתַּחֲוֶיִן (7)

(Dân 21:7) וַיִּתְפַּלֵּל מֹשֶׁה בְּעַד הָעָם (8)

(II Sa 20:21) רָאשׁוּ מִשְׁלָךְ אֶלְיָךְ בְּעַד הַחֹמָה (9)

## Bài 41: Ôn Lại Đơn Vị 6

### Bài Tập 1:

	Động Từ						Hậu tố		
	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Cán Tổ (từ gốc)	Ngôi	Giống	Số
(2) יִשְׁפְּטֵנוּ	Qal	yiqtol	3	đực	ít	שפט	1	chung	nhiều
(3) אָסַב	Qal	yiqtol	1	chung	ít	סבב			
(4) קָבַרְהָ	Qal	phân từ	bị động	cái	ít	קבר			
(5) תִּמְלִיכֹנִי	Hiphil	yiqtol	2	đực	nhiều	מלך	1	chung	ít
(6) כָּפַרְנוּ	Pual	qatal	3	chung	nhiều	כפר			
(7) אָתְקַדֵּשׁ	Hithpael	yiqtol	1	chung	ít	קדש			
(8) כָּתוּב	Qal	phân từ bị động		đực	ít	כתב			
(9) נִתְפַלֵּל	Hithpael	yiqtol	1	chung	nhiều	פלל			
(10) סָבוּ	Qal	qatal	3	chung	nhiều	סבב			
(11) יִהְלְלוּ	Pual	yiqtol	3	đực	nhiều	הלל			
(12) יִרְשָׁתִים	Qal	qatal	1	chung	ít	ירש	3	đực	nhiều
(13) אָרוּתִי	Qal	qatal	1	chung	ít	ארר			
(14) הִתְנַבְּאִתֶּם	Hithpael	qatal	2	đực	nhiều	נבא			
(15) זָכַרְתֶּהוּ	Qal	qatal	2	đực	nhiều	זכר	3	đực	ít
(16) הִשְׁתַּחֲוִיתָ	Hishtaphel	qatal	2	đực	ít	חווה			
(17) יִשְׁמְרוּנוּ	Qal	yiqtol	3	đực	nhiều	שמר	1	chung	nhiều
(18) הִמְלִכָתָּ	Hophal	qatal	2	đực	ít	מלך			
(19) מִתְנַפֵּל	Hithpael	phân từ	đực	ít	נפל				
(20) יִשְׁלַךְ	Hophal	yiqtol	3	đực	ít	שלך			

**Bài Tập 2:**

(2) Người (con trai) từ 20 tuổi trở lên, tất cả đi ra quân đội trong Y-sơ-ra-ên, người và A-rôn sẽ đếm họ theo đơn vị của họ. (Dân 1:3)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יָצָא	Qal	Phân từ chủ động		đực	ít	יָצָא		
תִּפְקְדוּ	Qal	Yiqtol	2	đực	nhiều	פָּקַד		

(3) Ngài sẽ ra lệnh cho thiên sứ của Ngài về người (liên quan đến người) để bảo vệ người trong tất cả đường lối của người. (Thi 91:11)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יִצְוֶה	Piel	Yiqtol	3	đực	ít	צוּה		
לְשָׁמְרָךְ	Qal	Vô định cấu trúc				שָׁמַר	לְ	Ngôi 2, đực, ít

(4) Người ấy đi đến sa mạc và đi vòng xứ Ê-đôm và xứ Mô-áp... và họ không qua biên giới của Mô-áp. (Quan 11:18)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיֵּלֶךְ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הלך	Vav liên tiếp	
וַיִּסָּב	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	סָבַב	Vav liên tiếp	
בָּאוּ	Qal	Qatal	3	chung	nhiều	בוא		

(5) Những người đàn ông đứng lên và đi và Giô-suê ra lệnh cho những người đi để viết về xứ, nói rằng, “Hãy đi, và hãy đi tới đi lui trong xứ, rồi viết về nó”. (Giôs 18:8)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיִּקְמוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	קום	Vav liên tiếp	
וַיִּלְכוּ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	nhiều	הלך	Vav liên tiếp	
וַיִּצַו	Piel	Wayyiqtol	3	đực	ít	צוה	Vav liên tiếp	
הָהָלְכִים	Qal	Phân từ chủ động		đực	nhiều	הלך	ה	
לְכַתֵּב	Qal	Vô định cấu trúc				כתב	לְ	
לְאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אמר	לְ	
לְכוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	הלך		
וְהָתְהַלְכוּ	Hithpael	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	הלך	Vav đơn giản	
וְכָתְבוּ	Qal	Mệnh lệnh	2	đực	nhiều	כתב	Vav đơn giản	

(6) Ai sẽ đi lên tận trời cho chúng tôi và lấy nó cho chúng tôi, để nó khiến cho chúng tôi nghe và chúng tôi làm theo nó. (Phục 30:12)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
יַעֲלֶה	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	עלה		
וַיִּקְחָהּ	Qal	Yiqtol	3	đực	ít	לקח	Vav đơn giản	Ngôi 3, cái, ít
וַיִּשְׁמַעְנוּ	Hiphil	Yiqtol	3	đực	ít	שמע	Vav đơn giản	Ngôi 1, chung, nhiều
וַיַּעֲשֶׂהָ	Qal	Yiqtol	1	chung	nhiều	עשה	Vav đơn giản	Ngôi 3, cái, ít

(7) Và sau những việc này, có người báo cho Áp-ra-ham, nói rằng, “Này Minh-ca, chính bà ấy, sinh ra các con trai cho Na-cô, anh của ông. (Sáng 22:20)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	היה	Vav liên tiếp	
וַיִּנָּד	Hophal	Wayyiqtol	3	đực	ít	ננד	Vav liên tiếp	
לְאמֹר	Qal	Vô định cấu trúc				אמר	לְ	
יִלְדָהּ	Qal	Qatal	3	cái	ít	ילד		

(8) Tôi đã cầu nguyện về bé trai này và Đức Gia-vê đã ban cho tôi điều cầu xin của tôi mà tôi đã hỏi xin từ Ngài. (I Sa 1:27)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
הִתְפַּלֵּלְתִּי	Hithpael	Qatal	1	chung	ít	פָּלַל		
וַיִּתֵּן	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	נָתַן	Vav liên tiếp	
שָׁאַלְתִּי	Qal	Qatal	1	chung	ít	שָׁאַל		

(9) Và đã có một nạn đói trong xứ bên cạnh nạn đói đầu tiên mà đã xảy ra trong những ngày của Áp-ra-ham, và Y-sác đã đi đến A-bi-mê-léc, vua của Phi-li-tin. (Sáng 26:1)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
וַיְהִי	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָיָה	Vav liên tiếp	
הָיָה	Qal	Qatal	3	đực	ít	הָיָה		
וַיֵּלֶךְ	Qal	Wayyiqtol	3	đực	ít	הָלַךְ	Vav liên tiếp	

(10) Đừng rửa sả Đức Chúa Trời và đừng rửa sả người lãnh đạo trong dân sự của người. (Xuất 22:27)

Động từ trong câu	Mô Hình	Hình Thức	Ngôi	Giống	Số	Căn Tố (từ gốc)	Tiền tố	Hậu tố
תִּקְלַל	Piel	Yiqtol	2	đực	ít	קָלַל		
תֵּאָרַר	Qal	Yiqtol	2	đực	ít	אָרַר		



# BÀI TẬP THỰC HÀNH NGỮ PHÁP CĂN BẢN TIẾNG HÊ-BÔ-RÔ

Daniel C. Owens  
Trần Nguyễn Hữu Thiên

---

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO  
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
ĐT: (04) 37822845 - Fax: (04) 37822841  
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Giám đốc - Tổng biên tập  
Nguyễn Công Oánh

Biên Tập  
Nguyễn Thị Hà

Trình bày và Sửa bản in  
Daniel C. Owens

Thiết kế bìa  
Nguyễn Hiền Thư

Đơn vị liên kết: Bà Trần Thị Ngọc Thi  
Địa chỉ: Công ty TNHH DV-TM-SX-In Thiên Ngôn  
134/8 Hoàng Hoa Thám, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM

---

Số lượng in: 1.000 bản, Khổ: 20x29 (cm)  
In tại: Cty TNHH DV-TM-SX-IN THIÊN NGÔN  
134/8 Hoàng Hoa Thám, P. 12, Q. Tân Bình, TP. HCM  
Số ĐKXB: 3766 - 2015/CXBIPH/13 - 340/TG  
Mã ISBN: 978-604-61-3075-8  
QĐXB: 904/QĐ-NXBTG ngày 09 tháng 12 năm 2015  
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2015